

TRẦN HẢI YÊN
PHẠM THỊ THANH VIÊN

Giải vở bài tập Toán

4

Tập 1

(Tái bản
lần thứ tư)
có chỉnh lí theo
chương trình mới)



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRẦN HẢI YẾN – PHẠM THỊ THANH VIÊN

Giải vở bài tập
TOÁN 4
TẬP 1

(Tái bản lần thứ tư)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: Biên tập – Chế bản: (04) 39714896

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập:

THANH HOA

Chế bản:

Nhà sách HỒNG ÂN

www.sachgiai.com

Trình bày bìa:

THÁI HỌC

Đối tác liên kết xuất bản: Nhà sách HỒNG ÂN
20C Nguyễn Thị Minh Khai - Q. I - TP. Hồ Chí Minh

SÁCH LIÊN KẾT

GIẢI VỞ BÀI TẬP TOÁN 4 TẬP 1

Mã số: 1L - 379ĐH2015

In 1.500 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH MTV In Tín Lộc.

Địa chỉ: 292/32 Lê Lợi - P. 3 - Q. Gò Vấp - TP. Hồ Chí Minh.

Số xuất bản: 1623 - 2015/CXBIPH/11-234/ĐHQGHN ngày 19/06/2015.

Quyết định xuất bản số: 363LK-TN/QĐ-NXBĐHQGHN ngày 24/06/2015.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2015.

Lời nói đầu

Giải vở bài tập Toán 4 giới thiệu cách giải theo quyển *Vở bài tập Toán 4* của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Những bài tập trong sách bám sát chương trình hiện hành của Bộ và đều có hướng dẫn giải rất chi tiết. Đây là một quyển sách rất tiện tham khảo cho các em cũng như các bậc phụ huynh dạy học cho con mình khi gặp những bài toán chưa có hướng để làm sao cho phù hợp với “phương pháp sư phạm”. Tất cả các bài tập trong *Vở bài tập Toán 4*, các em phải tự mình làm trước khi xem phần hướng dẫn giải trong quyển sách này. Nếu làm được như vậy thì việc học của các em mới hiệu quả và đạt nhiều thành tích trong học tập.

Mong rằng quyển sách này sẽ giúp các em cũng như các bậc phụ huynh giảng dạy cho con em mình tốt hơn khi học ở nhà môn Toán và hi vọng các em sẽ tìm được sự hứng thú, niềm đam mê đối với Toán học.

Trong quá trình hướng dẫn giải, khó tránh khỏi những sai sót ngoài ý muốn, chúng tôi xin đón nhận mọi ý kiến đóng góp từ quý độc giả.

Xin chân thành cảm ơn và xin chúc các em luôn đạt được những thành tích cao trong quá trình học tập của mình.

Tác giả

Bài 1. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 7000 ; 8000 ; 9000 ; 10 000 ; 11 000 ; 12 000 ; 13 000.

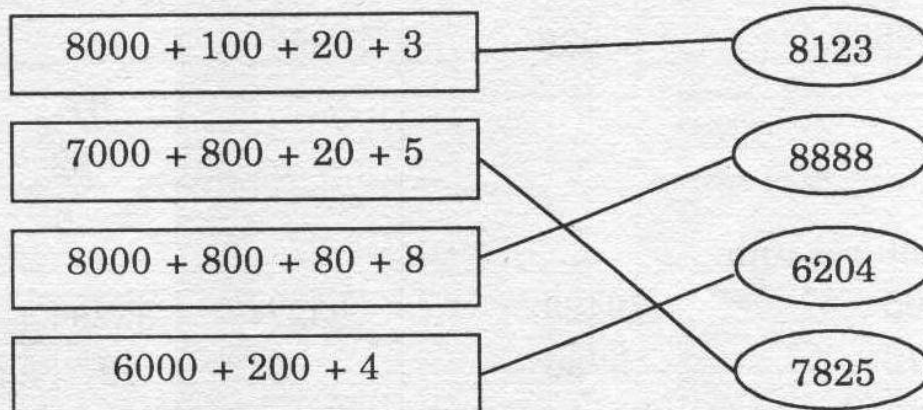
b) 0 ; 10 000 ; 20 000 ; 30 000 ; 40 000 ; 50 000 ; 60 000.

c) 33 700 ; 33 800 ; 33 900 ; 34 000 ; 34 100 ; 34 200 ; 34 300.

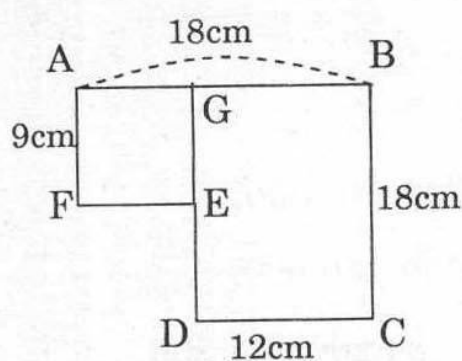
2. Viết theo mẫu:

Viết số	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
25 734	2	5	7	3	4	Hai mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi tư
80 201	8	0	2	0	1	Tám mươi nghìn hai trăm linh một
47 032	4	7	0	3	2	Bốn mươi bảy nghìn không trăm ba mươi hai
80 407	8	0	4	0	7	Tám mươi nghìn bốn trăm linh bảy
20 006	2	0	0	0	6	Hai mươi nghìn không trăm linh sáu

3. Nói (theo mẫu):



4. Tính chu vi hình H có kích thước như bên:



Hình H

Gọi các đỉnh của hình H là A, B, C, D, E, F.

Từ E ta kẻ một đường thẳng vuông góc với AB cắt AB tại G.

Mà hình chữ nhật có hai cặp cạnh đối song song và bằng nhau là:

$$AF = GE = 9\text{cm và } AG = FE$$

$$AG = AB - GB = 18 - DC$$

$$= 18 - 12 = 6 \text{ (cm)}$$

$$DE = BC - AF = 18 - 9 = 9 \text{ (cm)}$$

$$EF = AB - DC = 18 - 12 = 6 \text{ (cm)}$$

Cách 1:

Chu vi của hình H là:

$$P_{\text{(hình H)}} = AB + BC + CD + DE + EF + FA$$

$$= 18 + 18 + 12 + 9 + 6 + 9 = 72 \text{ (cm)}$$

Cách 2:

Chu vi của hình H là:

$$P_{\text{(hình H)}} = P_{\text{(AGEF)}} + P_{\text{(GBCD)}} - 2GE$$

$$P = (AF + AG) \times 2 + (BC + CD) \times 2 - 2GE$$

$$= (9 + 6) \times 2 + (18 + 12) \times 2 - 2 \times 9$$

$$= 15 \times 2 + 30 \times 2 - 18 = 72 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 72cm.

Bài 2. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000 (tiếp theo)

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 32758 \\ + 48126 \\ \hline 80884 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 83379 \\ - 52441 \\ \hline 30938 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2105 \\ \times 5 \\ \hline 10525 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 41272 \quad | \quad 4 \\ 01 \quad | \quad 10318 \\ 12 \\ 07 \\ 32 \\ 0 \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 34365 \\ + 28072 \\ \hline 62437 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 79423 \\ - 5286 \\ \hline 74137 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5327 \\ \times 3 \\ \hline 15981 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3328 \quad | \quad 4 \\ 12 \quad | \quad 832 \\ 08 \\ 0 \end{array}$$

3.

>
<
=

 ?
- | | |
|---------------------|----------------------|
| $25\ 346 < 25\ 643$ | $8320 < 20\ 001$ |
| $75\ 862 > 27\ 865$ | $57\ 000 > 56\ 999$ |
| $32\ 019 < 39\ 021$ | $95\ 599 < 100\ 000$ |

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số lớn nhất trong các số 85 732 ; 85 723 ; 78 523 ; 38 572 là:

- (A) 85 732 B. 85 723 C. 78 523 D. 38 572

5. Viết vào ô trống (theo mẫu):

Loại hàng	Giá tiền	Số lượng mua	Số tiền phải trả
Trứng vịt	2500 đồng 1 quả	5 quả	$2500 \times 5 = 12500$ (đồng)
Cá	50 000 đồng 1kg	2kg	$50000 \times 2 = 100000$ (đồng)
Rau cải	8000 đồng 1kg	2kg	$8000 \times 2 = 16000$ (đồng)
Gạo	9000 đồng 1kg	4kg	$9000 \times 4 = 36000$ (đồng)

Bài 3. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000 (tiếp theo)

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

1. Tính :

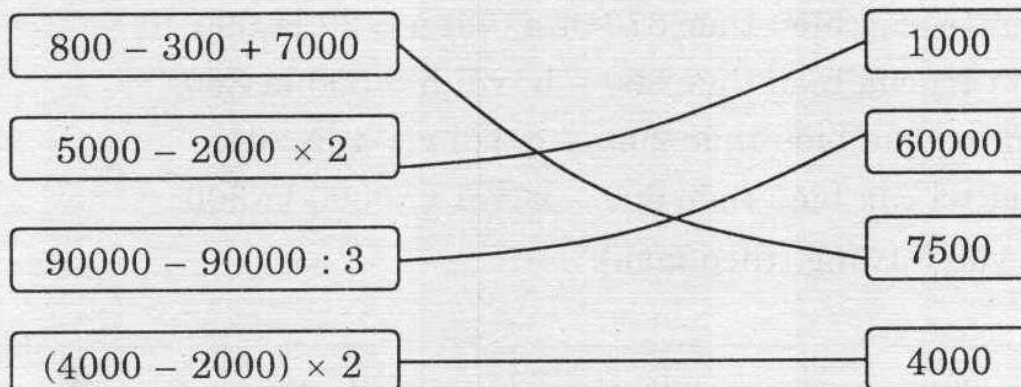
$$\begin{array}{r} 65321 \\ + 26385 \\ \hline 91706 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 82100 \\ - 3001 \\ \hline 79099 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2623 \\ \times 4 \\ \hline 10492 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 1585 & 5 \\ \hline 08 & 317 \\ 35 & \\ 0 & \end{array}$$

2. Nối (theo mẫu):



3. Tìm x, biết:

a) $x + 527 = 1892$

$$x = 1892 - 527$$

$$x = 1365$$

b) $x - 631 = 361$

$$x = 361 + 631$$

$$x = 992$$

$$c) x \times 5 = 1085$$

$$x = 1085 : 5$$

$$x = 217$$

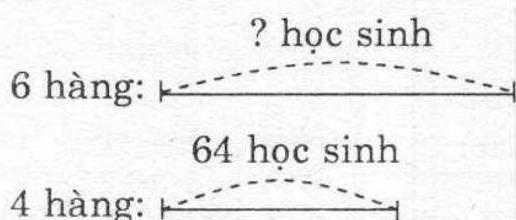
$$d) x : 5 = 187$$

$$x = 187 \times 5$$

$$x = 935$$

4. Trong buổi đồng diễn thể dục, các bạn học sinh xếp thành các hàng như nhau. Biết 4 hàng có 64 bạn. Hỏi 6 hàng có bao nhiêu bạn ?

Tóm tắt



Bài giải

Số học sinh có trong một hàng là:

$$64 : 4 = 16 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh có trong 6 hàng là:

$$16 \times 6 = 96 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số : 96 học sinh

Bài 4. BIỂU THỨC CÓ CHỨA MỘT CHỮ

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu):

a) Nếu $a = 10$ thì $65 + a = 65 + 10 = 75$.

Giá trị của biểu thức $65 + a$ với $a = 10$ là 75.

b) Nếu $b = 7$ thì $185 - b = 185 - 7 = 178$.

Giá trị của biểu thức $185 - b$ với $b = 7$ là 178.

c) Nếu $m = 6$ thì $423 + m = 423 + 6 = 429$.

Giá trị của biểu thức $423 + m$ với $m = 6$ là 429.

d) Nếu $n = 5$ thì $185 : n = 185 : 5 = 37$.

Giá trị của biểu thức $185 : n$ với $n = 5$ là 37.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Giá trị của biểu thức $370 + a$ với $a = 20$ là 390.

o) Giá trị của biểu thức $860 - b$ với $b = 500$ là 360.

c) Giá trị của biểu thức $200 + c$ với $c = 4$ là 204.

d) Giá trị của biểu thức $600 - x$ với $x = 300$ là 300.

3. Viết vào ô trống (theo mẫu):

a)

a	5	10	20
$25 + a$	$25 + 5 = 30$	$25 + 10 = 35$	$25 + 20 = 45$

b)

c	2	5	10
$296 - c$	$296 - 2 = 294$	$296 - 5 = 291$	$296 - 10 = 286$

Bài 5. LUYỆN TẬP

1. Tính giá trị của biểu thức (theo mẫu):

Mẫu $5 \times a$ với $a = 9$

Giá trị của biểu thức $5 \times a$ với $a = 9$ là $5 \times a = 5 \times 9 = 45$.

a) $b \times 7$ với $b = 8$

Giá trị của biểu thức $b \times 7$ với $b = 8$ là $b \times 7 = 8 \times 7 = 56$.

b) $81 : c$ với $c = 9$

Giá trị của biểu thức $81 : c$ với $c = 9$ là $81 : c = 81 : 9 = 9$.

2. Viết vào ô trống (theo mẫu):

a	4	7	9
$10 \times a$	$10 \times 4 = 40$	$10 \times 7 = 70$	$10 \times 9 = 90$
$a \times 17$	$4 \times 17 = 68$	$7 \times 17 = 119$	$9 \times 17 = 153$
$a + 181$	$4 + 181 = 185$	$7 + 181 = 188$	$9 + 181 = 190$

3. Viết vào ô trống (theo mẫu):

Cạnh hình vuông	a	5cm	18cm	131dm	73m
Chu vi hình vuông	$a \times 4$	$5 \times 4 \text{ cm}$	$18 \times 4 \text{ cm}$	$131 \times 4 \text{ dm}$	$73 \times 4 \text{ m}$

4. Bạn Tâm ra ga Hà Nội ghi lại giờ tàu như sau:

Tên tàu	Xuất phát từ ga Hà Nội lúc	Số giờ tàu chạy	Ga cuối
SE1	19 giờ	32 giờ 45 phút	Ga Sài Gòn (3 giờ 45 phút)
SE7	6 giờ 15 phút	32 giờ 56 phút	Ga Sài Gòn (15 giờ 11 phút)
NA1	21 giờ 30 phút	7 giờ 34 phút	Vinh (5 giờ 4 phút)

Em hãy viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Tàu SE1 xuất phát từ ga Hà Nội lúc 19 giờ. Sau 32 giờ 45 phút sẽ tới ga Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh) lúc 3 giờ 45 phút.

b) Tàu NA1 xuất phát từ ga Hà Nội lúc 21 giờ 30 phút và tới Vinh lúc 5 giờ 4 phút.

c) Nếu tàu SE7 xuất phát từ ga Hà Nội lúc 6 giờ 15 phút ngày 1 tháng 6 năm 2013 thì tàu sẽ tới ga Sài Gòn lúc 15 giờ 11 phút ngày 2 tháng 6 năm 2013.

Bài 6. CÁC SỐ CÓ 6 CHỮ SỐ

1. Viết tiếp vào chỗ chấm:

Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
100 000					
100 000		1000	100	10	1
100 000	10 000	1000	100	10	1
3	1	2	2	2	2

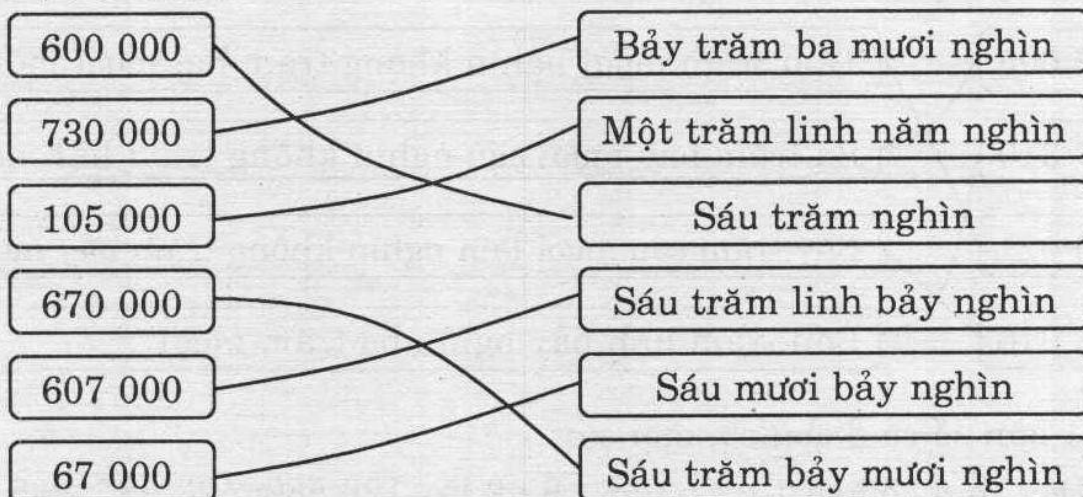
Viết số: 312 222

Đọc số: Ba trăm mười hai nghìn hai trăm hai mươi hai.

2. Viết số thích hợp vào ô trống:

Viết số	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
152 734	1	5	2	7	3	4	Một trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm ba mươi tư
243 703	2	4	3	7	0	3	Hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm linh ba
832 753	8	3	2	7	5	3	Tám trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi ba

3. Nói (theo mẫu):



4. Viết tiếp vào chỗ chấm:

- Số “tám nghìn tám trăm linh hai” viết là 8802.
- Số “hai trăm nghìn bốn trăm mười bảy” viết là 200 417.
- Số “chín trăm linh năm nghìn ba trăm linh tám” viết là 905 308.
- Số “một trăm nghìn không trăm mười một” viết là : 100 011.

Bài 7. LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- 14 000 ; 15 000 ; 16 000 ; 17 000 ; 18 000 ; 19 000.
- 48 600 ; 48 700 ; 48 800 ; 48 900 ; 49 000 ; 49 100.
- 76 870 ; 76 880 ; 76 890 ; 76 900 ; 76 910 ; 76 920.
- 75 697 ; 75 698 ; 75 699 ; 75 700 ; 75 701 ; 75 702.

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

Viết số	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
853 201	8	5	3	2	0	1	Tám trăm năm mươi ba nghìn hai trăm linh một
730 130	7	3	0	1	3	0	Bảy trăm ba mươi nghìn một trăm ba mươi
621 010	6	2	1	0	1	0	Sáu trăm hai mươi một nghìn không trăm mười
400 301	4	0	0	3	0	1	Bốn trăm nghìn ba trăm linh một

3. Nối (theo mẫu):

376 005	Tám trăm mười nghìn không trăm hai mươi một
407 310	Ba trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm linh năm
810 021	Bảy trăm sáu mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi
765 070	Bốn trăm linh bảy nghìn ba trăm mười

4. Viết bốn số có 6 chữ số, mỗi số:

a) Đều có 6 chữ số 1 ; 2 ; 3 ; 5 ; 8 ; 9 là: 123 589; 123 985; 235 198; 589 125.

b) Đều có 6 chữ số 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 là: 123 450; 123 045; 450 123; 234 150.

Bài 8. HÀNG VÀ LỚP

1. Viết số hoặc chữ thích hợp vào ô trống:

Đọc số	Viết số	Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
		Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
Bốn mươi tám nghìn một trăm mười chín	48 119		4	8	1	1	9
Sáu trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm ba mươi	632 730	6	3	2	7	3	0
Ba trăm sáu mươi nghìn bảy trăm mười lăm	360 715	3	6	0	7	1	5

2. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu):

a) Chữ số 6 trong số 678 387 thuộc hàng *trăm nghìn*, lớp *ngàn*.

b) Chữ số 5 trong số 875 321 thuộc hàng *ngàn*, lớp *ngàn*.

c) Trong số 972 615, chữ số 7 ở hàng *chục nghìn*, lớp *ngàn*.

d) Trong số 873 291, chữ số 9 ở hàng *chục*, lớp *đơn vị*.

g) Trong số 873 291, chữ số 1 ở hàng *đơn vị*, lớp *đơn vị*.

3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Số	543 216	254 316	123 456
Giá trị của chữ số 2	200	200 000	20 000
Giá trị của chữ số 3	3 000	300	3 000
Giá trị của chữ số 5	500 000	50 000	50

4. Viết số thành tổng (theo mẫu):

Mẫu : $65763 = 60000 + 5000 + 700 + 60 + 3$.

$73541 = 70000 + 3000 + 500 + 40 + 1$.

$6532 = 6000 + 500 + 30 + 2$.

$83071 = 80000 + 3000 + 70 + 1$.

$90025 = 90000 + 20 + 5$.

Bài 9. SO SÁNH CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ

1.

<
>
=

 ?
- $687\ 653 > 98\ 978$ $493\ 701 < 654\ 702$
 $687\ 653 > 687\ 599$ $700\ 000 > 69\ 999$
 $857\ 432 = 857\ 432$ $857\ 000 > 856\ 999$

2. a) Khoanh tròn vào số lớn nhất : 356 872 ; 283 576 ; 638 752 ; **725 863**.

b) Khoanh tròn vào số bé nhất : 943 567 ; 394 765 ; 563 947 ; **349 675**.

3. Viết tiếp vào chỗ chấm:

Các số 89 124 ; 89 259 ; 89 194 ; 89 295 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là: 89 124 ; 89 194 ; 89 259 ; 89 295.

4. Viết tiếp vào chỗ chấm:

a) Số “bảy mươi nghìn” viết là 70 000.

b) Số “một trăm nghìn” viết là 100 000.

c) Số “ba trăm mười lăm nghìn” viết là 315 000.

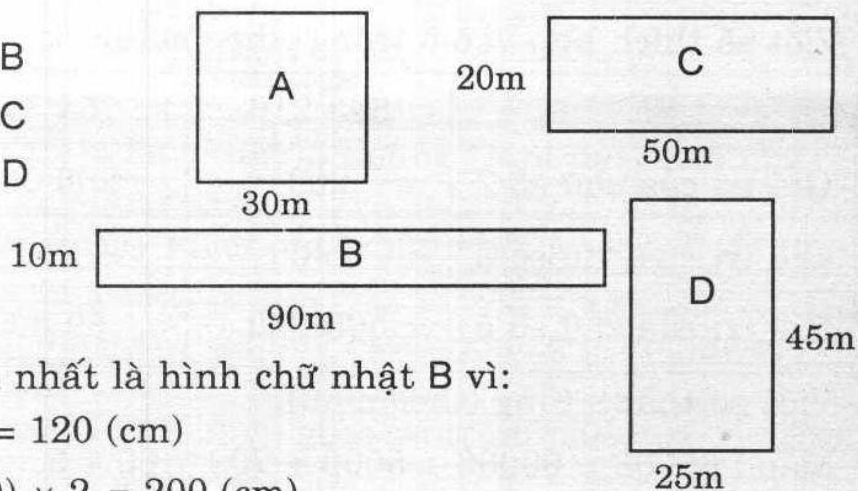
d) Số “hai trăm tám mươi nghìn” viết là 280 000.

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Trong các hình dưới đây, hình có chu vi lớn nhất là:

A. Hình vuông A

- (B) Hình chữ nhật B
C. Hình chữ nhật C
D. Hình chữ nhật D



Hướng dẫn

Hình có chu vi lớn nhất là hình chữ nhật B vì:

$$P(A) = 30 \times 4 = 120 \text{ (cm)}$$

$$P(B) = (10 + 90) \times 2 = 200 \text{ (cm)}$$

$$P(C) = (20 + 50) \times 2 = 140 \text{ (cm)}$$

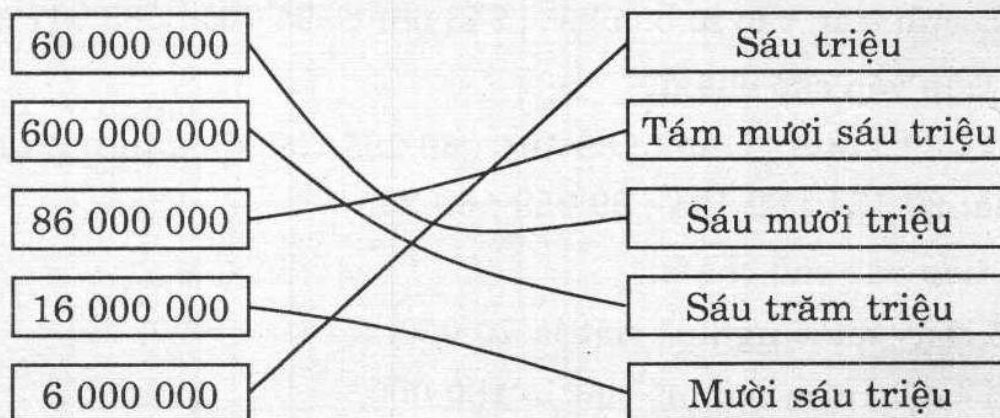
$$P(D) = (25 + 45) \times 2 = 140 \text{ (cm)}$$

Bài 10. TRIỆU VÀ LỚP TRIỆU

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- a) 300 000 ; 400 000 ; 500 000 ; 600 000 ; 700 000 ; 800 000 ; 900 000 ; 1 000 000.
- b) 2 000 000 ; 4 000 000 ; 6 000 000 ; 8 000 000 ; 10 000 000 ; 12 000 000.
- c) 10 000 000 ; 20 000 000 ; 30 000 000 ; 40 000 000 ; 50 000 000 ; 60 000 000 ; 70 000 000 ; 80 000 000 ; 90 000 000 ; 100 000 000.

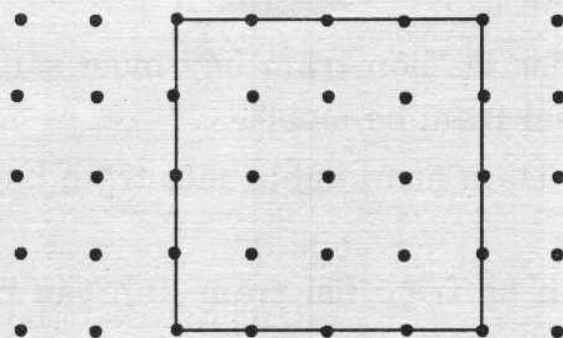
2. Nối (theo mẫu):



3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Số	3 250 000	325 000
Giá trị của chữ số 3	3 000 000	300 000
Giá trị của chữ số 2	200 000	20 000
Giá trị của chữ số 5	50 000	5 000

4. Vẽ tiếp để có một hình vuông :



Bài 11. TRIỆU VÀ LỚP TRIỆU (tiếp theo)

1. Viết theo mẫu :

Số	Lớp Triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Trăm Triệu	Chục Triệu	Triệu	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
28 432 204		2	8	4	3	2	2	0	4
740 347 210	7	4	0	3	4	7	2	1	0
806 301 002	8	0	6	3	0	1	0	0	2
30 471 002		3	0	4	7	1	0	0	2
206 003 002	2	0	6	0	0	3	0	0	2

2. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu):

- a) Trong số 8 325 714: chữ số 8 ở hàng triệu, lớp triệu.
 chữ số 7 ở hàng *trăm*, lớp *đơn vị*.
 chữ số 2 ở hàng *chục nghìn*, lớp *nghìn*.
 chữ số 4 ở hàng *đơn vị*, lớp *đơn vị*.
- b) Trong số 753 842.601: chữ số 7 ở hàng trăm triệu, lớp *triệu*.
 chữ số 5 ở hàng chục triệu, lớp *triệu*.
 chữ số 3 ở hàng triệu, lớp *triệu*.
 chữ số 8 ở hàng trăm nghìn, lớp *nghìn*.

3. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu):

- a) Số 6 231 874 đọc là “sáu triệu hai trăm ba mươi một nghìn tám trăm bảy mươi tư”.

Số 25 352 206 đọc là “hai mươi lăm triệu ba trăm năm mươi hai nghìn hai trăm linh sáu”.

Số 476 180 230 đọc là “bốn trăm bảy mươi sáu triệu một trăm tám mươi nghìn hai trăm ba mươi”.

- b) Số “tám triệu hai trăm mười nghìn một trăm hai mươi một” viết là: 8 210 121.

Số “một trăm linh ba triệu hai trăm linh sáu nghìn bốn trăm” viết là: 103 206 400.

Số “hai trăm triệu không trăm mười hai nghìn hai trăm” viết là: 200 012 200.

Bài 12. LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào ô trống:

Số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Trăm triệu	Chục triệu	Triệu	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
436 500 201	4	3	6	5	0	0	2	0	1
60 300 205		6	0	3	0	0	2	0	5
504 002 001	5	0	4	0	0	2	0	0	1
340 756 003	3	4	0	7	5	6	0	0	3
205 037 060	2	0	5	0	3	7	0	6	0
70 035 492		7	0	0	3	5	4	9	2

2. Nối (theo mẫu) :

Hai trăm bốn mươi lăm triệu	245 000 000
Một trăm hai mươi một triệu sáu trăm năm mươi nghìn	700 007 190
Tám mươi sáu triệu không trăm ba mươi nghìn một trăm linh hai	121 650 000
Bảy trăm triệu không trăm linh bảy nghìn một trăm chín mươi	86 030 102

3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Số	64 973 213	765 432 900	768 654 193
Giá trị số chữ số 4	4 000 000	400 000	4 000
Giá trị số chữ số 7	70 000	700 000 000	700 000 000
Giá trị số chữ số 9	900 000	900	90

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 35 000 ; 36 000 ; 37 000 ; 38 000 ; 39 000 ; 40 000 ; 41 000.

b) 169 700 ; 169 800 ; 169 900 ; 170 000 ; 170 100 ; 170 200 ; 170 300.

c) 83 260 ; 83 270 ; 83 280 ; 83 290 ; 83 300 ; 83 310 ; 83 320.

Bài 13. LUYỆN TẬP

1. Viết theo mẫu:

Viết số	Đọc số
42 570 300	bốn mươi hai triệu năm trăm bảy mươi nghìn ba trăm
186 250 000	một trăm tám mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn
3 303 003	ba triệu ba trăm linh ba nghìn không trăm linh ba
19 005 130	mười chín triệu không trăm linh năm nghìn một trăm ba mươi
600 001 000	sáu trăm triệu không trăm linh một nghìn
1 500 000 000	một tỉ năm trăm triệu
5 602 000 000	năm tỉ sáu trăm linh hai triệu

2. Các số 5 437 052 ; 2 674 399 ; 7 186 500 ; 5 375 302 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là: 2 674 399 ; 5 375 302 ; 5 437 052 ; 7 186 500.

3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số	247 365 098	54 398 725	64 270 681
Giá trị của chữ số 2	200 000 000	20	200 000
Giá trị của chữ số 7	7 000 000	700	70 000
Giá trị của chữ số 8	8	8 000	80

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số gồm 5 triệu, 4 chục nghìn, 3 trăm, 2 chục, 1 đơn vị là :

A. 5 400 321

C. 5 004 321

☒ B. 5 040 321

D. 5 430 021

Bài 14. Dãy số tự nhiên

1. Viết tiếp vào chỗ chấm:

a) Ba số tự nhiên có ba chữ số, mỗi số đều có ba chữ số 6 ; 9 ; 2 là: 269 ; 692 ; 962.

b) Ba số tự nhiên có năm chữ số, mỗi số đều có năm chữ số 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 0 là: 12340 ; 12034 ; 12430.

2. a) Viết số tự nhiên liền sau vào ô trống

99	100	999	1000	2005	2006	100 000	100 001
----	-----	-----	------	------	------	---------	---------

b) Viết số tự nhiên liền trước vào ô trống:

0	1	104	105	1952	1953	49 999	50 000
---	---	-----	-----	------	------	--------	--------

3. Khoanh vào chữ đặt trước dãy số tự nhiên :

A. 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5.

C. 0 ; 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; ...

B. 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; ...

☒ D. 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; ...

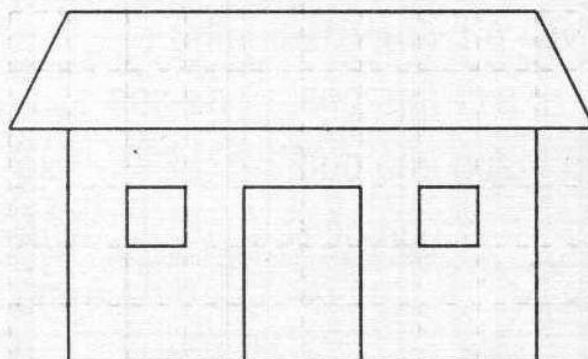
4. Viết số thích hợp vào ô trống trong mỗi dãy số sau:

a) 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; ... , 100 ; 101 ; ... ; 1000 ; 1001 ; ...

b) 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; 10 ; ... ; 200 ; 202 ; 204 .

c) 1 ; 2 ; 4 ; 8 ; 16 ; 32 .

5. Vẽ tiếp nửa bên phải của hình để được một ngôi nhà:



Bài 15. VIẾT SỐ TỰ NHIÊN TRONG HỆ THẬP PHÂN

1. Viết theo mẫu:

Đọc số	Viết số	Số gồm có
Chín mươi hai nghìn năm trăm hai ba	92 523	9 chục nghìn, 2 nghìn, 5 trăm, 2 chục, 3 đơn vị
Năm mươi nghìn tám trăm bốn mươi tám	50 848	5 chục nghìn, 8 trăm, 4 chục, 8 đơn vị
Mười sáu nghìn ba trăm hai mươi lăm	16 325	1 chục nghìn, 6 nghìn, 3 trăm, 2 chục, 5 đơn vị
Bảy mươi lăm nghìn không trăm linh hai	75 002	7 chục nghìn, 5 nghìn, 0 trăm, 0 chục, 2 đơn vị
Sáu mươi bảy nghìn không trăm năm mươi tư	67 054	6 chục nghìn, 7 nghìn, 0 trăm, 5 chục, 4 đơn vị

2. Viết số thành tổng (theo mẫu):

$$\text{Mẫu: } 82\,375 = 80\,000 + 2000 + 300 + 70 + 5$$

$$46719 = 40\,000 + 6000 + 700 + 10 + 9$$

$$18304 = 10\,000 + 8000 + 300 + 0 + 4$$

$$90090 = 90\,000 + 90$$

$$56056 = 50\,000 + 6000 + 50 + 6$$

3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Số	35	53	324	23 578	30 697	359 708
Giá trị của chữ số 3	30	3	300	3 000	30 000	300 000

4. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu):

a) Chữ số 0 trong số 30 522 cho biết chữ số hàng nghìn là 0.

b) Chữ số 0 trong số 8074 cho biết chữ số hàng trăm là 0.

c) Chữ số 0 trong số 205 316 cho biết chữ số hàng chục nghìn là 0.

d) Chữ số 0 trong số 200 463 cho biết chữ số hàng chục nghìn là 0 và chữ số hàng nghìn là 0.

Bài 16. SO SÁNH VÀ XẾP THỨ TỰ CÁC SỐ TỰ NHIÊN

1.

<
>
=

 ?

$989 < 999$	$85\,197 > 85\,192$
$2002 > 999$	$85\,192 > 85\,187$
$4289 = 4200 + 89$	$85\,197 > 85\,187$

2. Các số 7683 ; 7836 ; 7863 ; 7638 viết theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn là: 7638 ; 7683 ; 7836 ; 7863.

b) Từ lớn đến bé là: 7863 ; 7836 ; 7683 ; 7638.

3. a) Khoanh vào số bé nhất:

9281 ; 2981 ; 2819 ; 2891.

b) Khoanh vào số lớn nhất:

58 243 ; 82 435 ; 58 234 ; 84 325

4. Chiều cao của từng bạn trong nhóm học tập là :

Lan cao: 1m 35cm = 135cm

Liên cao: 1m 4dm = 140cm

Hùng cao: 1m 47cm = 147cm

Cường cao: 141cm = 141cm

Viết tên các bạn trong nhóm lần lượt theo thứ tự:

a) Từ cao đến thấp ;

Hùng

Cường

Liên

Lan

b) Từ thấp đến cao.

Lan

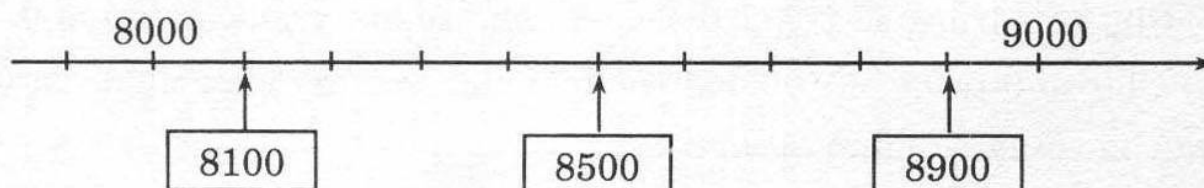
Liên

Cường

Hùng

Bài 17. LUYỆN TẬP

1. Hình vẽ dưới đây là một phần của tia số. Viết số vào ô trống ứng với vạch có mũi tên.



2. Cho 3 chữ số : $\boxed{6}$ $\boxed{1}$ $\boxed{3}$

Dùng cả ba chữ số 6 ; 1 ; 3 để viết một số bé hơn 140.

$\boxed{1}$ $\boxed{3}$ $\boxed{6}$

3. Viết chữ số thích hợp vào ô trống:

a) $471 \boxed{0} < 4711$

b) $6 \boxed{9} 524 > 68 524$

c) $25 367 > \boxed{1} 5 367$

d) $282 828 < 282 82 \boxed{9}$

4. a) Tìm số tự nhiên x , biết: $x < 3$

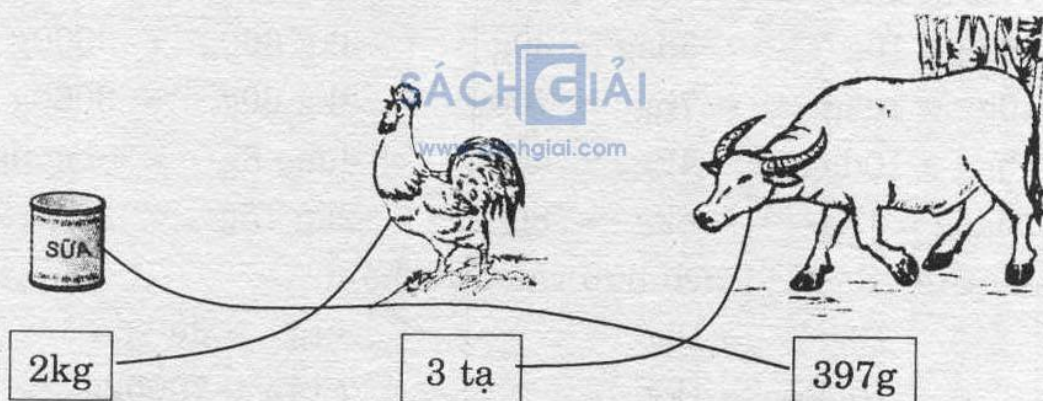
Các số bé hơn 3 là : 0 ; 1 ; 2. Vậy x là : 0 ; 1 ; 2.

b) Tìm số tự nhiên x , biết x là số tròn chục và $28 < x < 48$

Các số tròn chục mà lại nằm trong khoảng ($28 < x < 48$) là: 30 ; 40. Vậy x là 30 ; 40.

Bài 18. YẾN, TẠ, TẤN

1. Nối mỗi vật với số đo thích hợp:



2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $3 \text{ yến} = 30\text{kg}$

$2 \text{ yến} = 20\text{kg}$

$2 \text{ yến } 5 \text{ kg} = 25\text{kg}$

$10\text{kg} = 1 \text{ yến}$

$7 \text{ yến} = 70\text{kg}$

$7 \text{ yến } 2\text{kg} = 72\text{kg}$

b) $1 \text{ tạ} = 10 \text{ yến}$

$3 \text{ tạ} = 30 \text{ yến}$

$10 \text{ yến} = 1 \text{ tạ}$

$8 \text{ tạ} = 80 \text{ yến}$

$1 \text{ tạ} = 100\text{kg}$

$5 \text{ tạ} = 500\text{kg}$

$100\text{kg} = 1 \text{ tạ}$

$5 \text{ tạ } 8\text{kg} = 508\text{kg}$

c) $1 \text{ tấn} = 10 \text{ tạ}$

$4 \text{ tấn} = 40 \text{ tạ}$

$10 \text{ tạ} = 1 \text{ tấn}$

$9 \text{ tấn} = 90 \text{ tạ}$

$1 \text{ tấn} = 1000\text{kg}$

$7 \text{ tấn} = 7000\text{kg}$

$1000\text{kg} = 1 \text{ tấn}$

$3 \text{ tấn } 50\text{kg} = 3050\text{kg}$

3.

>
< ?
=

 $5 \text{ tấn} > 35 \text{ tạ}$ $32 \text{ yến} - 20 \text{ yến} < 12 \text{ yến}$ 5kg
 $2 \text{ tấn } 70 \text{kg} < 2700 \text{kg}$ $200 \text{kg} \times 3 = 6 \text{ tạ}$
 $650 \text{kg} = 6 \text{ tạ rưỡi}$ $5 \text{ tấn} > 30 \text{ tạ} : 6$

4. Trong kho có 3 tấn 8 tạ gạo tẻ. Số gạo nếp ít hơn số gạo tẻ 12 tạ. Hỏi trong kho có bao nhiêu tạ gạo tẻ và gạo nếp?

Tóm tắt

Gạo tẻ : 3 tấn 8 tạ
 Gạo nếp ít hơn gạo tẻ : 12 tạ
 Gạo tẻ và gạo nếp : , ... tạ ?

Bài giải

Số gạo tẻ có trong kho là:
 $3 \text{ tấn } 8 \text{ tạ} = 38 \text{ (tạ)}$
 Số gạo nếp có trong kho là :
 $38 - 12 = 26 \text{ (tạ)}$
 Đáp số : 38 tạ gạo tẻ;
 26 tạ gạo nếp

BÀI 19. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

1. a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$1 \text{ dag} = 10 \text{g}$ $3 \text{ dag} = 30 \text{g}$ $3 \text{kg } 600 \text{g} = 3600 \text{g}$
 $10 \text{g} = 1 \text{dag}$ $7 \text{hg} = 700 \text{g}$ $3 \text{kg } 60 \text{g} = 3060 \text{g}$
 $1 \text{hg} = 10 \text{dag}$ $4 \text{kg} = 40 \text{hg}$ $4 \text{dag } 8 \text{g} < 4 \text{dag } 9 \text{g}$
 $10 \text{dag} = 1 \text{hg}$ $8 \text{kg} = 8000 \text{g}$ $2 \text{kg } 15 \text{g} < 3 \text{kg } 15 \text{g}$

- b) Viết tên đơn vị thích hợp vào chỗ chấm:

$10 \text{g} = 1 \text{dg}$ $3 \text{ tạ} = 30 \text{ yến}$
 $1000 \text{g} = 1 \text{kg}$ $7 \text{ tấn} = 7000 \text{kg}$
 $10 \text{ tạ} = 1 \text{ tấn}$ $2 \text{kg} = 2000 \text{g}$

2. Tính:

$270 \text{g} + 795 \text{g} = 1065 \text{g}$ $562 \text{dag} \times 4 = 2248 \text{dag}$
 $836 \text{dag} - 172 \text{dag} = 664 \text{dag}$ $924 \text{hg} : 6 = 154 \text{hg}$

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $9 \text{ tạ } 5 \text{kg} > \dots\dots\dots \text{kg}$ là:

- A. 95 B. 905
 C. 950 D. 9005

4. Cô Mai có 2kg đường, cô đã dùng $\frac{1}{4}$ số đường đó để làm bánh.

Hỏi cô Mai còn lại bao nhiêu gam đường ?

Tóm tắt

Cô Mai có : 2000g đường

Cô dùng : $\frac{1}{4}$ g đường

Cô còn : ... g đường ?

Bài giải

$$2\text{kg} = 2000\text{g}$$

Số gam đường cô Mai dùng để làm bánh là:

$$2000 : 4 = 500 \text{ (g)}$$

Số gam đường cô Mai còn lại là:

$$2000 - 500 = 1500 \text{ (g)}$$

Đáp số : 1500g

BÀI 20. GIÂY, THẾ KỶ

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1 phút = 60 giây ; 3 phút = 180 giây ; $\frac{1}{6}$ phút = 10 giây

60 giây = 1 phút ; 8 phút = 480 giây ; 2 phút 10 giây = 130 giây.

b) 1 thế kỷ = 100 năm

2 thế kỷ = 200 năm

$\frac{1}{5}$ thế kỷ = 20 năm

100 năm = 1 thế kỷ

7 thế kỷ = 700 năm

$\frac{1}{4}$ thế kỷ = 25 năm

www.sachgiai.com

2. Viết tiếp vào chỗ chấm:

a) – Năm 40, Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa chống lại ách thống trị của nhà Hán. Năm đó thuộc thế kỷ thứ I.

– Đinh Bộ Lĩnh tập hợp nhân dân dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước vào năm 968. Năm đó thuộc thế kỷ X.

– Lê Lợi lên ngôi vua vào năm 1428. Năm đó thuộc thế kỷ XV.

b) – Cách mạng tháng Tám thành công năm 1945. Năm đó thuộc thế kỷ XX. Tính từ năm đó đến nay đã được 69 năm.

3. Đọc bảng kết quả chạy 100m của 4 học sinh dưới đây rồi viết vào chỗ chấm:

Tên	Thời gian chạy
Hoa	1 phút 3 giây
Hùng	52 giây
Bình	49 giây
Lan	1 phút 10 giây

Hướng dẫn

Ta có thời gian của Hoa chạy là: 1 phút 3 giây = 63 giây

Ta có thời gian của Hùng chạy là: = 52 giây

Ta có thời gian của Bình chạy là: = 49 giây

Ta có thời gian của Lan chạy là: 1 phút 10 giây = 70 giây

– Thời gian bạn Hùng chạy là 52 giây.

– Bạn Bình chạy nhanh nhất.

– Bạn Lan chạy chậm nhất.

– Bạn Bình chạy nhanh hơn bạn Hùng.

Bài 21. LUYỆN TẬP

1. Viết số ngày trong từng tháng vào chỗ chấm:

Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
31 ngày	28 hoặc 29 ngày	31 ngày	30 ngày	31 ngày	30 ngày

Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
31 ngày	31 ngày	30 ngày	31 ngày	30 ngày	31 ngày

b) Viết tiếp vào chỗ chấm:

– Năm nhuận có 366 ngày.

– Năm không nhuận có 365 ngày.

2. Viết tiếp vào chỗ chấm:

Vua Quang Trung qua đời năm 1792. Năm đó thuộc thế kỷ XVIII.

Tính từ năm đó đến năm nay đã được 222 năm.

3.

>
<
=

 ?
- | | |
|------------------------------|---------------------------|
| 2 ngày > 40 giờ | 2 giờ 5 phút > 25 phút |
| 5 phút < $\frac{1}{5}$ giờ | 1 phút 10 giây < 100 giây |
| $\frac{1}{2}$ phút = 30 giây | 1 phút rưỡi = 90 giây |

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Ngày 23 tháng 5 là thứ ba. Ngày 1 tháng 6 cùng năm đó là:

A. Thứ tư

B. Thứ năm

C. Thứ sáu

(D.) Thứ bảy

b) Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $7\text{kg } 2\text{g} = \dots\dots\dots\text{g}$ là:

A. 72

B. 702

C. 7002

D. 720

Bài 22. TÌM SỐ TRUNG BÌNH CỘNG

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Muốn tìm số trung bình cộng của hai số ta lấy tổng của hai số đó chia cho 2. **Đ**

b) Muốn tìm số trung bình cộng của ba số ta lấy tổng của ba số đó chia cho 3. **Đ**

c) Muốn tìm số trung bình cộng của bốn số ta lấy tổng của bốn số đó chia cho 3. **S**

2. Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 40km, giờ thứ hai chạy được 48km, giờ thứ ba chạy được 53km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Tóm tắt



Bài giải

Tổng số ki-lô-mét mà ô tô đó chạy là :

$$40 + 48 + 53 = 141 \text{ (km)}$$

Trung bình mỗi giờ ô tô chạy được :

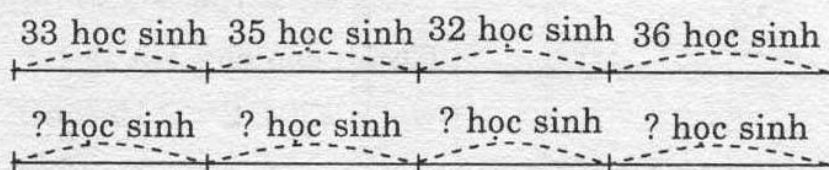
$$141 : 3 = 47 \text{ (km)}$$

Đáp số : 47km

3. Một trường tiểu học có số học sinh của khối lớp Một như sau:

Lớp 1A có 33 học sinh, Lớp 1B có 35 học sinh, Lớp 1C có 32 học sinh, Lớp 1D có 32 học sinh. Hỏi trung bình mỗi lớp Một của trường đó có bao nhiêu học sinh ?

Tóm tắt



Bài giải

Tổng số học sinh của khối lớp Một là:

$$33 + 35 + 32 + 32 = 132 \text{ (học sinh)}$$

Trung bình số học sinh của mỗi lớp Một là:

$$132 : 4 = 33 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số : 33 học sinh

Bài 23. LUYỆN TẬP

1. Viết và tính theo mẫu:

Số trung bình cộng của:

b) 76 và 16 là $(76 + 16) : 2 = 46$

c) 21 ; 30 và 45 là $(21 + 30 + 45) : 3 = 32$

2. Tính nhẩm rồi viết kết quả tính vào chỗ chấm:

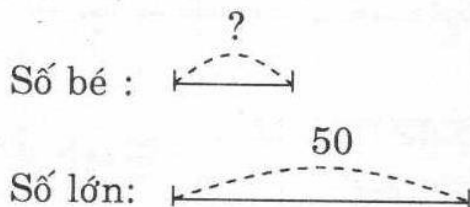
a) Số trung bình cộng của hai số là 12. Tổng của hai số đó là: 24.

b) Số trung bình cộng của ba số là 30. Tổng của ba số đó là: 90.

c) Số trung bình cộng của bốn số là 20. Tổng của bốn số đó là: 80.

3. Số trung bình cộng của hai số là 36. Biết một trong hai số đó là 50, tìm số kia.

Tóm tắt



www.sachgiai.com

Bài giải

Tổng hai số là:

$$36 \times 2 = 72$$

Số bé là :

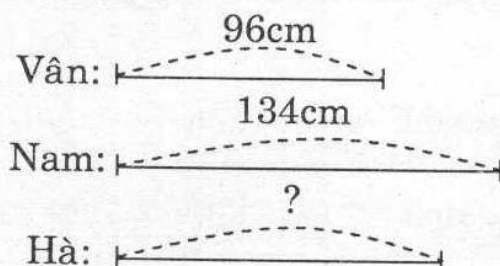
$$72 - 50 = 22$$

Đáp số: Số lớn 50

Số bé 22

4. Vân cao 96cm, Nam cao 134cm. Chiều cao của Hà là trung bình cộng số đo chiều cao của Vân và Nam. Hỏi Hà cao bao nhiêu xăng-ti-mét?

Tóm tắt



Bài giải

Tổng chiều cao của Vân và Nam là:

$$96 + 134 = 230 \text{ (cm)}$$

Chiều cao của Hà là :

$$230 : 2 = 115 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 115cm

Bài 24. BIỂU ĐỒ

1. Dựa vào biểu đồ dưới đây hãy viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm:

CÁC CON CỦA 5 GIA ĐÌNH

Gia đình cô Mai	
Gia đình cô Lan	
Gia đình cô Hồng	
Gia đình cô Đào	
Gia đình cô Cúc	

a) Có 2 Gia đình chỉ có 1 con, đó là gia đình: cô Lan và cô Đào.

b) Gia đình cô Mai có 2 con gái và gia đình cô Cúc có 2 con trai.

c) Gia đình cô Hồng có 1 con trai và 1 con gái.

d) Những gia đình có 1 con gái là: cô Hồng và cô Đào.

e) Cả 5 gia đình có 8 người con trong đó có 4 con trai và 4 con gái.

2. Dựa vào biểu đồ dưới đây hãy viết Đ (đúng) hoặc S (sai) vào ô trống:

CÁC MÔN THỂ THAO KHỐI LỚP BỐN THAM GIA

a) Cả 3 lớp tham gia 7 môn thể thao.

☐ S

b) Lớp 4A tham gia 3 môn thể thao: bơi, nhảy dây và cơ vua.

☐ Đ

c) Môn nhảy dây có hai lớp tham gia lớp 4A và lớp 4 B.

☐ Đ

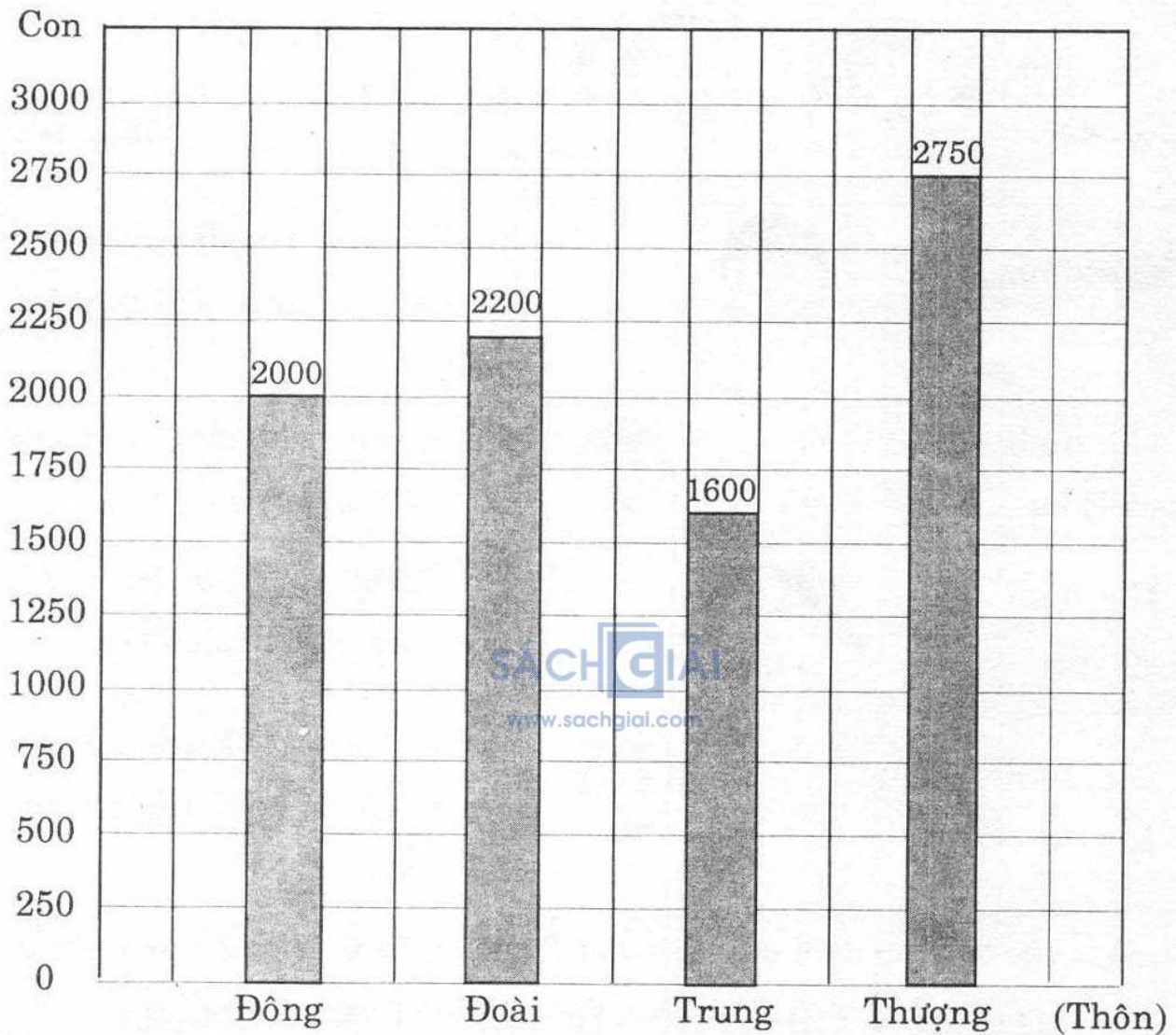
d) Lớp 4A và lớp 4C tham gia tất cả 5 môn thể thao.

☐ S

Bài 25. BIỂU ĐỒ (tiếp theo)

1. Dựa vào biểu đồ dưới đây hãy viết chữ hoặc thích hợp vào chỗ chấm:

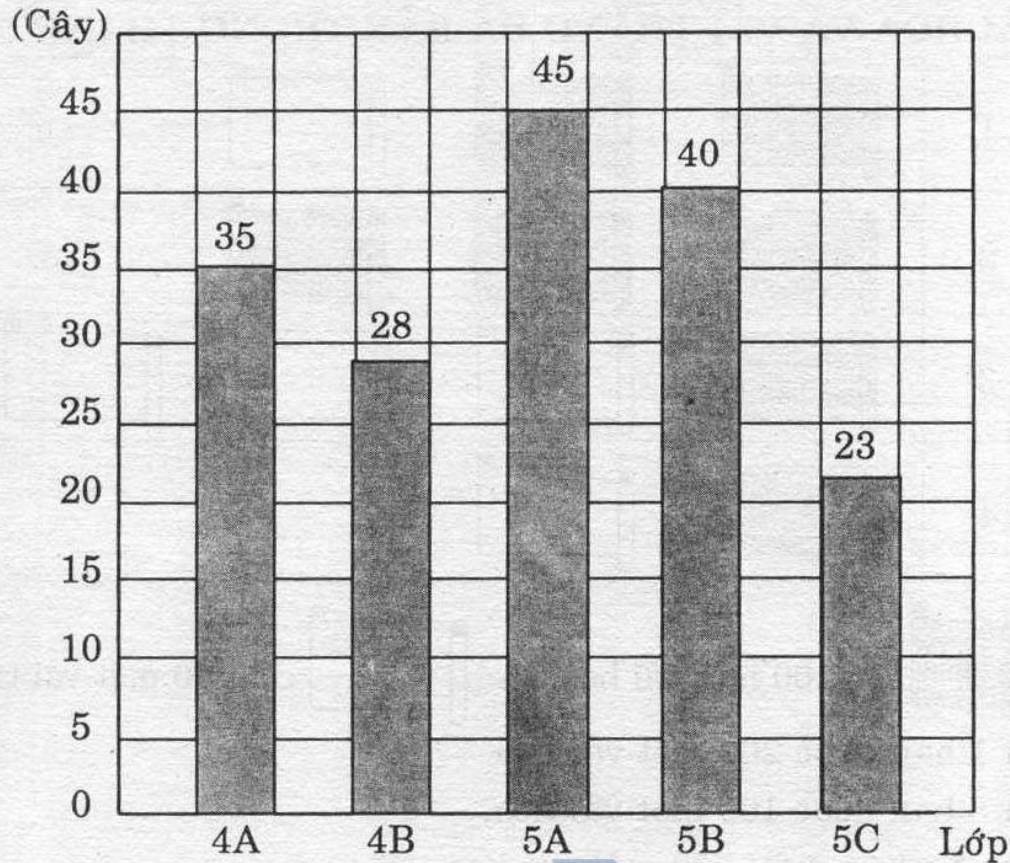
SỐ CHUỘT 4 THÔN ĐÃ DIỆT ĐƯỢC



- a) Thôn Thượng diệt được nhiều nhất và thôn Trung diệt được ít nhất.
- b) Cả 4 thôn diệt được 8550 con chuột.
- c) Thôn Đoài diệt được nhiều hơn thôn Đông 200 con chuột.
- d) Có 2 thôn diệt được trên 2000 con chuột, đó là các thôn Đoài, Thượng.

2. Dựa vào biểu đồ dưới đây hãy viết chữ hoặc thích hợp vào chỗ chấm:

SỐ CÂY CỦA KHỐI LỚP 4 VÀ KHỐI LỚP 5 ĐÃ TRỒNG



a) Lớp trồng được nhiều cây nhất là:

A. 4A

☒ B. 5A

C. 5B

D. 4B

b) Số cây lớp 5A trồng được nhiều hơn lớp 4A là:

A. 2 cây

B. 5 cây

☒ C. 10 cây

D. 17 cây

c) Số cây của cả 2 khối lớp 4 và khối lớp 5 trồng được là:

A. 63 cây

☒ B. 171 cây

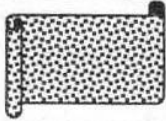
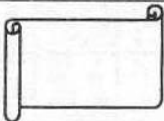
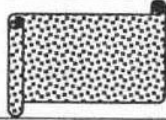
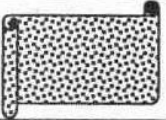
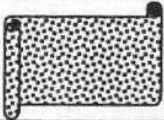
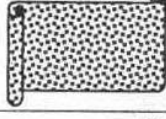
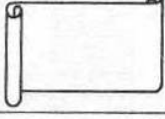
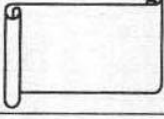
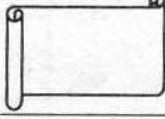
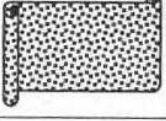
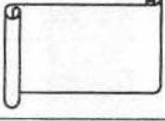
C. 108 cây

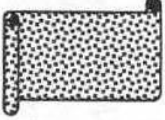
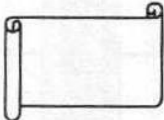
D. 45 cây

Bài 26. LUYỆN TẬP

1. Dựa vào biểu đồ dưới đây hãy trả lời các câu hỏi sau:

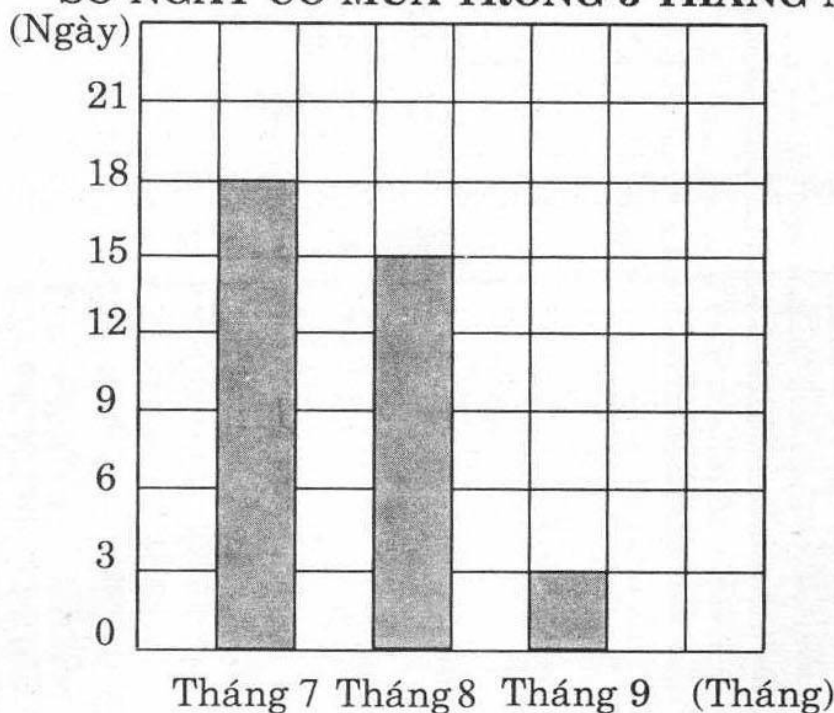
SỐ VẢI HOA VÀ VẢI TRẮNG ĐÃ BÁN TRONG THÁNG 9

Tuần 1				
Tuần 2				
Tuần 3				
Tuần 4				

Mỗi  chỉ 100 mét vải hoa. Mỗi  chỉ 100 mét vải trắng.

- Tuần 1 bán được 200 mét vải hoa.
 - Tuần 3 bán được 100 mét vải hoa.
 - Cả 4 tuần bán được 700 mét vải hoa.
 - Cả 4 tuần bán được 1200 mét vải.
 - Tuần 3 bán được nhiều hơn tuần 1 là 200 mét vải trắng.
2. Biểu đồ dưới đây nói về số ngày mưa trong 3 tháng của năm 2012 ở một huyện miền núi:

SỐ NGÀY CÓ MƯA TRONG 3 THÁNG NĂM 2012



a) Số ngày mưa trong tháng 7 hơn tháng 9 là :

A. 5 ngày

☒ B. 15 ngày

C. 1 ngày

b) Số ngày mưa trong cả 3 tháng là:

A. 92 ngày

☒ B. 36 ngày

C. 12 ngày

c) Trung bình mỗi tháng có số ngày có mưa là:

A. 4 ngày

B. 15 ngày

☒ C. 12 ngày

Bài 27. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Hãy khoanh tròn vào chữ số đặt trước câu trả lời đúng:

a) Số gồm hai mươi triệu, hai mươi nghìn và hai mươi viết là:

A. 202 020

B. 2 202 020

C. 2 002 020

☒ D. 20 020 020

b) Giá trị của chữ số 3 trong số 653 297 là:

A. 30 000

☒ B. 3 000

C. 300

D. 3

c) Số lớn nhất trong các số 725 369, 725 693, 725 936, 725 396 là :

A. 725 369

B. 725 693

☒ C. 725 936

D. 725 396

d) Số thích hợp vào chỗ chấm của 2 tấn 75kg =kg là:

A. 275

B. 2750

C. 2057

☒ D. 2075

e) Số thích hợp vào chỗ chấm của 2 phút 30 giây = giây là:

A. 32

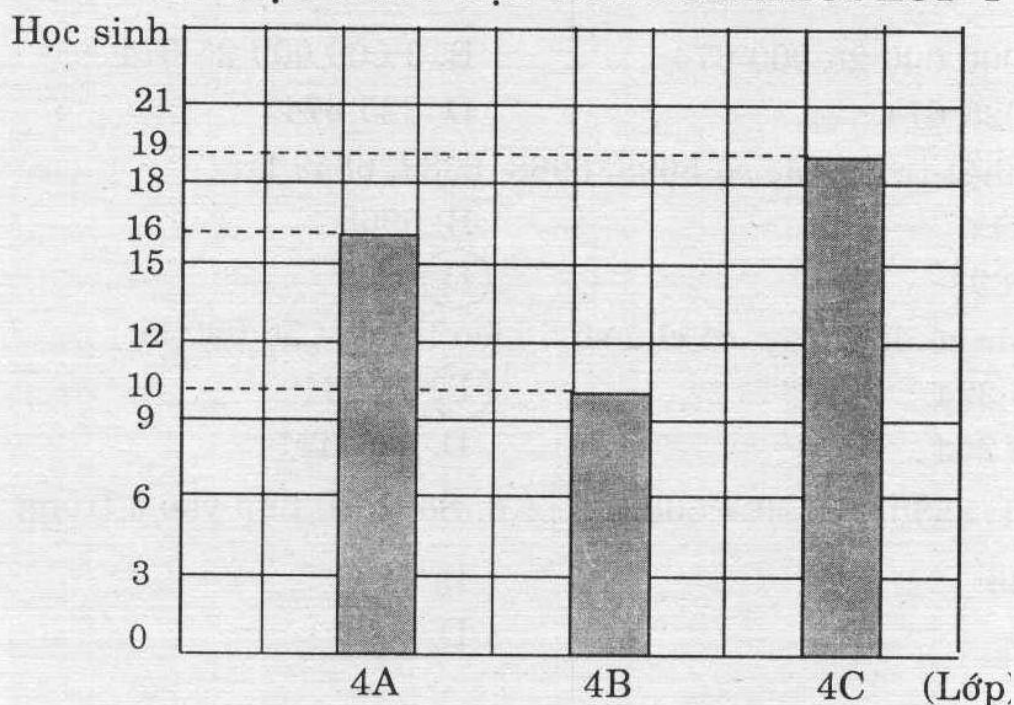
B. 230

☒ C. 150

D. 90

2. Biểu đồ dưới đây nói về số học sinh tham gia tập bơi của khối lớp Bốn ở một trường tiểu học:

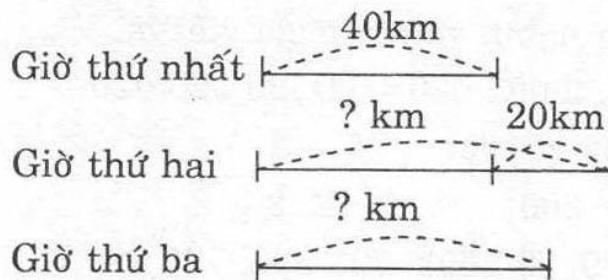
SỐ HỌC SINH TẬP BƠI CỦA KHỐI LỚP 4



Dựa vào biểu đồ dưới đây viết tiếp vào chỗ chấm:

- a) Lớp 4A có 16 học sinh tập bơi.
 - b) Lớp 4B có 10 học sinh tập bơi.
 - c) Lớp 4C có nhiều học sinh tập bơi nhất.
 - d) Số học sinh tập bơi của Lớp 4B ít hơn Lớp 4A là 6 học sinh
 - e) Trung bình mỗi lớp có 15 học sinh tập bơi.
3. Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 40km, giờ thứ hai chạy được nhiều hơn giờ thứ nhất 20km, quãng đường ô tô chạy được trong giờ thứ ba bằng trung bình cộng các quãng đường ô tô chạy được trong hai giờ đầu. Hỏi giờ thứ ba ô tô đó chạy được bao nhiêu ki lô mét ?

Tóm tắt



Bài giải

Số ki-lô-mét ô tô chạy trong giờ thứ hai là:

$$40 + 20 = 60 \text{ (km)}$$

Số ki-lô-mét ô tô chạy trong giờ thứ ba là:

$$(60 + 40) : 2 = 50 \text{ (km)}$$

Đáp số : 50km

Bài 28. TỰ KIỂM TRA

www.sachgiai.com

Phần 1. Mỗi bài tập dưới đây có kèm theo một số câu trả lời đúng A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính, ...). Hãy khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Số “ba triệu không trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi tư” viết là:

A. 3 000 000 25 000 674

B. 3 000 000 25 674

☒ C. 3 025 674

D. 325 674

2. Số lớn nhất trong các số 5698, 5968, 6589, 6859 là:

A. 5698

B. 5968

C. 6589

☒ D. 6859

3. Trong các số dưới đây, có chữ số 5 biểu thị cho 50 000 là:

A. 65 324

☒ B. 56 834

C. 36 254

D. 425 634

4. Cho biết: $8586 = 8000 + 500 + \square + 6$. Số thích hợp vào ô trống là:

A. 586

B. 180

☒ C. 80

D. 58

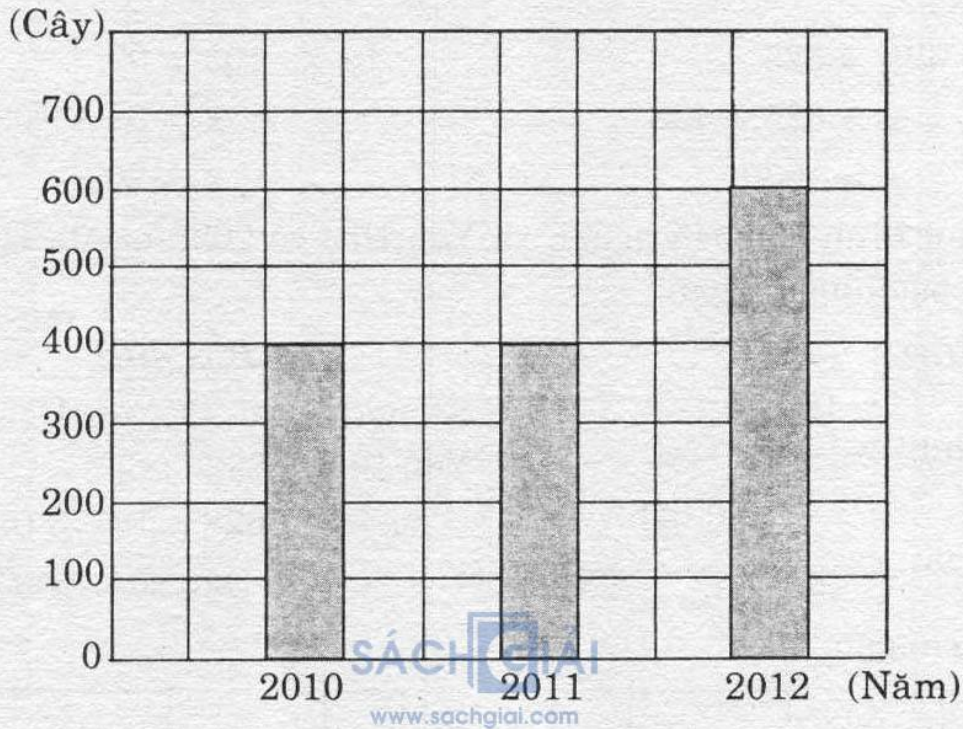
5. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của 4 tấn 85kg =kg là:

- A. 485
C. 4085

- B. 4850
D. 4058

Phần 2. Dưới đây là biểu đồ nói về số cây đã trồng trong 3 năm của một trường tiểu học:

SỐ CÂY ĐÃ TRỒNG TRONG BA NĂM



1. Dựa vào biểu đồ dưới hãy viết tiếp vào chỗ chấm:

a) Năm 2010 đã trồng được: 400 cây.

Năm 2011 đã trồng được: 500 cây.

Năm 2012 đã trồng được: 600 cây.

b) Năm 2012 nhà trường đã trồng được nhiều cây nhất.

2. Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 45km, giờ thứ hai chạy được 54km, giờ thứ ba chạy được 48km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô chạy được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Tóm tắt

Giờ thứ nhất: 45km
Giờ thứ hai: 54km
Giờ thứ ba: 48km

Bài giải

Quãng đường ô tô chạy trong 3 giờ:

$$45 + 54 + 48 = 147 \text{ (km)}$$

Trung bình mỗi giờ ô tô chạy được:

$$147 : 3 = 49 \text{ (km)}$$

Đáp số : 49km

Bài 29. PHÉP CỘNG

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 2875 \\ + 3219 \\ \hline 6094 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 46375 \\ + 25408 \\ \hline 71783 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 769564 \\ + 40526 \\ \hline 810090 \end{array}$$

2. Tìm x:

a) $x - 425 = 625$

$$x = 625 + 425$$

$$x = 1050$$

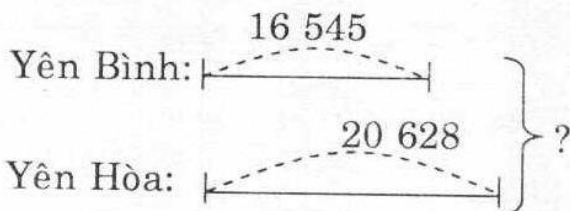
b) $x - 103 = 99$

$$x = 99 + 103$$

$$x = 202$$

3. Xã Yên Bình có 8545 người, xã Yên Hòa có 9628 người. Hỏi cả hai xã có bao nhiêu người?

Tóm tắt



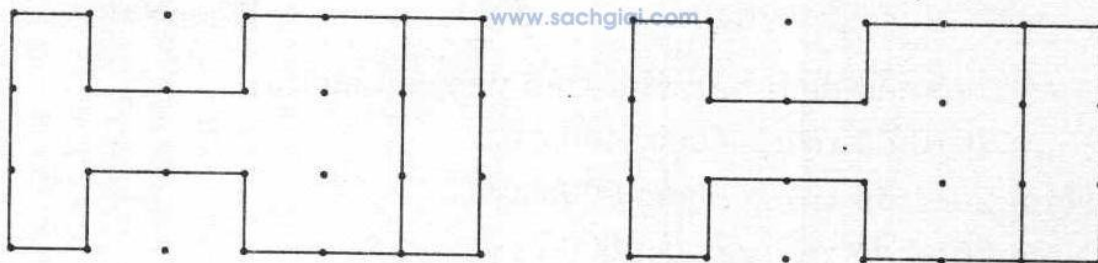
Bài giải

Số người hai xã Yên Hòa và xã Yên Bình có là:

$$8545 + 9628 = 18173 \text{ (người)}$$

Đáp số : 18173 người

4. Vẽ theo mẫu:



Bài 30. PHÉP TRỪ

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 62975 \\ - 24138 \\ \hline 38837 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 39700 \\ - 9216 \\ \hline 30484 \end{array}$$

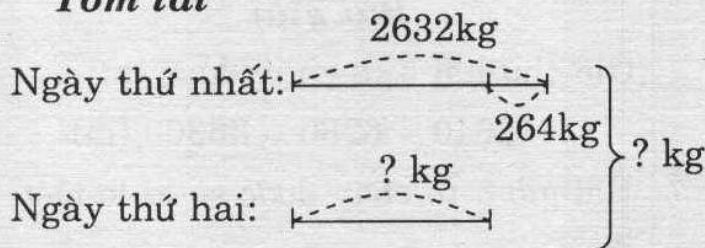
$$\begin{array}{r} 100000 \\ - 9898 \\ \hline 90102 \end{array}$$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm là:

- Số lớn nhất có bốn chữ số là: 9999.
- Số bé nhất có bốn chữ số là: 1000.
- Hiệu của hai số này là : 8999.

3. Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 2632kg đường, ngày thứ hai bán được ít hơn ngày thứ nhất 264kg. Hỏi cả hai ngày bán được bao nhiêu tấn đường?

Tóm tắt



Bài giải

Số ki-lô-gam đường ngày thứ hai cửa hàng bán được là:

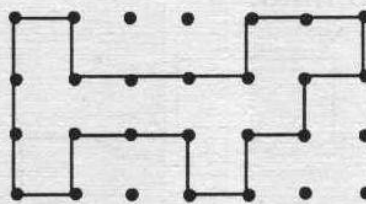
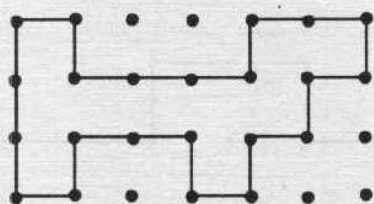
$$2632 - 264 = 2368 \text{ (kg)}$$

Cả hai ngày cửa hàng bán được là:

$$2632 + 2368 = 5000 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 5000kg

4. a) Vẽ theo mẫu:



- b) Cho biết 4 chấm tạo thành một ô vuông có diện tích 1cm^2 (như hình dưới đây).



Ta có diện tích hình cần vẽ là: $1 \times 10 = 10\text{cm}^2$.

Bài 31. LUYỆN TẬP

1. Tính rồi thử lại :

a)

$$\begin{array}{r} 38726 \\ + 40954 \\ \hline 79680 \end{array}$$

Thử lại

$$\begin{array}{r} 79680 \\ - 40954 \\ \hline 38726 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 42863 \\ + 29127 \\ \hline 71990 \end{array}$$

Thử lại

$$\begin{array}{r} 71990 \\ - 29127 \\ \hline 42863 \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r} 92714 \\ - 25091 \\ \hline 67623 \end{array}$$

Thử lại

$$\begin{array}{r} 67623 \\ + 25091 \\ \hline 92714 \end{array}$$

d)

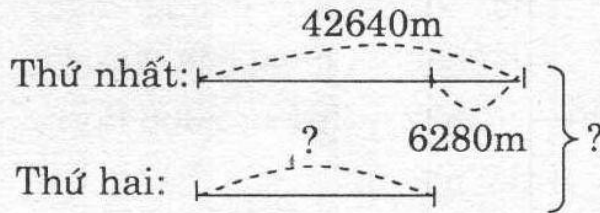
$$\begin{array}{r} 8300 \\ - 516 \\ \hline 7784 \end{array}$$

Thử lại

$$\begin{array}{r} 7784 \\ + 516 \\ \hline 8300 \end{array}$$

2. Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 42 640m, giờ thứ hai chạy được ít hơn giờ thứ nhất 6280m. Hỏi trong hai giờ ô tô chạy được tất cả bao nhiêu ki-lô-mét?

Tóm tắt



Bài giải

Giờ thứ hai ô tô chạy được là:

$$42640 - 6280 = 36360 \text{ (m)}$$

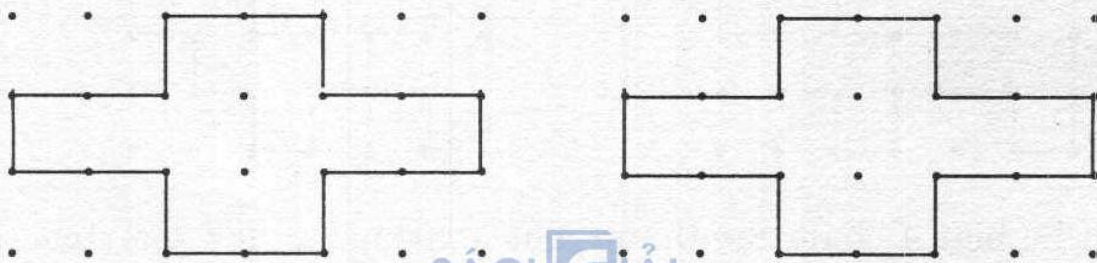
Hai giờ ô tô chạy được số ki-lô-mét là:

$$42640 + 36360 = 79000 \text{ (m)}$$

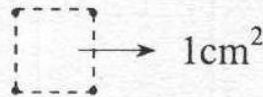
$$79\ 000\text{m} = 79\text{km}$$

Đáp số : 79km

3. a) Vẽ theo mẫu:



- b) Cho biết bốn chấm tạo thành một ô vuông có diện tích 1 cm^2 (như hình dưới đây):



Ta có diện tích của hình mẫu trong câu a là: 10cm^2

Bài 32. BIỂU THỨC CÓ CHỨA HAI CHỮ

1. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu):

Mẫu : Nếu $a = 2$ và $b = 1$ thì $a + b = 2 + 1 = 3$.

a) Nếu $a = 2$ và $b = 1$ thì $a - b = 2 - 1 = 1$.

b) Nếu $m = 6$ và $n = 3$ thì: $m + n = 6 + 3 = 9$.

$$m - n = 6 - 3 = 3.$$

$$m \times n = 6 \times 3 = 18.$$

$$m : n = 6 : 3 = 2.$$

2. Viết vào ô trống (theo mẫu):

a)

a	b	$a + b$	$a \times b$
3	5	8	15
9	1	10	9
0	4	4	0
6	8	14	48
2	2	4	4

b)

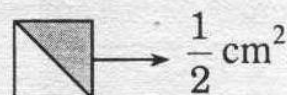
c	d	$c - d$	$c : d$
10	2	8	5
9	3	6	3
16	4	12	4
28	7	21	4
20	1	19	20

3. Cho biết :

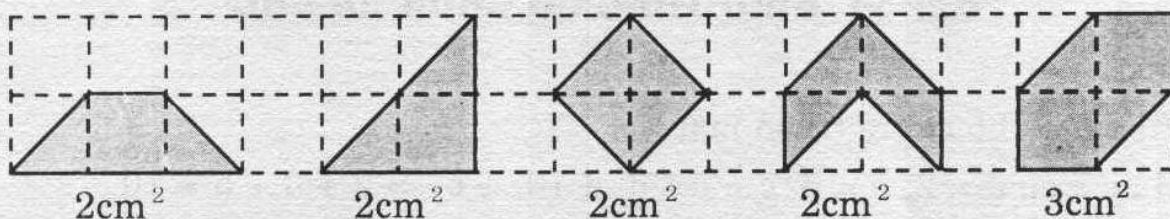
– Diện tích của mỗi ô vuông bằng 1cm^2 .



– Mỗi hình tam giác có diện tích bằng $\frac{1}{2}\text{cm}^2$



Viết số đo diện tích của mỗi hình dưới đây (theo mẫu):



Bài 33. TÍNH CHẤT GIAO HOÁN CỦA PHÉP CỘNG

1. Viết số hoặc chữ thích hợp vào chỗ chấm:

a) $25 + 41 = 41 + 25$

b) $a + b = b + a$

$96 + 72 = 72 + 96$

$a + 0 = 0 + a = a$

$68 + 14 = 14 + 68$

$0 + b = b + 0 = b$

2. Đặt tính, tính rồi thử lại:

a)

695	Thử lại
+ 137	832
-----	- 137
832	695

d)

8279	Thử lại
+ 654	8933
-----	- 8279
8933	654

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Một hình chữ nhật có chiều dài là a, chiều rộng là b (a, b cùng một đơn vị đo). Chu vi hình chữ nhật đó là:

A. $a \times b$

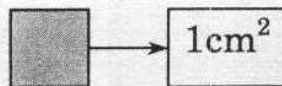
B. $a + b \times 2$

C. $b + a \times 2$

☒ D. $(a + b) \times 2$

4. Cho biết:

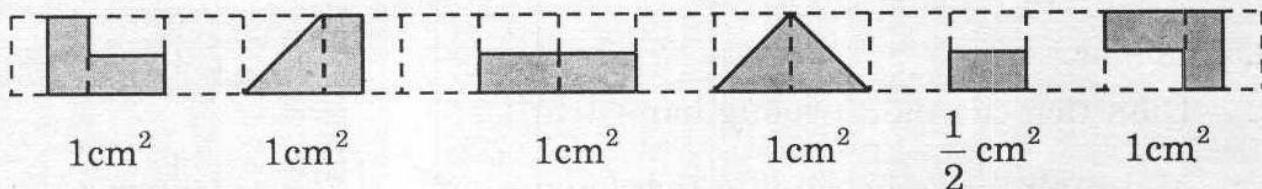
– Diện tích của mỗi ô vuông bằng 1cm^2



– Mỗi nửa ô vuông dưới đây có diện tích bằng $\frac{1}{2}\text{cm}^2$



Viết số đo diện tích của mỗi hình dưới đây (theo mẫu):



Bài 34. BIỂU THỨC CÓ CHỨA BA CHỮ

1. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu):

Mẫu: Nếu $a = 2, b = 3, c = 5$ thì $a + b + c = 2 + 3 + 5 = 10$.

Nếu $a = 8, b = 5, c = 2$ thì: $a + b + c = 8 + 5 + 2 = 15$.

$a - b - c = 8 - 5 - 2 = 1$.

$a \times b \times c = 8 \times 5 \times 2 = 80$.

2. Viết vào ô trống (theo mẫu):

a	b	c	$a + b + c$	$a \times b \times c$	$(a + b) \times c$
2	3	4	9	24	20
5	2	6	13	60	42
6	4	3	13	72	30
10	5	2	17	100	30
16	4	0	20	0	0

3. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu):

Nếu $a = 12, b = 6, c = 2$ thì $a - (b + c) = 12 - (6 + 2) = 4$.

và $a - b - c = 12 - 6 - 2 = 4$.

4. Cho biết a, b, c là các số có một chữ số. Viết tiếp vào chỗ chấm:

a) Giá trị lớn nhất của biểu thức : $a + b + c = 9 + 9 + 9 = 27$.

b) Giá trị bé nhất của biểu thức : $a + b + c = 0 + 0 + 0 = 0$.

Bài 35. TÍNH CHẤT KẾT HỢP CỦA PHÉP TÍNH CỘNG

1. Tính bằng cách thuận tiện nhất (theo mẫu):

$$\begin{aligned}\text{Mẫu : } 25 + 19 + 5 &= (25 + 5) + 19 & \text{a) } 72 + 9 + 8 &= (72 + 8) + 9 \\ &= 30 + 19 & &= 80 + 9 \\ &= 49 & &= 89\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{b) } 37 + 18 + 3 &= (37 + 3) + 18 & \text{c) } 48 + 26 + 4 &= 48 + (26 + 4) \\ &= 40 + 18 & &= 48 + 30 \\ &= 58 & &= 78\end{aligned}$$

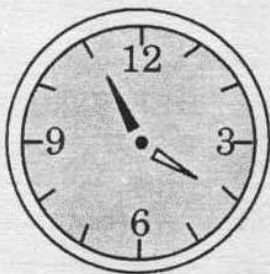
$$\begin{aligned}\text{d) } 85 + 99 + 1 &= 85 + (99 + 1) & \text{e) } 67 + 98 + 33 &= (67 + 33) + 98 \\ &= 85 + 100 & &= 100 + 98 \\ &= 185 & &= 198\end{aligned}$$

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

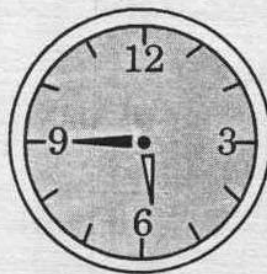
$$\begin{aligned}\text{a) } 145 + 86 + 14 + 55 &= (145 + 55) + (86 + 14) \\ &= 200 + 100 \\ &= 300\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{b) } 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 &= (1 + 9 + 2 + 8) + (3 + 7 + 4 + 6) + 5 \\ &= 20 + 20 + 5 \\ &= 45\end{aligned}$$

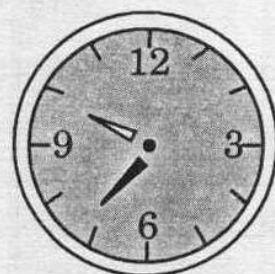
3. Đồng hồ chỉ mấy giờ, mấy phút?



3 giờ 55 phút



5 giờ 45 phút



9 giờ 36 phút

Bài 36. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a)

$$\begin{array}{r} 5264 \\ + 3978 \\ \hline 6051 \\ \hline 15293 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 42716 \\ + 27054 \\ \hline 6439 \\ \hline 76209 \end{array}$$

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\begin{aligned} \text{a) } 81 + 35 + 19 &= (81 + 19) + 35 \\ &= 100 + 35 \\ &= 135 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 78 + 65 + 135 + 22 &= (78 + 22) + (65 + 135) \\ &= 100 + 200 \\ &= 300 \end{aligned}$$

3. Một xã tổ chức tiêm phòng bệnh cho trẻ em. Lần đầu có 1465 em tiêm phòng bệnh, lần sau có nhiều hơn lần đầu 335 em tiêm phòng bệnh. Hỏi cả hai lần có bao nhiêu em đã tiêm phòng bệnh?

Tóm tắt

Tiêm phòng bệnh cho trẻ
Lần 1 tiêm : 1465 em
Lần 2 nhiều hơn: 335 em
Cả hai lần tiêm : ... em ?

Bài giải

Số em tiêm phòng bệnh lần thứ hai là:
 $1465 + 335 = 1800$ (em)
Số em tiêm phòng bệnh cả hai lần là:
 $1465 + 1800 = 3265$ (em)
Đáp số : 3265 em

4. Một hình chữ nhật có chiều dài là a , chiều rộng là b (a, b cùng một đơn vị đo). Gọi P là chu vi, S là diện tích của hình chữ nhật. Ta có:

$$P = (a + b) \times 2 \quad \text{và} \quad S = a \times b$$

Viết vào ô trống (theo mẫu):

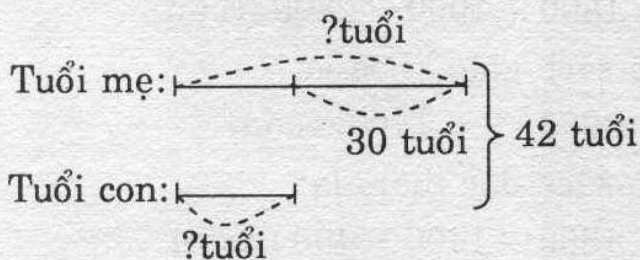
a	b	$P = (a + b) \times 2$	$S = a \times b$
5cm	3cm	$(5 + 3) \times 2 = 16$ (cm)	$5 \times 3 = 15$ (cm ²)
10cm	6cm	$(10 + 6) \times 2 = 32$ (cm)	$10 \times 6 = 60$ (cm ²)
8cm	8cm	$(8 + 8) \times 2 = 32$ (cm)	$8 \times 8 = 64$ (cm ²)

Bài 37. TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ

1. Tuổi mẹ và tuổi con cộng lại bằng 42 tuổi. Mẹ hơn con 30 tuổi. Hỏi mẹ bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi ? (Giải bằng hai cách).

Cách 1:

Tóm tắt



Bài giải

Hai lần tuổi của con là:

$$42 - 30 = 12 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của con là:

$$12 : 2 = 6 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của mẹ là:

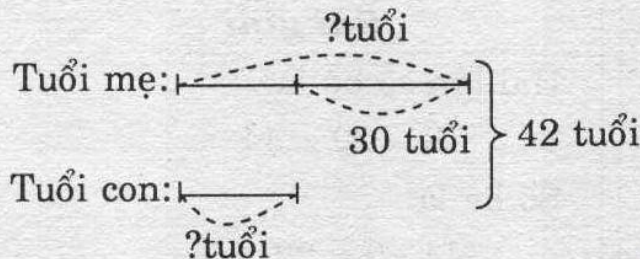
$$6 + 30 = 36 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: Tuổi mẹ 36

Tuổi con 6

Cách 2:

Tóm tắt



Bài giải

Hai lần tuổi của mẹ là:

$$42 + 30 = 72 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của mẹ là:

$$72 : 2 = 36 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của con là:

$$36 - 30 = 6 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: Tuổi mẹ 36

Tuổi con 6

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

2. Có 30 học sinh đang tập bơi, trong đó số em đã biết bơi ít hơn số em chưa biết bơi là 6 em. Hỏi có bao nhiêu em đã biết bơi, bao nhiêu em chưa biết bơi ?

Tóm tắt

Có 30 học sinh đang tập bơi

Chưa biết bơi ít hơn biết bơi 6 em

Biết bơi có: . . . em ?

Bài giải

Hai lần số học sinh biết bơi là:

$$30 - 6 = 24 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh biết bơi là:

$$24 : 2 = 12 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh chưa biết bơi:

$$12 + 6 = 18 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: Học sinh biết bơi 12 học sinh

Học sinh chưa biết bơi 18 học sinh

3. Trong thư viện có 1800 cuốn sách, trong đó số sách giáo khoa nhiều hơn số sách đọc thêm 1000 cuốn. Hỏi trong thư viện có bao nhiêu sách giáo khoa ?

Tóm tắt

Thư viện có: 1800 cuốn sách
 Sách giáo khoa nhiều hơn
 sách đọc thêm 1000 cuốn
 Sách giáo khoa: ... cuốn ?

Bài giải

Hai lần số sách giáo khoa là:

$$1800 + 1000 = 2800 \text{ (cuốn)}$$

Số sách giáo khoa là:

$$2800 : 2 = 1400 \text{ (cuốn)}$$

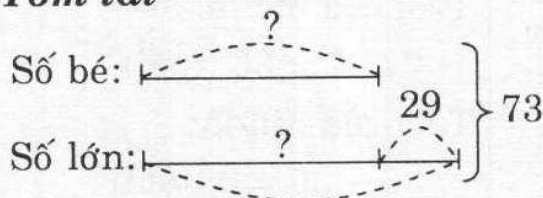
Số sách đọc thêm là:

$$1800 - 1400 = 400 \text{ (cuốn)}$$

Đáp số: Sách giáo khoa 1400 cuốn

Bài 38. LUYỆN TẬP

1. a) Tổng hai số là 73, hiệu hai số là 29. Tìm số bé.

Tóm tắt**Bài giải**

Hai lần số bé là:

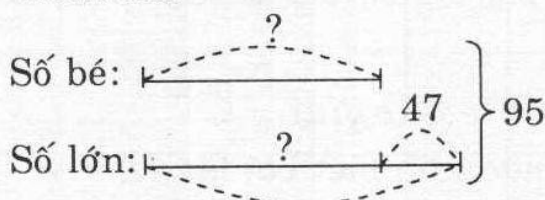
$$73 - 29 = 44$$

Số bé là:

$$44 : 2 = 22$$

Đáp số : Số bé 22

- b) Tổng hai số là 95, hiệu hai số là 47. Tìm số lớn.

Tóm tắt**Bài giải**

Hai lần số lớn là:

$$95 + 47 = 142$$

Số lớn là:

$$142 : 2 = 71$$

Đáp số : Số lớn 71

2. Một cửa hàng có 360m vải, trong đó số mét vải hoa ít hơn số mét vải các màu khác là 40m. Hỏi cửa hàng có bao nhiêu mét vải hoa ?

Tóm tắt

Cửa hàng có : 360m vải
 Số vải hoa ít hơn
 số vải khác là 40m
 Số vải hoa có: ...m ?

Bài giải

Hai lần số mét vải màu các loại là:

$$360 + 40 = 400 \text{ (m)}$$

Số mét vải màu các loại có trong
 cửa hàng là:

$$400 : 2 = 200 \text{ (m)}$$

Số mét vải hoa có trong cửa hàng là:

$$200 - 40 = 160 \text{ (m)}$$

Đáp số: Vải hoa 160m

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 2 tấn 500kg = 2500kg

2 yến 6kg = 26kg

2 tạ 40kg = 240kg

b) 3 giờ 10 phút = 190 phút

4 giờ 30 phút = 270 phút

1 giờ 5 phút = 65 phút

Bài 39. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

$$\begin{array}{r} 47985 \\ + 26807 \\ \hline 74792 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 93862 \\ - 25836 \\ \hline 68026 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 87254 \\ + 5508 \\ \hline 92762 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10000 \\ - 6565 \\ \hline 3435 \end{array}$$

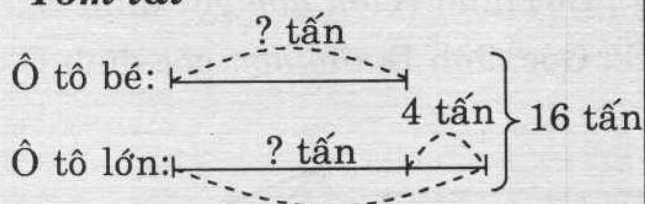
2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\begin{aligned} \text{a) } 234 + 177 + 16 + 23 &= (234 + 16) + (177 + 23) \\ &= 250 + 200 \\ &= 450 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 1 + 2 + 3 + 97 + 98 + 99 &= (1 + 99) + (2 + 98) + (3 + 97) \\ &= 100 + 100 + 100 \\ &= 300 \end{aligned}$$

3. Hai ô tô chuyển được 16 tấn hàng. Ô tô bé chuyển được ít hơn ô tô lớn 4 tấn hàng. Hỏi mỗi ô tô chuyển được bao nhiêu tấn hàng ?

Tóm tắt



Bài giải

Hai lần ô tô lớn chở được là:

$$16 + 4 = 20 \text{ (tấn)}$$

Ô tô lớn chở được là:

$$20 : 2 = 10 \text{ (tấn)}$$

Ô tô bé chở được là:

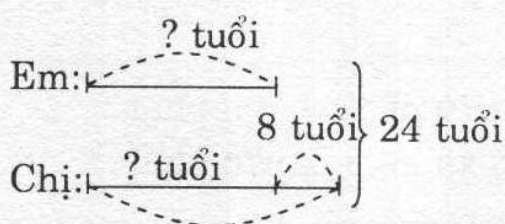
$$10 - 4 = 6 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: Ô tô bé 6 tấn

Ô tô lớn 10 tấn

4. Biết rằng 4 năm về trước, tuổi của hai chị em cộng lại bằng 24 tuổi và tuổi chị hơn em 8 tuổi. Tính tuổi của em hiện nay ?

Tóm tắt



Bài giải

Hai lần số tuổi của chị cách đây 4 năm:

$$24 + 8 = 32 \text{ (tuổi)}$$

Số tuổi của chị cách đây 4 năm là:

$$32 : 2 = 16 \text{ (tuổi)}$$

Số tuổi của em cách đây 4 năm là:

$$16 - 8 = 8 \text{ (tuổi)}$$

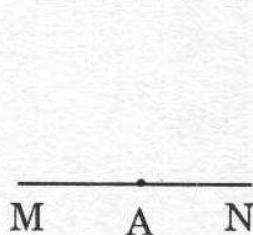
Hiện nay số tuổi của em là:

$$8 + 4 = 12 \text{ (tuổi)}$$

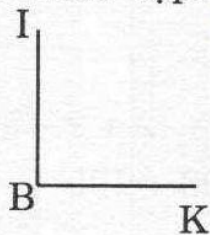
Đáp số: 12 tuổi

Bài 40. GÓC NHỌN, GÓC TÙ, GÓC BỆT

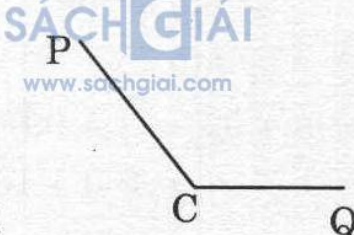
1. Viết các từ “góc bẹt”, “góc nhọn”, “góc tù”, “góc vuông” vào chỗ chấm dưới hình thích hợp:



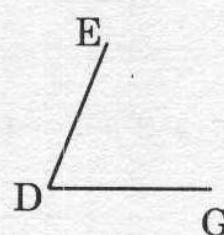
Góc bẹt



Góc vuông



Góc tù



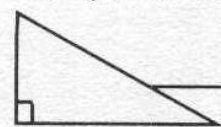
Góc nhọn

- b) Viết các từ “lớn hơn”, “bé hơn”, “bằng” vào chỗ thích hợp :

Góc đỉnh A *bằng* hai góc vuông ; Góc đỉnh B *lớn hơn* góc đỉnh D ;

Góc đỉnh B *nhỏ hơn* góc đỉnh C ; Góc đỉnh D *nhỏ hơn* góc đỉnh C.

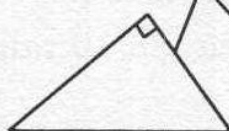
2. Nối (theo mẫu):



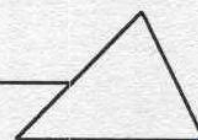
Hình tam giác có 1 góc vuông



Hình tam giác có 1 góc tù



Hình tam giác có 3 góc nhọn



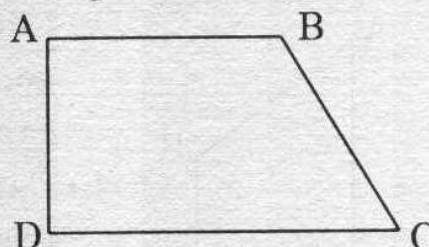
3. Viết tên các góc vuông, góc nhọn, góc tù có trong hình sau (theo mẫu) :

Góc vuông đỉnh A, cạnh AB, AD.

Góc nhọn đỉnh C, cạnh CB, CD.

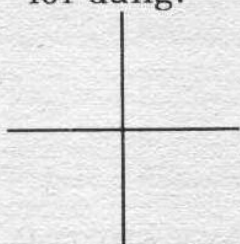
Góc tù đỉnh B, cạnh BC, BA.

Góc vuông đỉnh D, cạnh DC, DA.

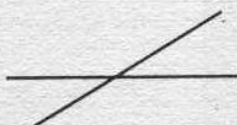


Bài 41. HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC

1. Dùng e ke để kiểm tra rồi khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Trong các hình trên, hình vẽ hai đường thẳng vuông góc với nhau là :

A. Hình 4

B. Hình 3

C. Hình 2

(D.) Hình 1

2. Viết tiếp vào chỗ chấm:

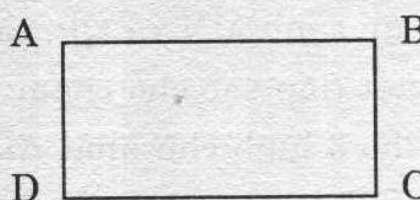
Các cặp cạnh vuông góc với nhau có trong hình chữ nhật ABCD là:

Cặp cạnh AB và AD vuông góc với nhau. A

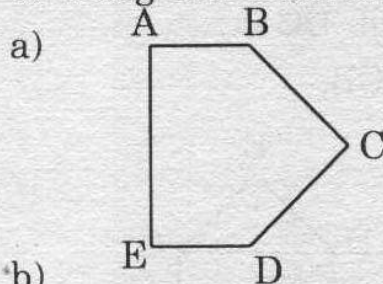
Cặp cạnh BA và BC vuông góc với nhau.

Cặp cạnh CB và CD vuông góc với nhau.

Cặp cạnh DA và DC vuông góc với nhau.

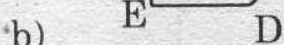


3. Dùng e ke để kiểm tra viết tên từng cặp cạnh vuông góc với nhau có trong mỗi hình sau vào chỗ chấm:



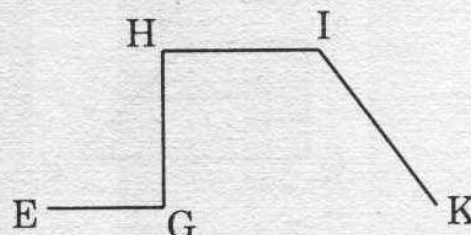
Cặp cạnh AB và AE vuông góc với nhau.

Cặp cạnh ED và EA vuông góc với nhau.

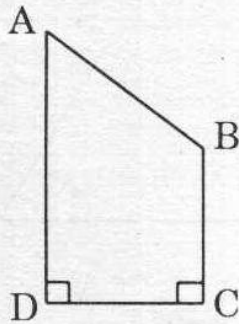


Cặp cạnh HI và HG vuông góc với nhau.

Cặp cạnh GE và GH vuông góc với nhau.



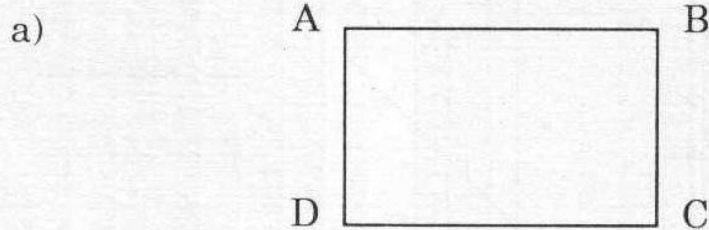
4. Viết tiếp vào chỗ chấm:



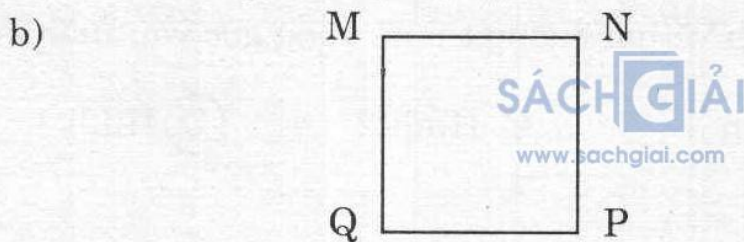
- a) Các cặp cạnh cắt nhau mà không vuông góc với nhau có trong hình trên là:
cạnh AD và AB, cạnh BC và BA.
- b) Các cặp cạnh vuông góc với nhau có trong hình trên là:
cạnh DA và DC, cạnh CB và CD.

Bài 42. HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

1. Viết tiếp vào chỗ chấm:



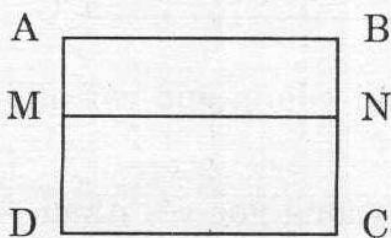
Các cặp cạnh song song với nhau có trong hình chữ nhật ABCD là:
Cặp cạnh AB và DC, cặp cạnh AD và BC.



Các cặp cạnh song song với nhau có trong hình chữ nhật MNPQ là:
Cặp cạnh MN và QP, cặp cạnh MQ và NP.

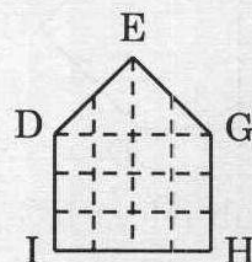
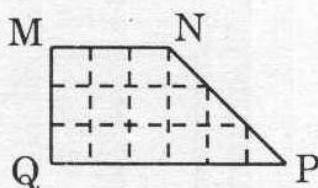
2. Viết tiếp vào chỗ chấm:

Cho 3 hình chữ nhật ABCD ; ABNM ; MNCD ; như hình bên.



- a) Các cạnh song song với cạnh MN là:
Các cặp cạnh AB và DC.
- b) Trong hình chữ nhật MNCD các cạnh vuông góc với cạnh DC là:
Các cạnh DA và CB.

3. Viết tiếp vào chỗ chấm:



a) Các cặp cạnh song song với nhau có trong :

– Hình MNPQ là: cặp cạnh MN và QP.

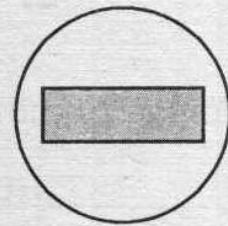
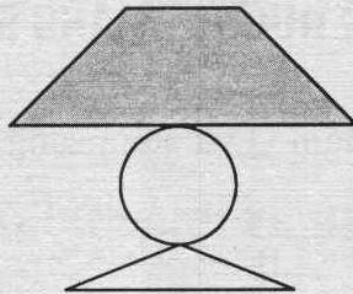
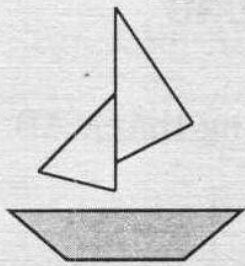
– Hình DEGHI là: cặp cạnh DI và GH.

b) Các cặp cạnh vuông góc với nhau có trong :

– Hình MNPQ là : cặp cạnh vuông góc là MN và MQ, cạnh QM và QP.

– Hình DEGHI là: cặp cạnh vuông góc là ID và IH, cạnh HI và HG.

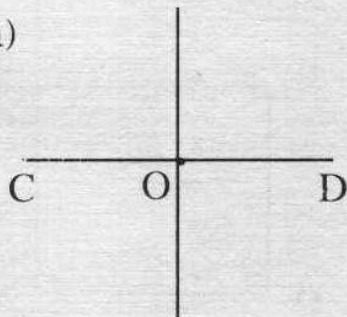
4. Tô màu hình tứ giác có các cặp cạnh song song với nhau trong mỗi hình sau:



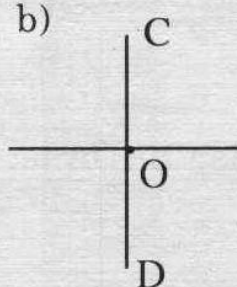
Bài 43. VẼ HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC

1. Vẽ đường thẳng AB đi qua điểm O và vuông góc với đường thẳng CD:

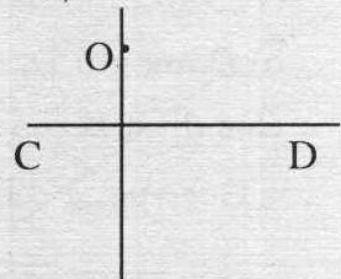
a)



b)

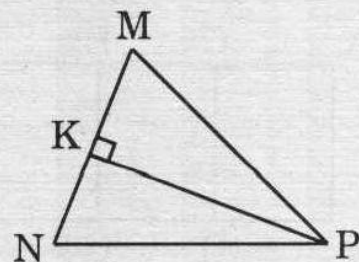
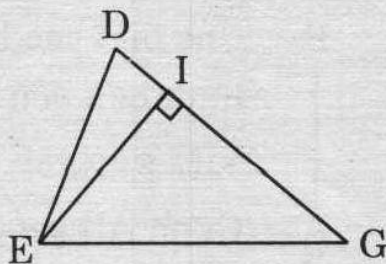
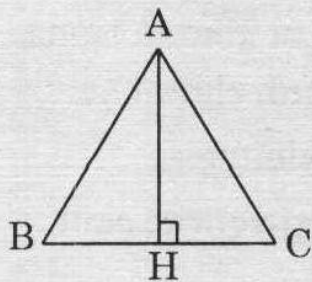


c)



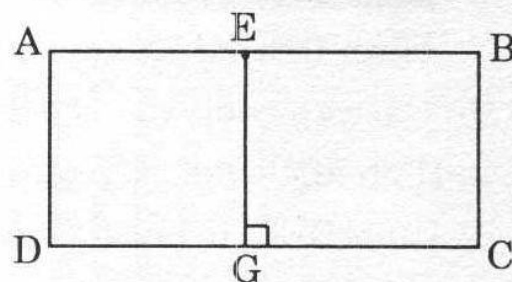
2. Vẽ

a) Đường cao AH của hình tam giác ABC ;
b) Đường cao EI của hình tam giác DEG;
c) Đường cao PK của hình tam giác MNP.



3.

a) Trong hình chữ nhật ABCD (hình bên). Hãy vẽ đường thẳng đi qua điểm E và vuông góc với cạnh DC, cắt cạnh DC, tại điểm G.

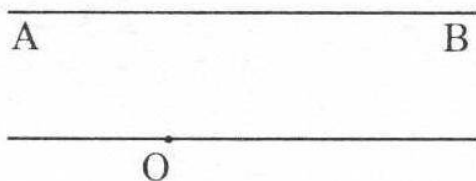


b) Các hình chữ nhật có trong hình vừa vẽ là: AEGD, EBCG.

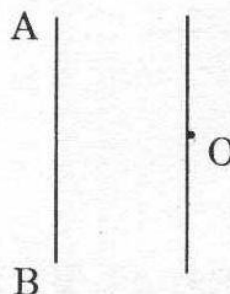
Bài 44. VẼ HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

1. Vẽ đường thẳng đi qua điểm O và song song với đường thẳng AB:

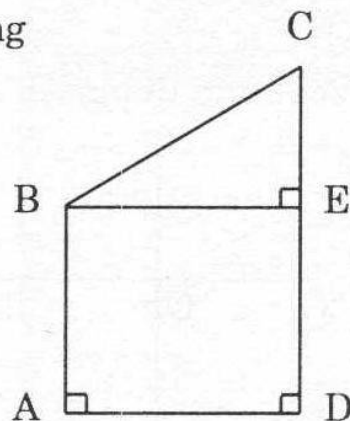
a)



b)



2. a) Vẽ đường thẳng đi qua điểm B và song song với cạnh AD, cắt cạnh CD tại điểm E (vẽ vào hình bên).



b) Đúng ghi Đ, sai ghi S:

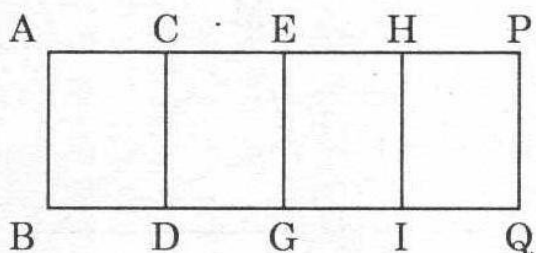
Góc đỉnh E của hình tứ giác BEDA là:

– Góc vuông ☐ Đ

– Góc nhọn ☐ S

– Góc tù ☐ S

3.



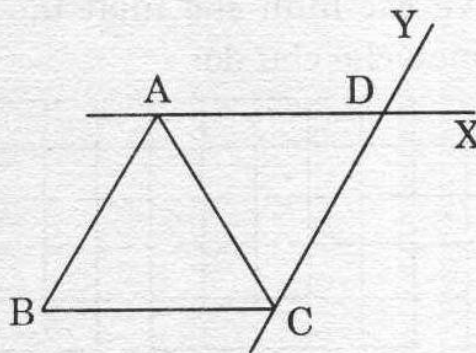
Cho biết các hình tứ giác có trong hình bên đều là hình chữ nhật.

Viết tiếp vào chỗ chấm:

Cạnh AB song song với các cạnh: CD, EG, HI, PQ.

4.

a) Vẽ đường thẳng AX đi qua điểm A và song song với cạnh BC. Vẽ đường thẳng CY đi qua điểm C và song song với cạnh AB. Các đường thẳng này cắt nhau tại điểm D. (vẽ vào hình bên)



b) Các cặp cạnh song song với nhau có trong hình tứ giác ADCB là: cặp cạnh AD và BC, AB và DC.

Bài 45. THỰC HÀNH VẼ HÌNH CHỮ NHẬT

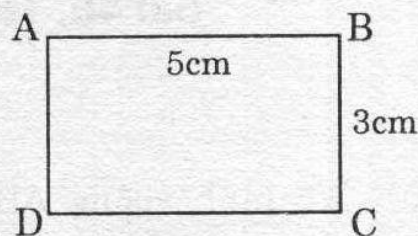
1. a) Vẽ hình chữ nhật ABCD có chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm.

b) Tính chu vi hình chữ nhật ABCD.

$$P = (a + b) \times 2$$

$$= (5 + 3) \times 2 = 8 \times 2 = 16 \text{ (cm)}$$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com



2. a) Vẽ hình chữ nhật ABCD có chiều dài 4cm, chiều rộng 3cm. Sau đó nối đỉnh A với đỉnh C, đỉnh B, đỉnh D.

b) Đo chiều dài đoạn thẳng

AC, BD rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm:

– AC = 5cm

– BD = 5cm

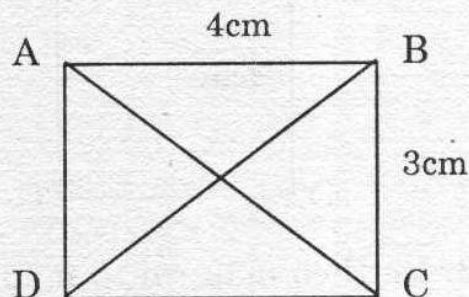
c) Nhận xét :

<
>
=

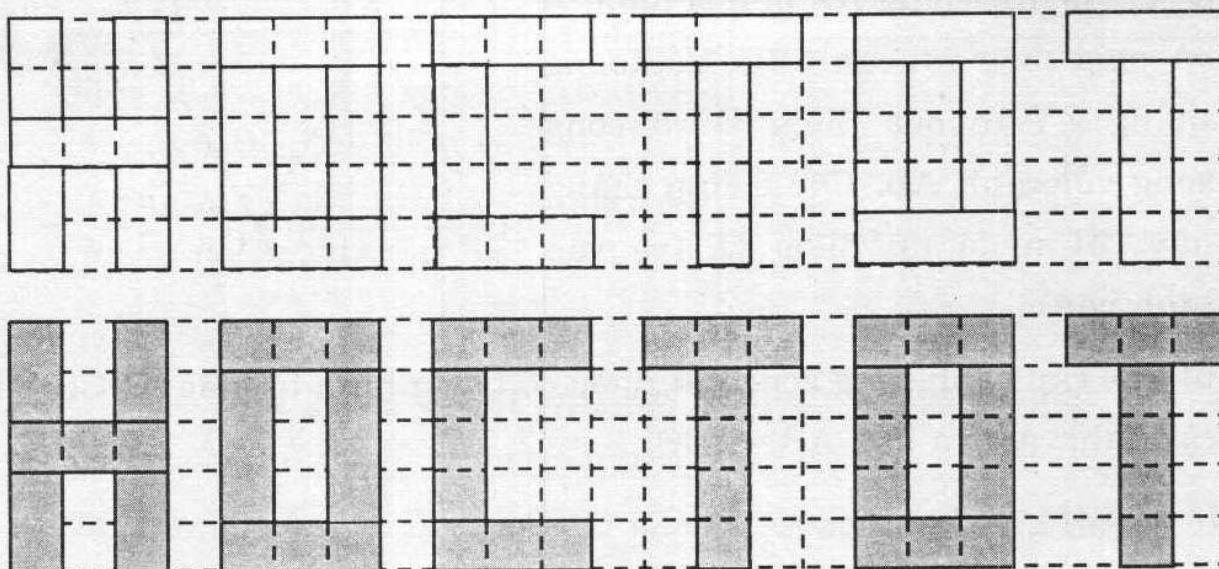
?

Độ dài AC = độ dài BD

(AC, BD là hai đường chéo của hình chữ nhật)



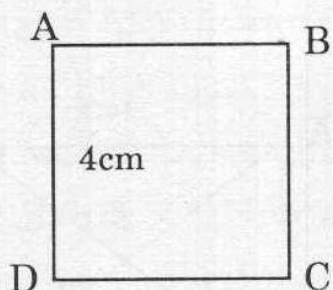
3. Vẽ các hình chữ nhật tạo thành chữ HỌC TỐT (theo mẫu), rồi tô màu cho chữ đó:



Bài 46. THỰC HÀNH VẼ HÌNH VUÔNG

1.

a) Vẽ hình vuông ABCD có cạnh là 4cm.



b) Chu vi hình vuông là:

$$P = a \times 4 = 4 \times 4 = 16 \text{ (cm)}$$

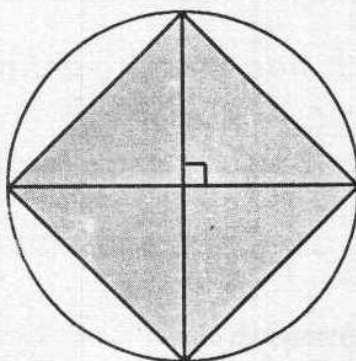
Diện tích hình vuông là:

$$S = a \times a = 4 \times 4 = 16 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: Chu vi 16cm

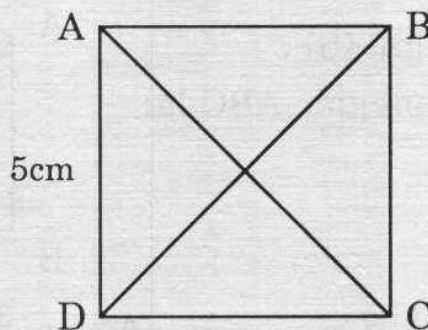
Diện tích 16cm²

2. Vẽ theo mẫu rồi tô màu hình vuông:



3.

a) Vẽ hình vuông ABCD có cạnh là 5cm. Nối đỉnh A với đỉnh C, đỉnh B với đỉnh D.



b) Kiểm tra rồi viết (Đ) đúng, (S) sai vào ô trống:

– Hai đường chéo AC và BD vuông góc với nhau.

☐ Đ

– Hai đường chéo AC và BD không vuông góc với nhau.

☐ S

– Hai đường chéo AC và BD bằng nhau.

☐ Đ

– Hai đường chéo AC và BD không bằng nhau.

☐ S

Bài 47. LUYỆN TẬP

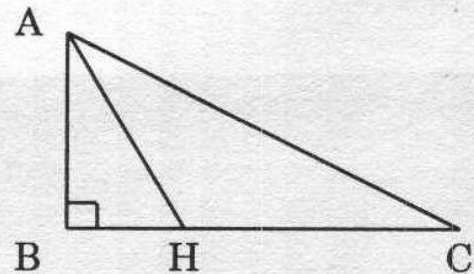
1. Viết tên các góc trong mỗi hình vào ô trống (theo mẫu):

Trong mỗi hình bên		
Có góc vuông là	Góc vuông đỉnh là M; cạnh là MP, MO	Góc vuông đỉnh A; cạnh là AB; AD Góc vuông đỉnh B; cạnh là BD; BC Góc vuông đỉnh D; cạnh là DC; DA
Có góc nhọn là	Góc nhọn đỉnh là N; cạnh là NO, NP. Góc nhọn đỉnh là O; cạnh là OM, OP. Góc nhọn đỉnh là P; cạnh là PM, PO. Góc nhọn đỉnh là P; cạnh là PO, PN.	Góc nhọn đỉnh là C; cạnh là CB, CD. Góc nhọn đỉnh là D; cạnh là DC, DB và cạnh là DA, DB Góc nhọn đỉnh là B; cạnh là BA, BD.
Có góc tù là	Góc tù đỉnh là O; cạnh là ON, OP.	Góc tù đỉnh là B; cạnh là BA, BC.
Có góc bẹt là	Góc bẹt đỉnh là O; cạnh là OM, ON.	

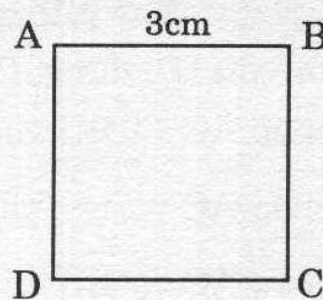
2. Đúng ghi (Đ), sai ghi (S) :

Đường cao hình tam giác ABC là:

- AH ☐ S
- AB ☐ Đ



3. Hình vuông ABCD có cạnh $AB = 3\text{cm}$.

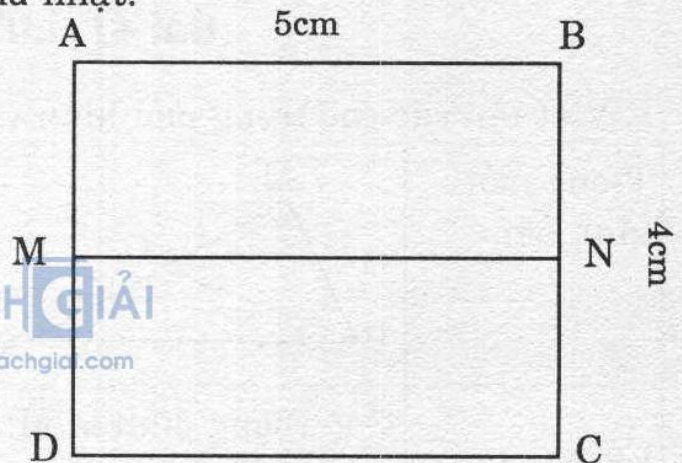


4. a) Vẽ hình chữ nhật ABCD có chiều dài 5cm, chiều rộng 4cm. Nối trung điểm M của AD với trung điểm N của cạnh BC ta được các hình tứ giác đều là hình chữ nhật.

b) – Các hình chữ nhật có trong hình bên là :

Hình chữ nhật ABCD, ABNM, MNCD.

- Các cạnh song song với cạnh AB là :
Các cạnh MN và DC.



Bài 48. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính:

a)

$$\begin{array}{r} 298157 \\ + 460928 \\ \hline 759085 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 819462 \\ - 273845 \\ \hline 545617 \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r} 458976 \\ + 41026 \\ \hline 500002 \end{array}$$

d)

$$\begin{array}{r} 620842 \\ - 65287 \\ \hline 555555 \end{array}$$

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\begin{aligned} \text{a) } 3478 + 899 + 522 &= (3478 + 522) + 899 \\ &= 4000 + 899 \\ &= 4899 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 7955 + 685 + 1045 &= (7955 + 1045) + 685 \\ &= 9000 + 685 \\ &= 9685 \end{aligned}$$

3. Một hình chữ nhật có nửa chu vi là 26cm, chiều rộng kém chiều dài 8cm. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

Tóm tắt

Chiều dài: $a = ? \text{ cm}$

Chiều rộng: $b = ? \text{ cm}$

Nửa chu vi là: $a + b = 26 \text{ cm}$

$S = a \times b = ?$

Bài giải

Tổng số đo chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật chính bằng nửa chu vi của hình chữ nhật đó: 26 (cm).

Hai lần số đo chiều dài là:

$$26 + 8 = 34 \text{ (cm)}$$

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$34 : 2 = 17 \text{ (cm)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

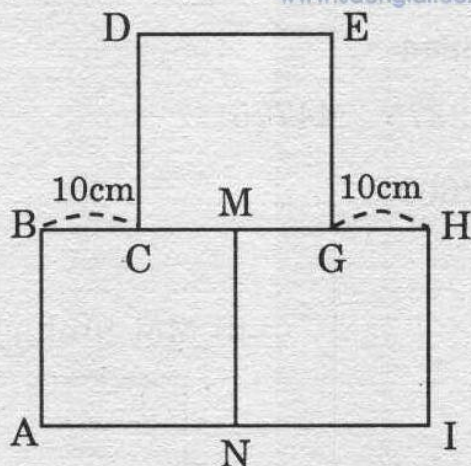
$$17 - 8 = 9 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$17 \times 9 = 153 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 153 cm^2

4. Ba hình vuông đều có cạnh là 20cm và sắp xếp như hình vẽ.



Viết tiếp vào chỗ chấm:

a) Đoạn thẳng BH vuông góc với các cạnh : CD, EG, BA, MN, HI.

b) Hình tạo bởi ba hình vuông đó có chu vi là:

Cách 1:

$$\begin{aligned} P_{\text{(hình tạo bởi 3 hình)}} &= BC + CD + DE + EG + GH + HI + IN + NA + AB \\ &= 10 + 20 + 20 + 20 + 10 + 20 + 20 + 20 + 20 \\ &= 160 \text{ (cm)} \end{aligned}$$

Cách 2:

$$\begin{aligned}P_{\text{(hình tạo bởi 3 hình)}} &= P_{\text{(DCGE)}} - CG + P_{\text{(BAMN)}} - MN - CM + P_{\text{(MNIH)}} - MN - GH \\&= 80 - 20 + 80 - 20 - 10 + 80 - 20 - 10 = 160 \text{ (cm)}\end{aligned}$$

Bài 49. NHÂN MỘT SỐ VỚI MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 13724 \\ \times \quad 3 \\ \hline 41172 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 28503 \\ \times \quad 7 \\ \hline 199521 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 39405 \\ \times \quad 6 \\ \hline 236430 \end{array}$$

2. Tính :

$$\begin{aligned}\text{a) } 9341 \times 3 - 12537 &= 28023 - 12537 \\&= 15486\end{aligned}$$

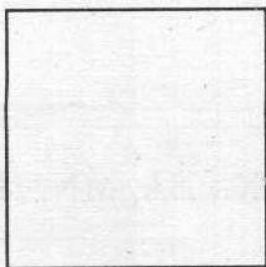
$$\begin{aligned}\text{b) } 43415 + 2537 \times 5 &= 43415 + 12685 \\&= 56100\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{c) } 453 \times 7 + 12673 &= 3171 + 12673 \\&= 15844\end{aligned}$$

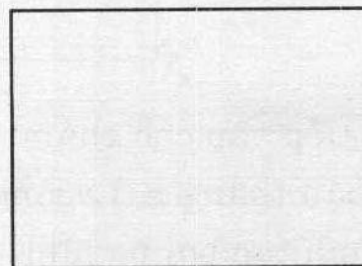
$$\begin{aligned}\text{d) } 82375 - 4975 \times 9 &= 82375 - 44775 \\&= 37600\end{aligned}$$

3. Vẽ tiếp để có:

a) Một hình vuông;

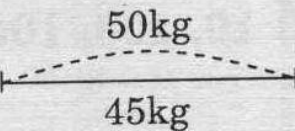
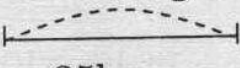
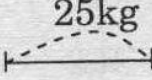


b) Một hình chữ nhật.



4. Có 3 bao gạo. Bao thứ nhất cân nặng 5 yến, bao thứ hai cân nặng 45kg, bao thứ ba cân nặng 25kg. Hỏi trung bình mỗi bao gạo cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Tóm tắt

Bao thứ nhất: 
Bao thứ hai: 
Bao thứ ba: 

Bài giải

$$5 \text{ yến} = 50\text{kg}$$

Cả 3 bao cân nặng là:

$$50 + 45 + 25 = 120 \text{ (kg)}$$

Trung bình mỗi bao gạo cân nặng là:

$$120 : 3 = 40 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 40kg

Bài 50. TÍNH CHẤT GIAO HOÁN CỦA PHÉP NHÂN

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

a) $125 \times 6 = \boxed{6} \times 125$

b) $364 \times 9 = \boxed{9} \times 364$

c) $34 \times (4 + 5) = 9 \times \boxed{34}$

d) $(12 - 5) \times 8 = \boxed{8} \times 7$

2. Tính theo mẫu :

a) $6 \times 125 = 125 \times 6$
 $= 750$

b) $9 \times 1937 = 1937 \times 9$
 $= 17433$

d) $8 \times 3745 = 3745 \times 8$
 $= 29960$

c) $6 \times 2357 = 2357 \times 6$
 $= 14142$

e) $7 \times 9896 = 9896 \times 7$
 $= 69272$

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

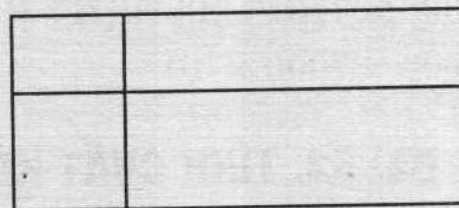
Trong hình bên có :

A. 5 hình chữ nhật

B. 6 hình chữ nhật

C. 8 hình chữ nhật

D. 9 hình chữ nhật



4. Với 3 họ: Nguyễn, Trần, Lê và 4 tên: Hà, Nam, Bắc, Trung có thể ghép thành bao nhiêu họ tên khác nhau?

Hướng dẫn

Có thể ghép thành 12 họ tên khác nhau: Nghĩa là ta lấy họ ghép lần lượt với các tên.

Ví dụ: Họ Nguyễn: Nguyễn Hà, Nguyễn Nam, Nguyễn Bắc, Nguyễn Trung.

Làm tương tự với họ Trần, Lê.

Bài 51. NHÂN SỐ 10, 100, 1000...

CHIA CHO SỐ 10, 100, 1000,...

1. Tính nhẩm:

- a) $27 \times 10 = 270$; $72 \times 100 = 7200$; $14 \times 1000 = 14000$
 $86 \times 10 = 860$; $103 \times 100 = 10300$; $452 \times 1000 = 452000$
 $358 \times 10 = 3580$; $1977 \times 100 = 197700$; $300 \times 1000 = 300000$
- b) $80 : 10 = 8$; $400 : 100 = 4$; $6000 : 1000 = 6$
 $300 : 10 = 30$; $4000 : 100 = 40$; $60000 : 1000 = 60$
 $2000 : 10 = 200$; $40000 : 100 = 400$; $600000 : 1000 = 600$
- c) $64 \times 10 = 640$; $32 \times 100 = 3200$; $95 \times 1000 = 95000$
 $640 : 10 = 64$; $3200 : 100 = 32$; $95000 : 1000 = 95$

2. Tính :

- a) $63 \times 100 : 10 = 6300 : 10$ b) $960 \times 1000 : 100 = 960000 : 100$
 $= 630$ $= 9600$
- c) $79 \times 100 : 10 = 7900 : 10$ d) $90000 : 1000 \times 10 = 90 \times 10$
 $= 790$ $= 900$

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- a) $160 = 16 \times 10$ b) $8000 = 8 \times 1000$
 $4500 = 45 \times 100$ $800 = 8 \times 100$
 $9000 = 9 \times 1000$ $80 = 8 \times 10$
- c) $70000 = 70 \times 1000$ d) $2020000 = 202 \times 10000$
 $70000 = 700 \times 100$ $2020000 = 2020 \times 1000$
 $70000 = 7000 \times 10$ $2020000 = 202000 \times 10$

Bài 52. TÍNH CHẤT KẾT HỢP CỦA PHÉP NHÂN

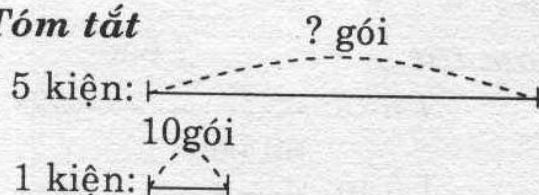
1. Tính bằng cách thuận tiện nhất theo mẫu:

- Mẫu: $12 \times 4 \times 5 = 12 \times (4 \times 5)$ a) $8 \times 5 \times 9 = (8 \times 5) \times 9$
 $= 12 \times 20$ $= 40 \times 9$
 $= 240$ $= 360$
- b) $6 \times 7 \times 5 = (6 \times 5) \times 7$ c) $6 \times 4 \times 25 = 6 \times (4 \times 25)$
 $= 30 \times 7$ $= 6 \times 100$
 $= 210$ $= 600$

2. Một cửa hàng có 5 kiện hàng. Mỗi kiện hàng có 10 gói, mỗi gói có 8 sản phẩm. Hỏi trong 5 kiện hàng đó có tất cả bao nhiêu sản phẩm ? (Giải bằng hai cách).

Cách 1

Tóm tắt



Bài giải

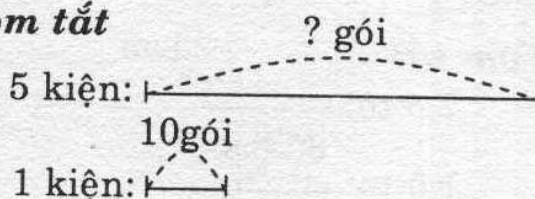
Số sản phẩm có trong 5 kiện hàng là:

$$\begin{aligned} 5 \times 10 \times 8 &= (5 \times 8) \times 10 \\ &= 40 \times 10 \\ &= 400 \text{ (sản phẩm)} \end{aligned}$$

Đáp số: 400 sản phẩm

Cách 2

Tóm tắt



Bài giải

Số sản phẩm có trong một kiện hàng là:

$$10 \times 8 = 80 \text{ (sản phẩm)}$$

Số sản phẩm có trong 5 kiện là:

$$5 \times 80 = 400 \text{ (sản phẩm)}$$

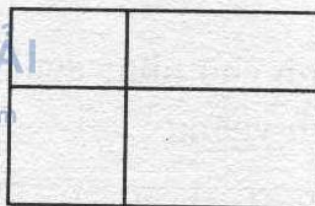
Đáp số : 400 sản phẩm

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Trong hình bên có:

- A. 4 góc vuông
B. 8 góc vuông
C. 12 góc vuông
(D) 16 góc vuông

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com



Bài 53. NHÂN VỚI SỐ CÓ TẬN CÙNG LÀ CHỮ SỐ 0

1. Tính:

$$\begin{array}{r} 270 \\ \times 3 \\ \hline 810 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4300 \\ \times 200 \\ \hline 860000 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 13480 \\ \times 400 \\ \hline 5392000 \end{array}$$

2. a) Tìm các số tròn chục viết vào ô trống để có :

$$\boxed{10} \times 5 < 210$$

$$\boxed{30} \times 5 < 210$$

$$\boxed{20} \times 5 < 210$$

$$\boxed{40} \times 5 < 210$$

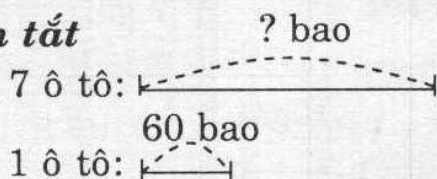
- b) Viết vào ô trống số tròn chục bé nhất để có:

$$6 \times \boxed{50} > 290$$

3. Một đội xe có 7 ô tô chở gạo. Mỗi ô tô chở được 60 bao gạo, mỗi bao gạo cân nặng được 50kg. Hỏi đội xe đó chở được bao nhiêu tấn gạo ? (Giải bằng hai cách).

Cách 1

Tóm tắt



Bài giải

Số bao gạo 7 xe chở là :

$$60 \times 7 = 420 \text{ (bao gạo)}$$

Số ki-lô-gam gạo cả 7 xe chở là :

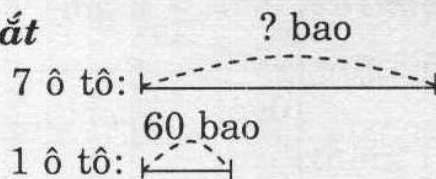
$$50 \times 420 = 21000 \text{ (kg)}$$

$$21000\text{kg} = 21 \text{ tấn}$$

Đáp số: 21 tấn

Cách 2

Tóm tắt



Bài giải

Số ki-lô-gam gạo mà một xe ô tô chở được là:

$$60 \times 50 = 3000 \text{ (kg)}$$

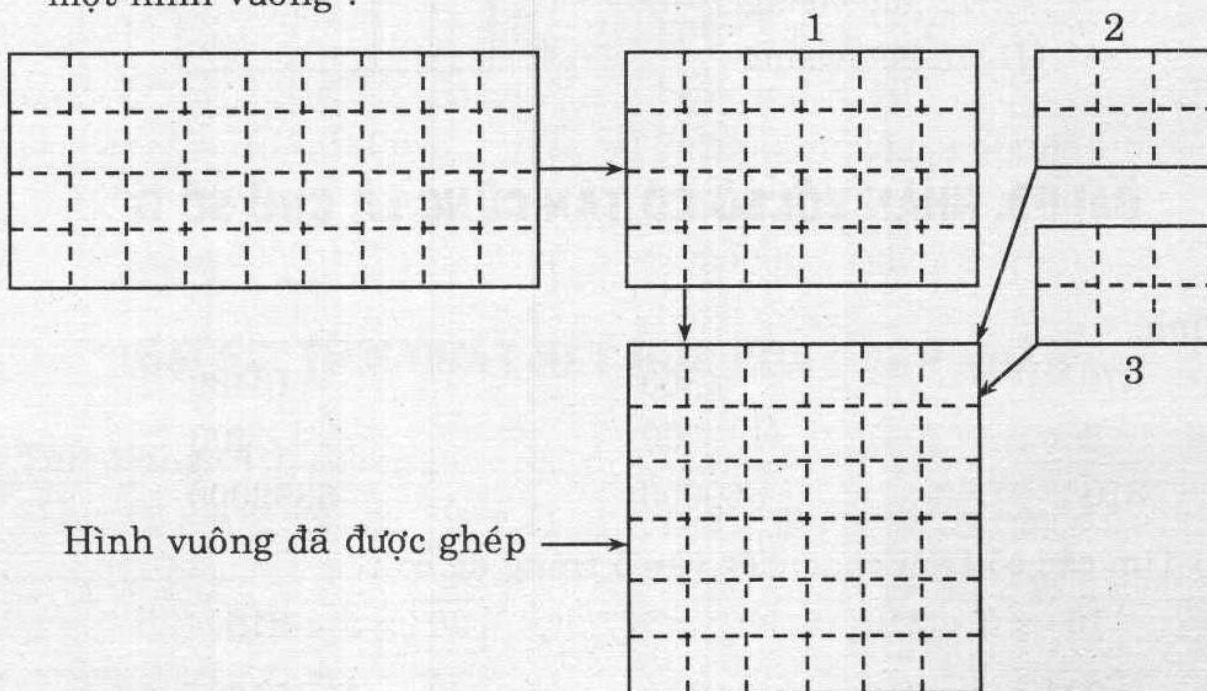
Số ki-lô-gam gạo mà một đội xe ô tô chở được là:

$$3000 \times 7 = 21000 \text{ (kg)}$$

$$21000\text{kg} = 21 \text{ tấn}$$

Đáp số : 21 tấn

4. Chia hình chữ nhật dưới đây thành 3 hình chữ nhật để ghép thành một hình vuông :



Bài 54. ĐỀ-XI-MÉT VUÔNG

1. Viết theo mẫu:

- 49dm^2 : Bốn mươi chín đề-xi-mét vuông.
 119dm^2 : Một trăm mười chín đề-xi-mét vuông.
 1969dm^2 : Một nghìn chín trăm sáu mươi chín đề-xi-mét vuông.
 $32\ 000\text{dm}^2$: Ba mươi hai nghìn đề-xi-mét vuông.

2. Viết theo mẫu:

- Một trăm linh hai đề-xi-mét vuông : 102dm^2 .
Hai nghìn không trăm linh năm đề-xi-mét vuông : 2005dm^2 .
Một nghìn chín trăm năm mươi tư đề-xi-mét vuông : 1954dm^2 .
Chín trăm chín mươi đề-xi-mét vuông : 990dm^2 .

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$\begin{array}{ll} 4\text{dm}^2 & = 400\text{cm}^2 & 508\text{dm}^2 & = 50800\text{cm}^2 \\ 1996\text{dm}^2 & = 199600\text{cm}^2 & 1000\text{cm}^2 & = 10\text{dm}^2 \\ 4800\text{cm}^2 & = 48\text{dm}^2 & 2100\text{cm}^2 & = 21\text{dm}^2 \end{array}$$

4.

>
<
=

? $320\text{cm}^2 = 3\text{dm}^2\ 20\text{cm}^2$ $955\text{cm}^2 > 9\text{dm}^2\ 50\text{cm}^2$
 $9\text{dm}^2\ 5\text{cm}^2 = 905\text{cm}^2$ $2001\text{cm}^2 < 20\text{dm}^2\ 10\text{cm}^2$

5. Tờ giấy màu đỏ hình chữ nhật có chiều dài 9cm, chiều rộng 5cm.
Tờ giấy hình vuông màu xanh có chu vi bằng chu vi của tờ giấy màu đỏ. Tính diện tích của tờ giấy màu xanh.

Tóm tắt

$$P_{(\text{hình chữ nhật})} = (a + b) \times 2$$

a là chiều dài

b chiều rộng

$$P_{(\text{hình vuông})} = a \times 4$$

a là cạnh hình vuông

$$S_{(\text{hình vuông})} = a \times a = ?$$

Bài giải

Chu vi hình chữ nhật là:

$$(9 + 5) \times 2 = 28 \text{ (cm)}$$

Theo đề bài chu vi hình chữ nhật bằng chu vi hình vuông.

$$P_{(\text{hình chữ nhật})} = P_{(\text{hình vuông})} = 28 \text{ (cm)}$$

Cạnh hình vuông là:

$$28 : 4 = 7 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình vuông màu xanh là:

$$7 \times 7 = 49 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 49cm^2

Bài 55. MÉT VUÔNG

1. Viết số thích hợp vào ô trống:

Đọc số	Viết số
Một nghìn chín trăm năm mươi hai mét vuông	1952m^2
Hai nghìn không trăm hai mươi mét vuông	2020m^2
Một nghìn chín trăm sáu mươi chín mét vuông	1969m^2
Bốn nghìn đề-xi-mét vuông	4000dm^2
Chín trăm mười một xăng-ti-mét vuông	911cm^2

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$6\text{m}^2 = 600\text{dm}^2$$

$$990\text{m}^2 = 99000\text{dm}^2$$

$$11\text{m}^2 = 110000\text{cm}^2$$

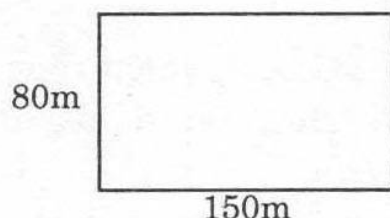
$$500\text{dm}^2 = 5\text{m}^2$$

$$2500\text{dm}^2 = 25\text{m}^2$$

$$15\text{dm}^2 \ 2\text{cm}^2 = 1502\text{cm}^2$$

3. Một sân vận động hình chữ nhật có chiều dài là 150m và chiều rộng là 80m. Tính chu vi và diện tích của sân vận động.

Tóm tắt



$$P = ?$$

$$S = ?$$

Bài giải

Chu vi hình chữ nhật là:

$$(150 + 80) \times 2 = 460 \text{ (m)}$$

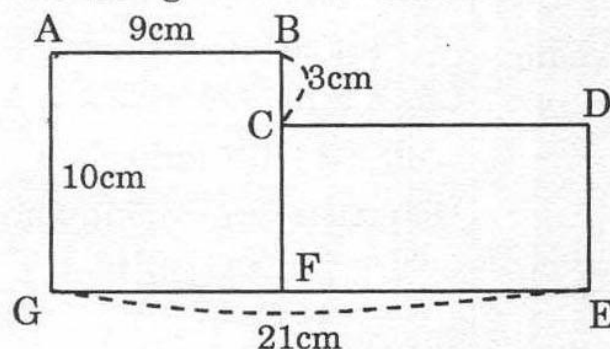
Diện tích hình chữ nhật là:

$$150 \times 80 = 12000 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: Chu vi là 460m

Diện tích là 12000m^2

4. Tính diện tích của miếng bìa có các kích thước theo hình vẽ ở bên dưới:



Bài giải

Ta gọi các đỉnh miếng bìa có thứ tự là: A, B, C, D, E, F, G.

Số đo của cạnh CF là:

$$CF = BF - BC = AG - BC = 10 - 3 = 7 \text{ (cm)}$$

Số đo của cạnh FE là:

$$FE = GE - GF = GE - AB = 21 - 9 = 12 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật ABFG là:

$$S_{(ABFG)} = AG \times AB = 10 \times 9 = 90 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình chữ nhật CDEF là:

$$S_{(CDEF)} = FE \times FC = 7 \times 12 = 84 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích của miếng bìa ABCDEG

$$S_{(ABCDEG)} = S_{(ABFG)} + S_{(CDEF)} = 90 + 84 = 174 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 174cm^2

Bài 56. NHÂN MỘT SỐ VỚI MỘT TỔNG

1. a) Tính:

$$\begin{aligned} 235 \times (30 + 5) &= 235 \times 30 + 235 \times 5 \\ &= 7050 + 1175 \\ &= 8225 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 5327 \times (80 + 6) &= 5327 \times 80 + 5327 \times 6 \\ &= 426160 + 31962 \\ &= 458122 \end{aligned}$$

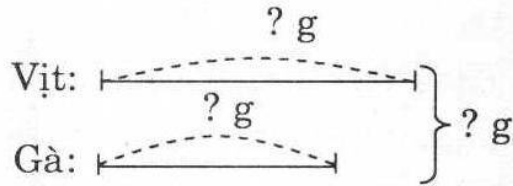
b) Tính theo mẫu:

$$\begin{aligned} \text{Mẫu: } 237 \times 21 &= 237 \times (20 + 1) \\ &= 237 \times 20 + 237 \times 1 \\ &= 4740 + 237 \\ &= 4977 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 4367 \times 31 &= 4367 \times (30 + 1) \\ &= 4367 \times 30 + 4367 \times 1 \\ &= 131010 + 4367 \\ &= 135377 \end{aligned}$$

2. Một trại chăn nuôi có 860 con vịt và 540 con gà. Mỗi ngày một con vịt hoặc một con gà ăn hết 80g thức ăn. Hỏi trại chăn nuôi đó phải chuẩn bị bao nhiêu ki-lô-gam thức ăn để đủ cho số gà, vịt đó ăn trong một ngày ? (giải bằng hai cách).

Tóm tắt



Cách 1

Bài giải

Số con gà và vịt có trong trại chăn nuôi là :

$$860 + 540 = 1400 \text{ (con)}$$

Số ki-lô-gam thức ăn mà trại chăn nuôi phải chuẩn bị trong một ngày là :

$$80 \times 1400 = 112000 \text{ (g)}$$

$$\text{Đổi } 112000\text{g} = 112\text{kg}$$

Đáp số : 112kg

Cách 2

Bài giải

Số ki-lô-gam thức ăn để đủ cho số gà đó ăn trong một ngày là:

$$540 \times 80 = 43200 \text{ (g)}$$

Số ki-lô-gam thức ăn để đủ cho số vịt đó ăn trong một ngày là:

$$860 \times 80 = 68800 \text{ (g)}$$

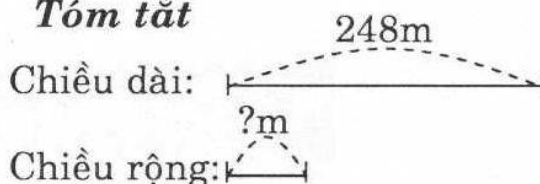
Tổng số ki-lô-gam thức ăn để đủ cho số gà, vịt dùng trong một ngày là:

$$\begin{aligned} 43200 + 68800 &= 112000 \text{ (g)} \\ &= 112 \text{ (kg)} \end{aligned}$$

Đáp số : 112kg

3. Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 248m, chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Tính chu vi khu đất đó.

Tóm tắt



Chu vi = ?

Bài giải

Chiều rộng khu đất hình chữ nhật là:

$$248 : 4 = 62 \text{ (m)}$$

Chu vi khu đất hình chữ nhật là:

$$(248 + 62) \times 2 = 620 \text{ (m)}$$

Đáp số : 620m

Bài 57. NHÂN MỘT SỐ VỚI MỘT HIỆU

1. Tính:

$$\begin{aligned} \text{a) } 645 \times (30 - 6) &= 645 \times 30 - 645 \times 6 \\ &= 19350 - 3870 \\ &= 15480 \end{aligned}$$

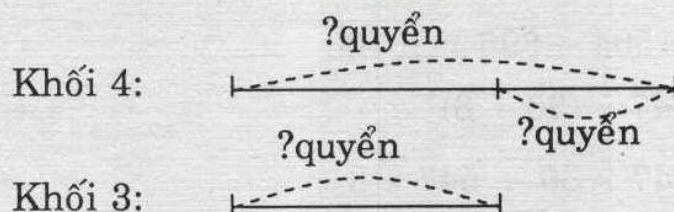
$$\begin{aligned} 278 \times (50 - 9) &= 278 \times 50 - 278 \times 9 \\ &= 13900 - 2502 \\ &= 11398 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 137 \times 13 - 137 \times 3 &= 137 \times (13 - 3) \\ &= 137 \times 10 \\ &= 1370 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 538 \times 12 - 538 \times 2 &= 538 \times (12 - 2) \\ &= 538 \times 10 \\ &= 5380 \end{aligned}$$

2. Khối lớp Bốn có 340 học sinh. Khối lớp Ba có 280 học sinh. Mỗi học sinh mua 9 quyển vở. Hỏi khối lớp Bốn mua nhiều hơn khối lớp Ba bao nhiêu quyển vở ? (Giải bằng hai cách).

Tóm tắt



Bài giải

Cách 1

Số quyển vở khối lớp Bốn mua là:

$$340 \times 9 = 3060 \text{ (quyển vở)}$$

Số quyển vở khối lớp Ba mua là:

$$280 \times 9 = 2520 \text{ (quyển vở)}$$

Số quyển vở khối lớp Bốn mua nhiều hơn khối lớp Ba là:

$$3060 - 2520 = 540 \text{ (quyển vở)}$$

Đáp số: 540 quyển vở

Cách 2

Số học sinh khối lớp Bốn nhiều hơn khối lớp Ba là:

$$340 - 280 = 60 \text{ (học sinh)}$$

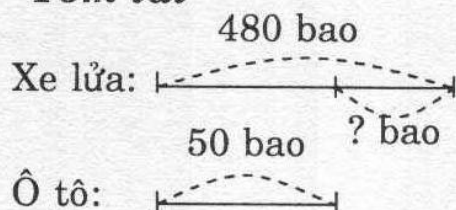
Số quyển vở khối lớp Bốn mua nhiều hơn khối lớp Ba là:

$$9 \times 60 = 540 \text{ (quyển vở)}$$

Đáp số: 540 quyển vở

3. Một ô tô chở được 50 bao gạo, một toa xe lửa chở được 480 bao gạo, mỗi bao gạo cân nặng 50kg, hỏi một toa xe lửa chở nhiều hơn một ô tô bao nhiêu tạ gạo?

Tóm tắt



Bài giải

Số tạ gạo một toa xe lửa chở nhiều hơn một ô tô là:

$$(480 - 50) \times 50 = 21500 \text{ (kg)}$$

$$= 215 \text{ (tạ)}$$

Đáp số: 215 tạ

Bài 58. LUYỆN TẬP

1. Tính bằng hai cách theo mẫu:

a) $896 \times 23 = 896 \times (20 + 3)$

$$= 896 \times 20 + 896 \times 3$$

$$= 17920 + 2688 = 20608$$

$896 \times 23 = 896 \times (24 - 1)$

$$= 896 \times 24 - 896 \times 1$$

$$= 21504 - 896 = 20608$$

b) $547 \times 38 = 547 \times (30 + 8)$

$$= 547 \times 30 + 547 \times 8$$

$$= 16410 + 4376 = 20786$$

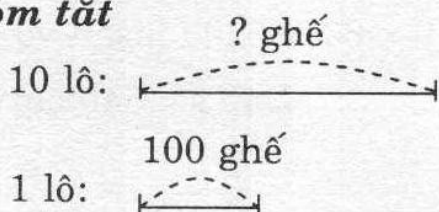
$547 \times 38 = 547 \times (39 - 1)$

$$= 547 \times 39 - 547 \times 1$$

$$= 21333 - 547 = 20786$$

2. Một nhà hát có 10 lô ghế, mỗi lô ghế có 5 hàng, mỗi hàng có 20 ghế. Hỏi nhà hát đó có bao nhiêu ghế?

Tóm tắt



Bài giải

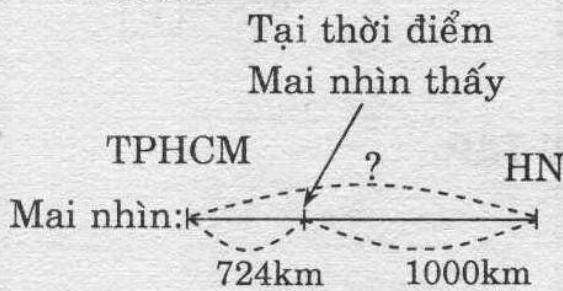
Số ghế có trong nhà hát đó là:

$$10 \times 5 \times 20 = 1000 \text{ (ghế)}$$

Đáp số: 1000 ghế

3. Khi ngồi trong ô tô, bạn Mai nhìn thấy cột cây số ghi: Hà Nội 1000km, khi đi qua cột cây số đó Mai lại nhìn thấy mặt kia của cột cây số ghi: Thành Phố Hồ Chí Minh 724km. Hỏi Mai đi từ Bắc vào Nam hay từ Nam ra Bắc và quãng đường từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu ki-lô-mét ?

Tóm tắt



Bài giải

Bạn Mai nhìn thấy cột ghi Hà Nội 1000km tức là tại chỗ cột ghi đó đến Hà Nội còn 1000km và từ đó về Thành Phố Hồ Chí Minh còn 724km nữa. Vậy Mai đi từ Nam ra Bắc.

Quãng đường từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh dài là:

$$724 + 1000 = 1724 \text{ (km)}$$

Đáp số: 1 724km

Bài 59. NHÂN SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} \times 98 \\ 32 \\ \hline 196 \\ 294 \\ \hline 3136 \end{array}$$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

$$\begin{array}{r} \times 245 \\ 37 \\ \hline 1715 \\ 735 \\ \hline 9065 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 245 \\ 46 \\ \hline 1470 \\ 980 \\ \hline 11270 \end{array}$$

2. Tính giá trị của biểu thức $25 \times x$ với x bằng 15, 17, 38.

Mẫu: Với $x = 15$ thì $25 \times x = 25 \times 15 = 375$.

Với $x = 17$ thì $25 \times x = 25 \times 17 = 425$.

Với $x = 38$ thì $25 \times x = 25 \times 38 = 950$.

3. Rạp chiếu bóng bán 96 vé, mỗi vé giá 15 000 đồng. Hỏi rạp thu về bao nhiêu tiền?

Tóm tắt

1 vé thì : 15 000 đồng

96 vé thì : đồng ?

Bài giải

Số tiền rạp chiếu bóng thu được là:

$$96 \times 15000 = 1440000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 1440000 đồng

4. Đúng ghi (Đ), sai ghi (S):

$$\begin{array}{r} 27 \\ \times 34 \\ \hline 108 \\ 81 \\ \hline 189 \end{array} \quad \boxed{\text{S}}$$

$$\begin{array}{r} 27 \\ \times 34 \\ \hline 108 \\ 81 \\ \hline 8208 \end{array} \quad \boxed{\text{S}}$$

$$\begin{array}{r} 27 \\ \times 34 \\ \hline 108 \\ 81 \\ \hline 918 \end{array} \quad \boxed{\text{Đ}}$$

Bài 60. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 37 \\ \times 96 \\ \hline 222 \\ 333 \\ \hline 3552 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 539 \\ \times 38 \\ \hline 4312 \\ 1617 \\ \hline 20482 \end{array}$$

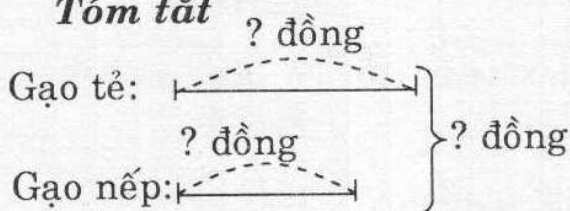
$$\begin{array}{r} 2507 \\ \times 24 \\ \hline 10028 \\ 5014 \\ \hline 60168 \end{array}$$

2. Viết vào ô trống (theo mẫu):

n	10	20	22	220
$n \times 78$	780	1560	1716	17160

3. Một cửa hàng bán 16kg gạo tẻ với giá 13 800 đồng 1kg và 14kg gạo nếp với giá 16200 đồng 1kg. Hỏi sau khi bán số gạo trên cửa hàng đó thu được tất cả bao nhiêu tiền?

Tóm tắt



Bài giải

Số tiền mà cửa hàng bán gạo tẻ là:

$$13800 \times 16 = 220800 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mà cửa hàng bán gạo nếp là:

$$16200 \times 14 = 226800 \text{ (đồng)}$$

Tổng số tiền mà cửa hàng đó bán được là:

$$220800 + 226800 = 447600 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 447600 đồng

4. Khối các lớp Một, Hai, Ba có 16 lớp, mỗi lớp trung bình có 32 học sinh. Khối lớp Bốn, Năm có 16 lớp, mỗi lớp trung bình có 30 học sinh. Hỏi cả 5 khối có bao nhiêu học sinh ?

Tóm tắt

Khối Một, Hai, Ba có 16 lớp
Trung bình có : 32 học sinh
Khối Bốn, Năm có 16 lớp
Trung bình có : 30 học sinh
Cả 5 khối có : ... học sinh ?

Bài giải

Số học sinh có trong các khối
Một, Hai, Ba là:

$$16 \times 32 = 512 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh có trong các khối
Bốn, Năm là:

$$16 \times 30 = 480 \text{ (học sinh)}$$

Tổng số học sinh có trong 5 khối là:

$$480 + 512 = 992 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số : 992 học sinh

Bài 61. GIỚI THIỆU NHÂN NHẨM SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI 11

1. Tính nhẩm :

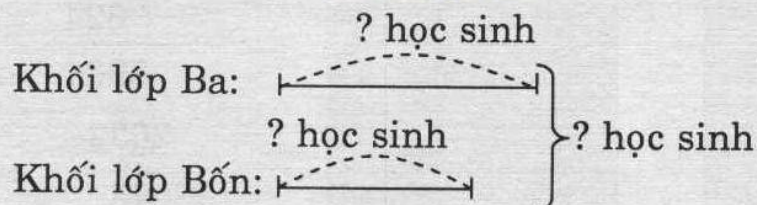
$$43 \times 11 = 473$$

$$86 \times 11 = 946$$

$$73 \times 11 = 803$$

2. Khối lớp Ba xếp thành 16 hàng, mỗi hàng có 11 học sinh. Khối lớp Bốn xếp thành 14 hàng, mỗi hàng có 11 học sinh. Hỏi cả hai khối có tất cả bao nhiêu học sinh xếp hàng ? (Giải bằng hai cách).

Tóm tắt



Bài giải

Cách 1

Khối lớp Ba có số học sinh là:

$$16 \times 11 = 176 \text{ (học sinh)}$$

Khối lớp Bốn có số học sinh là:

$$14 \times 11 = 154 \text{ (học sinh)}$$

Cả hai khối có số học sinh là:

$$176 + 154 = 330 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 330 học sinh

Cách 2

Số hàng của hai khối là:

$$16 + 14 = 30 \text{ (hàng)}$$

Tổng số học sinh của hai khối là:

$$11 \times 30 = 330 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 330 học sinh

3. Tìm x:

$$a) x : 11 = 35$$

$$x = 35 \times 11$$

$$x = 385$$

$$b) x : 11 = 87$$

$$x = 87 \times 11$$

$$x = 957$$

4. Đúng ghi (Đ), sai ghi (S):

a) Muốn nhân nhẩm một số có hai chữ số với 11 ta lấy chữ số hàng chục cộng với chữ số hàng đơn vị rồi viết tổng vào giữa hai số đã cho. S

b) Muốn nhân nhẩm một số có hai chữ số với 11 ta lấy chữ số hàng chục cộng với chữ số hàng đơn vị, nếu tổng tìm được bé hơn 10 thì viết tổng vào giữa hai số của số đã cho. Đ

c) Muốn nhân nhẩm một số có hai chữ số với 11 ta lấy chữ số hàng chục cộng với chữ số hàng đơn vị, nếu tổng tìm được lớn hơn hoặc bằng 10 thì viết tổng vào giữa hai số của số đã cho. S

Bài 62. NHÂN SỐ VỚI 3 CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 428 \\ \times 213 \\ \hline 1284 \\ 428 \\ 856 \\ \hline 91164 \end{array}$$

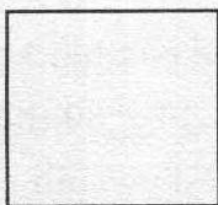
SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

$$\begin{array}{r} 1316 \\ \times 324 \\ \hline 5264 \\ 2632 \\ 3948 \\ \hline 426384 \end{array}$$

2. Tính diện tích của một khu đất hình vuông có cạnh là 215m.

Tóm tắt

215m



Bài giải

Diện tích khu đất hình vuông là:

$$215 \times 215 = 46225 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 46225m²

3. Viết vào ô trống (theo mẫu):

a	123	321	321
b	314	141	142
a × b	38622	45261	45582

4. a) Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 264 \\ \times 123 \\ \hline 792 \\ 528 \\ 264 \\ \hline 32472 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 123 \\ \times 264 \\ \hline 492 \\ 738 \\ 246 \\ \hline 32472 \end{array}$$

b) Đúng ghi (Đ), sai ghi (S):

– Từng cặp tích riêng thứ nhất, thứ hai, thứ ba trong hai phép nhân bằng nhau. [S]

– Từng cặp tích riêng thứ nhất, thứ hai, thứ ba trong hai phép nhân không bằng nhau. [Đ]

– Các kết quả của hai phép nhân trên bằng nhau. [Đ]

– Các kết quả của hai phép nhân trên không bằng nhau. [S]

Bài 63. NHÂN SỐ VỚI 3 CHỮ SỐ (tiếp theo)

www.sachgiai.com

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 235 \\ \times 503 \\ \hline 705 \\ 000 \\ 1175 \\ \hline 118205 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 307 \\ \times 653 \\ \hline 921 \\ 1535 \\ 1842 \\ \hline 200471 \end{array}$$

2. Đúng ghi (Đ), sai ghi (S):

$$\begin{array}{r} 546 \\ \times 302 \\ \hline 1092 \\ 1638 \\ \hline 2730 \end{array}$$

[S]

$$\begin{array}{r} 546 \\ \times 302 \\ \hline 1092 \\ 1638 \\ \hline 17472 \end{array}$$

[S]

$$\begin{array}{r} 546 \\ \times 302 \\ \hline 1092 \\ 1638 \\ \hline 164892 \end{array}$$

[Đ]

$$\begin{array}{r} 546 \\ \times 302 \\ \hline 1092 \\ 1638 \\ \hline 1639092 \end{array}$$

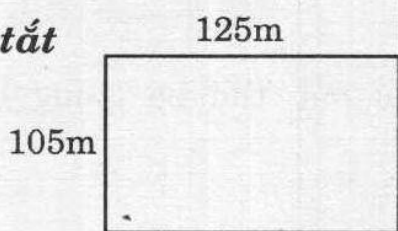
[S]

3. Viết số thích hợp vào ô trống :

$$\begin{array}{r}
 \times \quad \boxed{1} \quad 2 \quad 4 \\
 \quad \quad 1 \quad \boxed{0} \quad 3 \\
 \hline
 \quad \quad 3 \quad \boxed{7} \quad \boxed{2} \\
 \\
 \boxed{1} \quad 2 \quad 4 \\
 \hline
 \boxed{1} \quad \boxed{2} \quad \boxed{7} \quad \boxed{7} \quad \boxed{2}
 \end{array}$$

4. Tính diện tích khu đất hình chữ nhật có chiều dài 125m, chiều rộng là 105m.

Tóm tắt



Bài giải

Diện tích hình chữ nhật là:

$$125 \times 105 = 13125 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 13125m²

Bài 64. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r}
 \times \quad 435 \\
 \quad 300 \\
 \hline
 130500
 \end{array}$$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

$$\begin{array}{r}
 \times \quad 327 \\
 \quad 42 \\
 \hline
 \quad 654 \\
 1308 \\
 \hline
 13734
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 \times \quad 436 \\
 \quad 304 \\
 \hline
 \quad 1744 \\
 1308 \\
 \hline
 132544
 \end{array}$$

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\begin{aligned}
 \text{a) } 214 \times 13 + 214 \times 17 &= 214 \times (13 + 17) \\
 &= 214 \times 30 \\
 &= 6420
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{b) } 58 \times 635 - 48 \times 635 &= (58 - 48) \times 635 \\
 &= 10 \times 635 \\
 &= 6350
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{c) } 4 \times 19 \times 25 &= 100 \times 19 \\
 &= 1900
 \end{aligned}$$

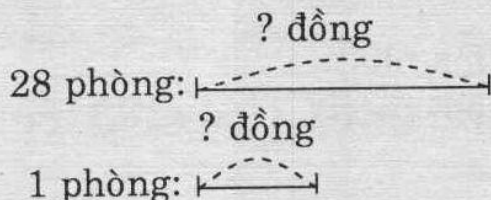
3. Tính:

$$\begin{aligned} \text{a) } 85 + 11 \times 305 &= 85 + 3355 \\ &= 3440 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 85 \times 11 + 305 &= 935 + 305 \\ &= 1240 \end{aligned}$$

4. Nhà trường dự định lắp bóng điện cho 28 phòng học, mỗi phòng 8 bóng. Nếu mỗi bóng điện trị giá 8000 đồng thì nhà trường phải trả bao nhiêu tiền để mua đủ số bóng điện lắp cho các phòng học ?

Tóm tắt



Bài giải

Cách 1

Số tiền bóng đèn của mỗi phòng học là:

$$8 \times 8000 = 64000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mà nhà trường phải trả là:

$$64000 \times 28 = 1792000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 1 792 000 đồng

Cách 2

Tổng số tiền mà nhà trường phải trả là:

$$8 \times 28 \times 8000 = 1792000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 1 792 000 đồng

Bài 65. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 10kg = 1 yến

20kg = 2 yến

50kg = 5 yến

b) 1000kg = 1 tấn

7000kg = 7 tấn

11000kg = 11 tấn

c) 100cm² = 1dm²

700cm² = 7dm²

1500cm² = 15dm²

b) 100kg = 1 tạ

200kg = 2 tạ

500kg = 5 tạ

10 tạ = 1 tấn

20 tạ = 2 tấn

240 tạ = 24 tấn

100dm² = 1m²

400dm² = 4m²

1200dm² = 12m²

2. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} \times \quad 327 \\ \times \quad 245 \\ \hline 1635 \\ 1308 \\ 654 \\ \hline 80115 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times \quad 421 \\ \times \quad 230 \\ \hline 12630 \\ 842 \\ \hline 96830 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times \quad 638 \\ \times \quad 204 \\ \hline 2552 \\ 1276 \\ \hline 130152 \end{array}$$

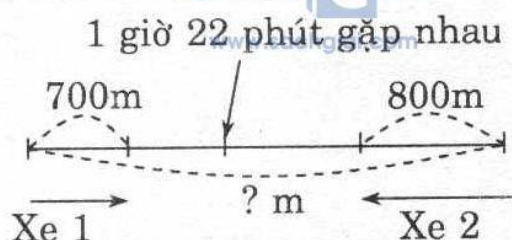
3. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\begin{aligned} \text{a) } 5 \times 99 \times 2 &= 5 \times 2 \times 99 \\ &= 10 \times 99 \\ &= 990 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 208 \times 97 + 208 \times 3 &= 208 \times (97 + 3) \\ &= 208 \times 100 \\ &= 20800 \end{aligned}$$

4. Hai ô tô chạy từ hai đầu một quãng đường để gặp nhau. Ô tô thứ nhất mỗi phút chạy được 700m. Ô tô thứ hai mỗi phút chạy được 800m, sau 1 giờ 22 phút hai ô tô gặp nhau. Hỏi quãng đường đó dài bao nhiêu ki-lô-mét? (Giải bằng hai cách).

Tóm tắt



Bài giải

Cách 1

$$\begin{aligned} 1 \text{ giờ } 22 \text{ phút} &= 82 \text{ phút} \\ \text{Quãng đường đó dài là:} \\ (700 + 800) \times 82 &= 123000 \text{ (m)} \\ &= 123 \text{ (km)} \\ \text{Đáp số: } 123 \text{ km} \end{aligned}$$

Cách 2

$$\begin{aligned} 1 \text{ giờ } 22 \text{ phút} &= 82 \text{ phút} \\ \text{Quãng đường ô tô thứ nhất chạy được là:} \\ 700 \times 82 &= 57400 \text{ (m)} \\ \text{Quãng đường ô tô thứ hai chạy được là:} \\ 800 \times 82 &= 65600 \text{ (m)} \\ \text{Quãng đường đó dài là:} \\ 57400 + 65600 &= 123000 \text{ (m)} \\ &= 123 \text{ (km)} \\ \text{Đáp số: } 123 \text{ km} \end{aligned}$$

5. Viết vào chỗ chấm :

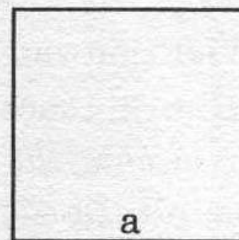
Một hình vuông có độ dài cạnh là a . Gọi S là diện tích của hình vuông.

a) Công thức tính diện tích của hình vuông là:

$$S = a \times a$$

b) Khi $a = 15$ thì diện tích của hình vuông là:

$$S = 15 \times 15 = 225m^2$$



Bài 66. CHIA MỘT TỔNG CHO MỘT SỐ

1. Tính bằng hai cách :

a) $(25 + 45) : 5 = 70 : 5$

$$= 14$$

$$(45 + 25) : 5 = 45 : 5 + 25 : 5$$

$$= 9 + 5$$

$$= 14$$

b) $24 : 6 + 36 : 6 = 4 + 6$

$$= 10$$

$$24 : 6 + 36 : 6 = (24 + 36) : 6$$

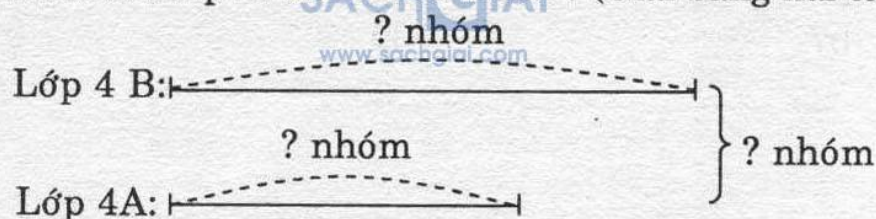
$$= 60 : 6$$

$$= 10$$

2. Lớp 4A có 28 học sinh, chia thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 học sinh.

Lớp 4B có 32 học sinh, cũng chia thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 học sinh. Hỏi cả hai lớp có bao nhiêu nhóm ? (Giải bằng hai cách).

Tóm tắt



Bài giải

Cách 1

Số nhóm của lớp 4A là:

$$28 : 4 = 7 \text{ (nhóm)}$$

Số nhóm của lớp 4B là:

$$32 : 4 = 8 \text{ (nhóm)}$$

Số nhóm của cả hai lớp là:

$$7 + 8 = 15 \text{ (nhóm)}$$

Đáp số: 15 nhóm

Cách 2

Số nhóm của cả hai lớp là:

$$(28 + 32) : 4 = 15 \text{ (nhóm)}$$

Đáp số: 15 nhóm

3. a) Tính :

$$(50 - 15) : 5 = 35 : 5$$

$$= 7$$

$$50 : 5 - 15 : 5 = 10 - 3$$

$$= 7$$

b) $\begin{matrix} < \\ > \\ = \end{matrix} ? \quad (50 - 15) : 5 = 50 : 5 - 15 : 5$

c) Viết tiếp vào chỗ chấm :

Khi chia một hiệu cho một số, nếu số bị trừ, số trừ đều chia hết cho số chia thì ta có thể chia số bị trừ với số chia, số trừ với số chia, rồi trừ các kết quả tìm được với nhau.

4. Tính (theo mẫu):

$$\begin{aligned} \text{Mẫu: } 4 \times 12 + 4 \times 16 - 4 \times 8 &= 4 \times (12 + 16 - 8) \\ &= 4 \times 20 = 80 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 3 \times 17 + 3 \times 25 - 3 \times 2 &= 3 \times (17 + 25 - 2) \\ &= 3 \times 40 = 120 \end{aligned}$$

Bài 67. CHIA CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính:

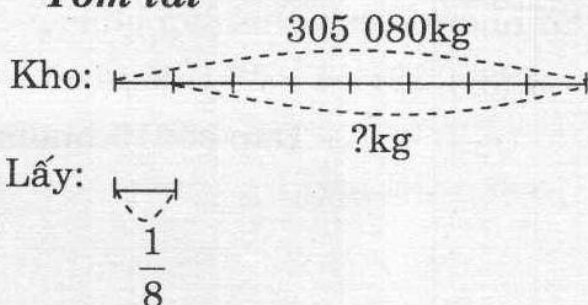
$$\begin{array}{r} 256075 \overline{) 5} \\ 06 \overline{) 51215} \\ 10 \\ 07 \\ 25 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 369090 \overline{) 6} \\ 09 \overline{) 61515} \\ 30 \\ 09 \\ 30 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 498479 \overline{) 7} \\ 08 \overline{) 71211} \\ 14 \\ 07 \\ 09 \\ 2 \end{array}$$

2. Một kho chứa 305 080kg thóc. Người ta đã lấy ra $\frac{1}{8}$ số thóc ở kho đó. Hỏi trong kho còn lại bao nhiêu ki-lô-gam thóc ?

Tóm tắt



Bài giải

Số ki-lô-gam thóc người ta đã lấy đi là:

$$305080 : 8 = 38135 \text{ (kg)}$$

Số thóc còn lại trong kho là:

$$305080 - 38135 = 266945 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 266 945kg

3. Tìm x:

a) $x \times 5 = 106570$

$$x = 106570 : 5$$

$$x = 21314$$

b) $450906 : x = 6$

$$x = 450906 : 6$$

$$x = 75151$$

Bài 68. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 525945 \\ 35 \\ 09 \\ 24 \\ 35 \\ 0 \end{array} \begin{array}{l} | 7 \\ \hline 75135 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 489690 \\ 09 \\ 16 \\ 09 \\ 10 \\ 2 \end{array} \begin{array}{l} | 8 \\ \hline 61211 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 379075 \\ 19 \\ 10 \\ 17 \\ 85 \\ 4 \end{array} \begin{array}{l} | 9 \\ \hline 42119 \end{array}$$

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

Tổng hai số	7528	52 718	425 763
Hiệu hai số	2436	3544	63 897
Số lớn	4982	28 131	244 830
Số bé	2546	24 587	180 933

3. Có 2 kho lớn, mỗi kho chứa 14 580kg gạo và 1 kho bé chứa 10 350kg gạo. Hỏi trung bình mỗi kho chứa bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Tóm tắt

Kho lớn 1: $\overbrace{\hspace{1.5cm}}^{14\ 580\text{kg}}$
 Kho lớn 2: $\overbrace{\hspace{1.5cm}}^{14\ 580\text{kg}}$
 Kho bé: $\overbrace{\hspace{1.5cm}}^{10\ 350\text{kg}}$

SÁCH GIẢI

Bài giải

Số thóc có trong 2 kho lớn là:

$$14580 \times 2 = 29160 \text{ (kg)}$$

Trung bình số thóc có trong mỗi kho là:

$$(29160 + 10350) : 3 = 13170 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 13 170kg

Bài 69. CHIA MỘT SỐ CHO MỘT TÍCH

1. Tính bằng hai cách :

$$\begin{aligned} \text{a) } 50 : (5 \times 2) &= 50 : 10 \\ &= 5 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 50 : (5 \times 2) &= 50 : 5 : 2 \\ &= 10 : 2 \\ &= 5 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 28 : (2 \times 7) &= 28 : 14 \\ &= 2 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 28 : (2 \times 7) &= 28 : 2 : 7 \\ &= 14 : 7 \\ &= 2 \end{aligned}$$

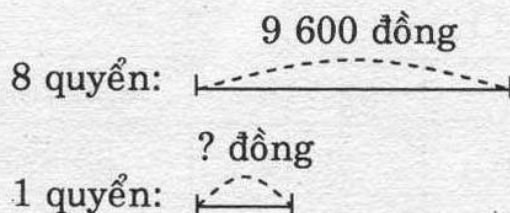
2. Tính (theo mẫu) :

$$\begin{aligned} \text{a) } 90 : 30 &= 90 : (3 \times 10) \\ &= 90 : 3 : 10 \\ &= 30 : 10 \\ &= 3 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 180 : 60 &= 180 : (6 \times 10) \\ &= 180 : 6 : 10 \\ &= 30 : 10 \\ &= 3 \end{aligned}$$

3. Có 2 bạn học sinh, mỗi bạn mua 4 quyển vở cùng loại và tất cả cùng phải trả 19200 đồng. Tính giá tiền mỗi quyển vở. (Giải bằng hai cách).

Tóm tắt



Bài giải

Cách 1

Số quyển vở mà hai bạn mua là:

$$2 \times 4 = 8 \text{ (quyển vở)}$$

Số tiền phải trả mỗi quyển vở đó là:

$$19200 : 8 = 2400 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 2400 đồng

Cách 2

Số tiền phải trả mỗi quyển vở đó là:

$$19200 : (2 \times 4) = 19200 : 8$$

$$= 2400 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 2400 đồng

Bài 70. CHIA MỘT TÍCH CHO MỘT SỐ

1. Tính bằng hai cách:

$$\text{a) } (14 \times 27) : 7 = 378 : 7$$

$$= 54$$

$$(14 \times 27) : 7 = 14 : 7 \times 27$$

$$= 2 \times 27$$

$$= 54$$

$$\text{b) } (25 \times 24) : 6 = 600 : 6$$

$$= 100$$

$$(25 \times 24) : 6 = 25 \times 24 : 6$$

$$= 25 \times 24$$

$$= 100$$

2. Tính bằng ba cách :

$$(32 \times 24) : 4 = 768 : 4$$

$$= 192$$

$$(32 \times 24) : 4 = 32 : 4 \times 24$$

$$= 8 \times 24$$

$$= 192$$

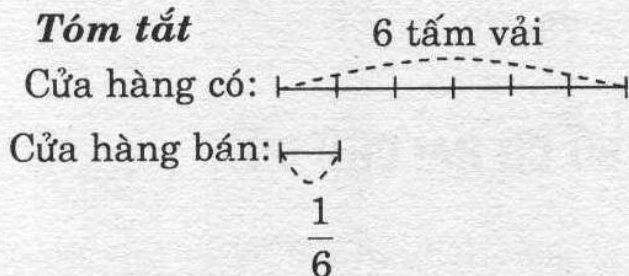
$$(32 \times 24) : 4 = 32 \times 24 : 4$$

$$= 32 \times 6$$

$$= 192$$

3. Một cửa hàng có 6 tấm vải, mỗi tấm dài 30m. Cửa hàng đã bán được $\frac{1}{6}$ số vải. Hỏi cửa hàng đã bán được bao nhiêu mét vải ?

Tóm tắt



Bài giải

Số mét vải cửa hàng đó bán được là:

$$(30 \times 6) : 6 = 30 \text{ (m)}$$

Đáp số : 30m

SÁCH GIẢI

Bài 71. CHIA HAI SỐ TẬN CÙNG LÀ CHỮ SỐ 0

1. Tính (theo mẫu):

Mẫu: $240 : 40 = 240 : (10 \times 4)$

(100×6)

$$= 240 : 10 : 4$$

$$= 24 : 4$$

$$= 6$$

b) $560 : 70 = 560 : (10 \times 7)$

(100×5)

$$= 560 : 10 : 7$$

$$= 56 : 7$$

$$= 8$$

a) $72000 : 600 = 72000 :$

$$= 72000 : 100 : 6$$

$$= 720 : 6$$

$$= 120$$

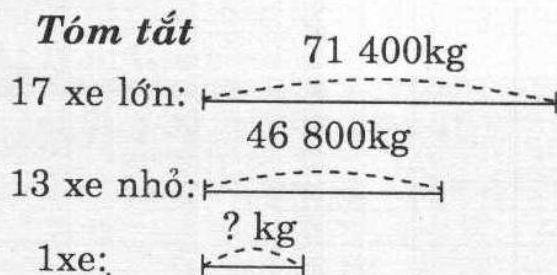
c) $65000 : 500 = 65000 :$

$$= 65000 : 100 : 5$$

$$= 650 : 5$$

$$= 130$$

2. Có 13 xe nhỏ chở được 46 800kg hàng và 17 xe lớn chở được 71 400kg hàng. Hỏi trung bình mỗi xe chở được bao nhiêu ki-lô-gam hàng ?

Tóm tắt**Bài giải**

Số xe lớn và xe nhỏ có là:

$$17 + 13 = 30 \text{ (xe)}$$

Trung bình số ki-lô-gam hàng một xe chở được là:

$$(46800 + 71400) : 30 = 3940 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 3940kg

3. Tính giá trị của biểu thức :

$$\begin{aligned} \text{a) } (45876 + 37124) : 200 &= 83\,000 : 200 \\ &= 415 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 76372 - 91000 : 700 + 2000 &= 76372 - 130 + 2000 \\ &= 76\,242 + 2\,000 \\ &= 78\,242 \end{aligned}$$

Bài 72. CHIA CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính :

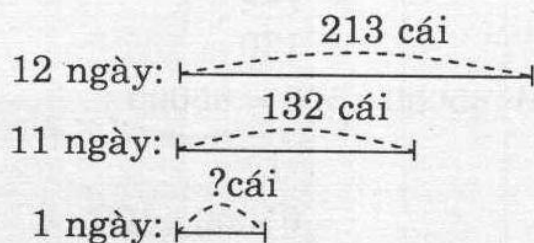
$$\begin{array}{r} 552 \overline{) 24} \\ 72 \overline{) 23} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 450 \overline{) 27} \\ 180 \overline{) 16} \\ 18 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 540 \overline{) 45} \\ 90 \overline{) 12} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 472 \overline{) 56} \\ 24 \overline{) 8} \end{array}$$

2. Một người thợ trong 11 ngày đầu làm được 132 cái khóa, trong 12 ngày tiếp theo làm được 213 cái khóa. Hỏi trung bình mỗi ngày người đó làm được bao nhiêu cái khóa ?

Tóm tắt**Bài giải**

Số ngày người thợ đã làm là:

$$12 + 11 = 23 \text{ (ngày)}$$

Số cái khóa người thợ làm trong 23 ngày được là:

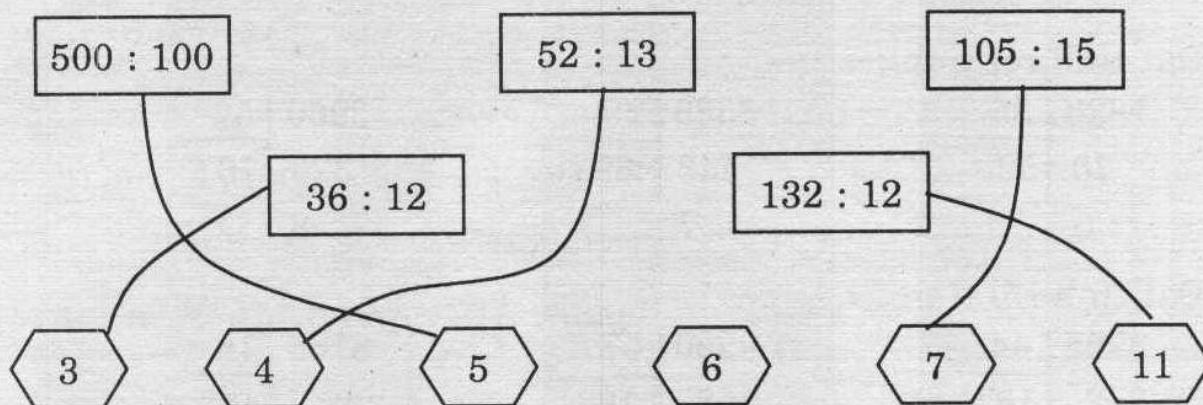
$$132 + 213 = 345 \text{ (cái khóa)}$$

Trung bình số cái khóa trong một ngày người thợ đó làm được là:

$$345 : 23 = 15 \text{ (cái khóa)}$$

Đáp số: 15 cái khóa

3. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó (theo mẫu):



Bài 73. CHIA CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính :

$$\begin{array}{r} 4725 \overline{) 15} \\ 22 \overline{) 315} \\ 75 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8058 \overline{) 34} \\ 125 \overline{) 237} \\ 238 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5672 \overline{) 42} \\ 147 \overline{) 135} \\ 212 \\ 2 \end{array}$$

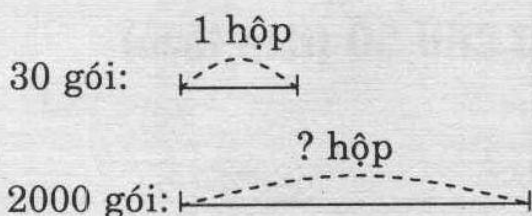
$$\begin{array}{r} 7521 \overline{) 54} \\ 212 \overline{) 139} \\ 501 \\ 15 \end{array}$$

2. Số ?

Số bị chia	Số chia	Thương	Số dư
1898	73	26	0
7382	87	84	74
6543	79	82	65

3. Người ta xếp các gói kẹo vào các hộp, mỗi hộp 30 gói. Hỏi có thể xếp 2000 gói kẹo vào bao nhiêu hộp và còn thừa bao nhiêu gói kẹo ?

Tóm tắt



Bài giải

Ta có 30 gói xếp thành 1 hộp.

Vậy 2000 gói xếp được số hộp là:

$$2000 : 30 = 66 \text{ (hộp) dư } 0,66$$

Số gói xếp trong 66 hộp là:

$$66 \times 30 = 1980 \text{ (gói)}$$

Số gói còn dư là:

$$2000 - 1980 = 20 \text{ (gói)}$$

Đáp số: 66 hộp

dư 20 gói

Bài 74. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

$$\begin{array}{r} 1820 \overline{) 35} \\ 70 \overline{) 52} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3388 \overline{) 49} \\ 448 \overline{) 69} \\ 7 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3960 \overline{) 52} \\ 320 \overline{) 76} \\ 8 \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính :

$$\begin{array}{r} 8228 \overline{) 44} \\ 382 \overline{) 187} \\ 308 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9280 \overline{) 57} \\ 358 \overline{) 162} \\ 160 \\ 46 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8165 \overline{) 18} \\ 96 \overline{) 453} \\ 65 \\ 11 \end{array}$$

3. Tính bằng hai cách:

$$\begin{aligned} \text{a) } 216 : (8 \times 9) &= 216 : 72 \\ &= 3 \end{aligned}$$

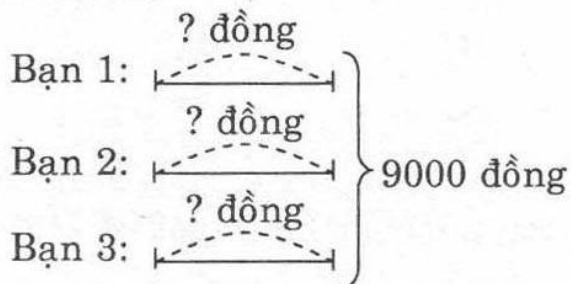
$$\begin{aligned} \text{b) } 476 : (17 \times 4) &= 476 : 68 \\ &= 7 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 216 : (8 \times 9) &= 216 : 8 : 9 \\ &= 27 : 9 \\ &= 3 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 476 : (17 \times 4) &= 476 : 17 : 4 \\ &= 28 : 4 \\ &= 7 \end{aligned}$$

4. Ba bạn cùng mua một số bút như nhau và tất cả phải trả 9000 đồng. Tính giá tiền mỗi cái bút biết rằng mỗi bạn mua 2 cái bút.

Tóm tắt



Bài giải

Số bút mà 3 bạn cùng mua là:

$$3 \times 2 = 6 \text{ (cái bút)}$$

Số tiền phải trả một cái bút là:

$$9000 : 6 = 1500 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 1500 đồng

Bài 75. CHIA HAI SỐ CHO HAI CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính :

$$\begin{array}{r} 69104 \overline{) 56} \\ 131 \overline{) 1234} \\ 190 \\ 224 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 60116 \overline{) 28} \\ 41 \overline{) 2147} \\ 131 \\ 196 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 32570 \overline{) 24} \\ 85 \overline{) 1357} \\ 137 \\ 170 \\ 2 \end{array}$$

2. Tính giá trị của biểu thức :

$$\begin{aligned} \text{a) } 12054 : (45 + 37) &= 12054 : 82 \\ &= 147 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 30284 : (100 - 33) &= 30284 : 67 \\ &= 452 \end{aligned}$$

3. a) Viết số thích hợp vào ô trống:

Số lượng Thời gian	Số ngày làm việc	Số lượng sản phẩm
Tháng 4	22	4700
Tháng 5	23	5170
Tháng 6	22	5875
Cả 3 tháng	67	15745

b) Viết tiếp vào ô trống:

Trung bình mỗi ngày làm được 235 sản phẩm.

Bài 76. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a)

$$\begin{array}{r} 380 \overline{) 76} \\ 0 \overline{) 5} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 495 \overline{) 15} \\ 45 \overline{) 33} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 765 \overline{) 27} \\ 225 \overline{) 28} \\ 9 \end{array}$$

b)

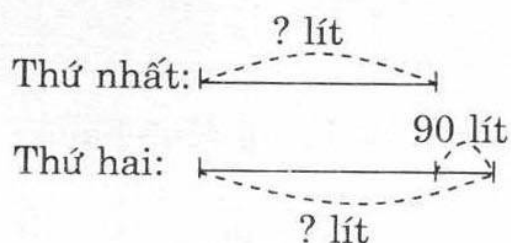
$$\begin{array}{r} 9954 \overline{) 42} \\ 155 \overline{) 237} \\ 294 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 24662 \overline{) 59} \\ 106 \overline{) 418} \\ 472 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 34290 \overline{) 16} \\ 22 \overline{) 2143} \\ 69 \\ 50 \\ 2 \end{array}$$

2. Xe thứ nhất chở 27 can dầu, mỗi can chứa 20l. Xe thứ hai chở các thùng dầu, mỗi thùng chứa 45l và chở nhiều hơn xe thứ nhất 90l. Hỏi xe thứ hai chở được bao nhiêu thùng dầu ?

Tóm tắt



Bài giải

Số dầu mà xe thứ nhất chở là:

$$27 \times 20 = 540 \text{ (l)}$$

Số dầu mà xe thứ hai chở được là:

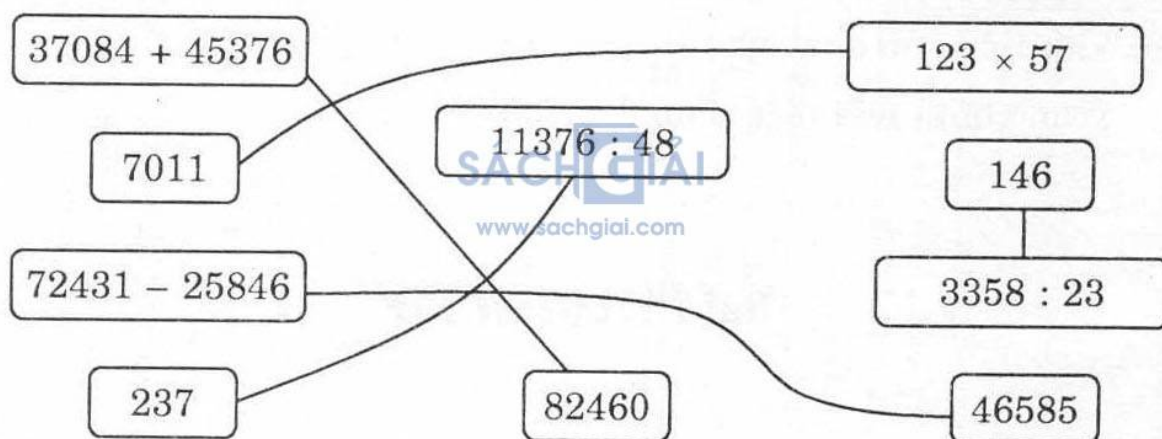
$$540 + 90 = 630 \text{ (l)}$$

Số thùng dầu mà xe thứ hai chở được là:

$$630 : 45 = 14 \text{ (thùng)}$$

Đáp số: 14 thùng

3. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó (theo mẫu):



Bài 77. THƯƠNG CÓ CHỮ SỐ 0

1. Đặt tính rồi tính :

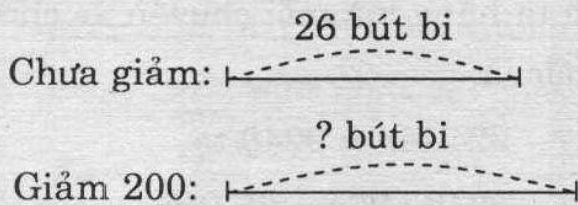
$$\begin{array}{r} 5974 \overline{) 58} \\ 174 \overline{) 103} \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 31902 \overline{) 78} \\ 702 \overline{) 409} \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 28350 \overline{) 47} \\ 150 \overline{) 603} \\ 9 \end{array}$$

2. Mua 26 bút bi hết 78 000 đồng. Hỏi nếu mỗi bút bi đó giảm giá 200 đồng thì với số 98 000 đồng sẽ mua được bao nhiêu bút bi ?

Tóm tắt



Bài giải

Số tiền mà phải trả cho mỗi cái bút bi là:

$$78000 : 26 = 3000 \text{ (đồng)}$$

Nếu mỗi bút bi giảm giá 200 đồng thì số tiền phải trả cho một cái bút bi là:

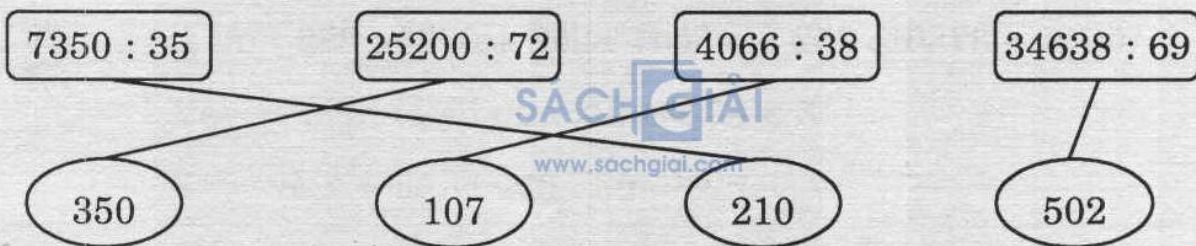
$$3000 - 200 = 2800 \text{ (đồng)}$$

Vậy với số tiền là 98 000 đồng thì sẽ mua được số bút bi là:

$$98000 : 2800 = 35 \text{ (cái)}$$

Đáp số : 35 cái

3. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó (theo mẫu):



Bài 78. CHIA CHO SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính :

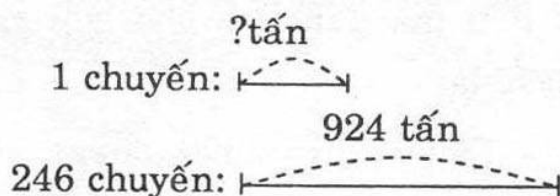
$$\begin{array}{r} 3621 \overline{) 213} \\ 1491 \overline{) 17} \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8000 \overline{) 308} \\ 1840 \overline{) 25} \\ 300 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2198 \overline{) 314} \\ 00 \overline{) 7} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1682 \overline{) 209} \\ 10 \overline{) 8} \end{array}$$

2. Người ta phải dùng 264 chuyến xe chở hết 924 tấn hàng. Hỏi trung bình mỗi chuyến xe chở được bao nhiêu tạ hàng ?

Tóm tắt**Bài giải**

Số tạ hàng mà mỗi chuyến xe chở được là:

$$924 \text{ tấn} = 9240 \text{ tạ}$$

$$9240 : 264 = 35 \text{ (tạ)}$$

Đáp số: 35 tạ

3. Tính bằng hai cách:

$$\begin{aligned} \text{a) } 2555 : 365 + 1825 : 365 &= 7 + 5 \\ &= 12 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 2555 : 365 + 1825 : 365 &= (2555 + 1825) : 365 \\ &= 4380 : 365 \\ &= 12 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } (5544 + 3780) : 252 &= 9324 : 252 \\ &= 37 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} (5544 + 3780) : 252 &= 5544 : 252 + 3780 : 252 \\ &= 22 + 15 \\ &= 37 \end{aligned}$$

Bài 79. LUYỆN TẬP**1. Đặt tính rồi tính :**

$$\begin{array}{r} 3144 \overline{) 524} \\ 00 \overline{) 6} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8322 \overline{) 219} \\ 1752 \overline{) 38} \\ 00 \end{array}$$

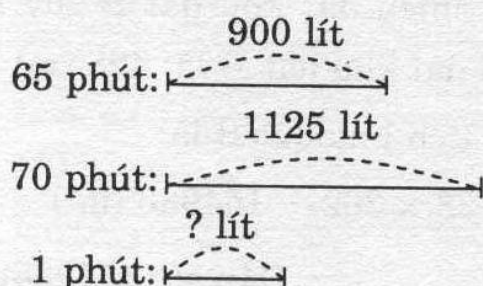
$$\begin{array}{r} 7560 \overline{) 251} \\ 30 \overline{) 30} \end{array}$$

2. Viết số thích hợp vào ô trống:

Số bị chia	8463	9128	5602	19 693
Số chia	148	304	123	246
Thương	57	30	45	80
Số dư	27	8	67	13

3. Người ta mở vòi nước chảy vào bể. Biết rằng 65 phút đầu vòi chảy được 900 lít nước và 70 phút sau vòi chảy được 1125 lít nước. Hỏi trung bình một phút vòi chảy vào bể được bao nhiêu lít nước?

Tóm tắt



Bài giải

Tổng số phút vòi nước chảy vào bể nước là:

$$65 + 70 = 135 \text{ (phút)}$$

Tổng số lít nước vòi chảy vào bể là:

$$900 + 1125 = 2025 \text{ (lít)}$$

Trung bình mỗi phút vòi nước chảy được số lít nước là:

$$2025 : 135 = 15 \text{ (lít)}$$

Đáp số: 15 lít

4. Tìm x và làm tròn chục có hai chữ số sao cho: $240 : x < 6$.

Vậy x phải là số 60 vì $240 : 60 < 6$

và $x = 80$ vì $240 : 80 < 6$

Bài 80. CHIA CHO SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính :

$$\begin{array}{r} 33592 \overline{) 247} \\ 889 \overline{) 136} \\ 1482 \\ 000 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 51865 \overline{) 253} \\ 1265 \overline{) 205} \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 80080 \overline{) 157} \\ 158 \overline{) 510} \\ 10 \end{array}$$

2. Hai khu đất hình chữ nhật có chiều dài bằng nhau. Khu A có diện tích $112\,564\text{m}^2$ và chiều rộng có 263m. Khu B có chiều rộng 362m. Tính diện tích khu B.

Tóm tắt

$$S_{(\text{khu A})} = 112\,564 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$\text{Chiều rộng khu A} = 263\text{m}$$

$$\text{Chiều rộng khu B} = 362\text{m}$$

$$\text{Chiều dài khu B} = \text{chiều dài khu A} = ?$$

$$S_{(\text{khu B})} = ?$$

Bài giải

Chiều dài khu đất A là:

$$112\,564 : 263 = 428 \text{ (m)}$$

Theo đề bài chiều dài khu đất A bằng chiều dài khu đất B suy ra chiều dài khu đất B là: 428 (m)

Diện tích khu đất B là:

$$428 \times 362 = 154\,936 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 154936m²

3. Tính bằng hai cách :

$$\begin{aligned} \bullet \quad 4095 : 315 - 945 : 315 &= (4095 - 945) : 315 \\ &= 3150 : 315 \\ &= 10 \end{aligned}$$

$$\bullet \quad 4095 : 315 - 945 : 315 = 13 - 3$$

 $= 10$

$$4. \text{ Tìm } x: 436 \times x = 11772 \quad \text{www.sachgiai.com}$$

$$x = 11772 : 436$$

$$x = 27$$

Bài 81. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

$$\begin{array}{r} 109408 \overline{) 526} \\ 4208 \overline{) 208} \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 810866 \overline{) 238} \\ 968 \overline{) 3407} \\ 1666 \\ 000 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 656565 \overline{) 319} \\ 1856 \overline{) 2058} \\ 2615 \\ 63 \end{array}$$

2. Tìm x:

$$a) 517 \times x = 151481$$

$$x = 151481 : 517$$

$$x = 293$$

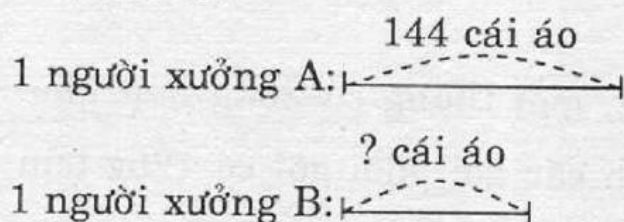
$$b) 195906 : x = 634$$

$$x = 195906 : 634$$

$$x = 309$$

3. Phân xưởng A có 84 người, mỗi người dệt được 144 cái áo. Phân xưởng B có 112 người và dệt được số áo bằng số áo của phân xưởng A. Hỏi trung bình mỗi người ở phân xưởng B dệt được bao nhiêu cái áo?

Tóm tắt



Bài giải

Tổng số áo phân xưởng A dệt được là:

$$84 \times 144 = 12096 \text{ (cái áo)}$$

Số áo mà một người ở phân xưởng B dệt được là:

$$12096 : 112 = 108 \text{ (cái áo)}$$

Đáp số: 108 cái áo

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$$13660 : 130 = ?$$

- A. $13660 : 130 = 15$ (dư 1) B. $13660 : 130 = 15$ (dư 10)
- C. $13660 : 130 = 105$ (dư 1) D. $13660 : 130 = 105$ (dư 10)

Bài 82. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thích hợp vào ô trống:

Thừa số	125	24	24	345	102	345
Thừa số	24	125	125	102	345	102
Tích	3000	3000	3000	35190	35190	35190

Số bị chia	5535	5535	5535	80478	80478	80478
Số chia	45	123	45	789	102	789
Thương	123	45	123	102	789	102

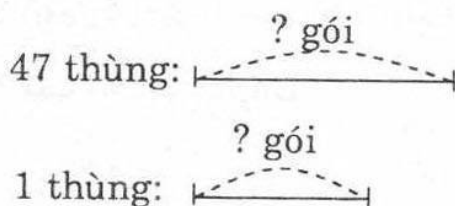
2. Tính :

$$\begin{aligned} \text{a) } 24680 + 752 \times 304 &= 24680 + 228608 \\ &= 253288 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 135790 - 12126 : 258 &= 135790 - 47 \\ &= 135743 \end{aligned}$$

3. Một phân xưởng nhận về 47 thùng, mỗi thùng có 25kg bún khô. Người ta đem số bún đó đóng thành các gói, mỗi gói có 125g bún khô. Hỏi phân xưởng đó đóng được bao nhiêu gói bún khô?

Tóm tắt



Bài giải

$$25\text{kg} = 25000\text{g}$$

Số gói bún có trong 1 thùng là:

$$25000 : 125 = 200 \text{ (gói)}$$

Số gói bún mà phân xưởng đó đóng được là:

$$47 \times 200 = 9400 \text{ (gói)}$$

Đáp số: 9400 gói

4. Tích của hai thừa số bằng 2005. Nếu một thừa số gấp lên 2 lần và thừa số kia gấp lên 5 lần thì được tích mới là bao nhiêu?

Bài giải

Vì tích của hai thừa số bằng 2005 và một thừa số gấp lên 2 lần, thừa số kia gấp lên 5 lần suy ra tích của hai thừa số cũng phải gấp lên 10 lần.

$$\text{Tích mới là: } 2005 \times 2 \times 5 = 20050$$

Đáp số: 20050

Bài 83. TỰ KIỂM TRA

Phần 1. Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính,...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Phép cộng $572863 + 280192$ có kết quả là:

A. 852955

B. 853955

☒ C. 853055

D. 852055

2. Phép trừ $728035 - 49382$ có kết quả là:

A. 678753

B. 234215

C. 235215

☒ D. 678653

3. Phép nhân 237×42 có kết quả là:

A. 1312

B. 1422

☒ C. 9954

D. 8944

4. Kết quả của tính chia $9776 : 47$ là :

A. 28

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

☒ B. 208

C. 229 (dư 13)

D. 1108

5. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $3m^2 5dm^2 = \dots dm^2$ là:

A. 35

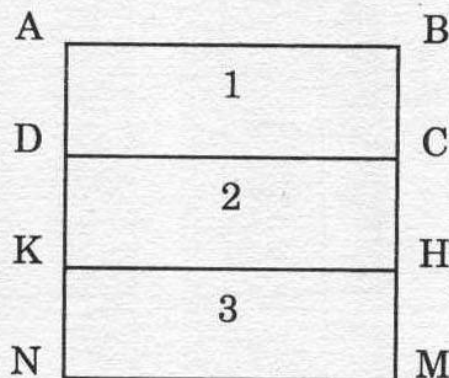
B. 350

☒ C. 305

D. 3050

Phần 2. Ba hình chữ nhật (1), (2), (3), có cùng chiều dài và chiều rộng, xếp lại thành hình vuông có cạnh là 12cm (xem hình dưới đây).

1.



Viết tiếp vào chỗ chấm:

a) Cạnh BM cùng song song với các cạnh:

AN, AD, DK, KN.

b) Cạnh AB cùng song song với các cạnh:

CD, HK, MN.

c) Diện tích của mỗi hình chữ nhật (1), (2), (3) là:

$$S_{(1)} = S_{(2)} = S_{(3)} = (12 : 3) \times 12 = 48\text{cm}^2$$

2. Một đội công nhân trong hai ngày sửa được 3450m đường. Ngày thứ nhất sửa được ít hơn ngày thứ hai 170m đường. Hỏi mỗi ngày đội sửa được bao nhiêu mét đường ?

Tóm tắt

Một đội công nhân

Hai ngày sửa được : 3450m

Ngày thứ nhất sửa ít hơn
ngày thứ hai 170m

Mỗi ngày sửa được :m ?

Bài giải

Hai lần số mét đường ngày thứ hai
sửa được là:

$$3450 + 170 = 3620 \text{ (m)}$$

Số mét đường ngày thứ hai sửa được:

$$3620 : 2 = 1810 \text{ (m)}$$

Số mét đường ngày thứ nhất sửa được:

$$1810 - 170 = 1640 \text{ (m)}$$

Đáp số: ngày thứ nhất 1640m

ngày thứ hai 1810m.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Bài 1. Ôn tập các số đến 100 000	5
Bài 2. Ôn tập các số đến 100 000 (tiếp theo).....	6
Bài 3. Ôn tập các số đến 100 000 (tiếp theo).....	7
Bài 4. Biểu thức có chứa một chữ.....	8
Bài 5. Luyện tập.....	9
Bài 6. Các số có 6 chữ số	10
Bài 7. Luyện tập.....	11
Bài 8. Hàng và lớp	12
Bài 9. So sánh các số có nhiều chữ số	13
Bài 10. Triệu và lớp triệu	14
Bài 11. Triệu và lớp triệu (tiếp theo).....	15
Bài 12. Luyện tập.....	16
Bài 13. Luyện tập.....	17
Bài 14. Dãy số tự nhiên.....	18
Bài 15. Viết số tự nhiên trong hệ thập phân.....	19
Bài 16. So sánh và xếp thứ tự các số tự nhiên	20
Bài 17. Luyện tập.....	20
Bài 18. Yến, tạ, tấn.....	21
Bài 19. Bảng đơn vị đo khối lượng.....	22
Bài 20. Giây, thế kỷ.....	23
Bài 21. Luyện tập.....	24
Bài 22. Tìm số trung bình cộng.....	25
Bài 23. Luyện tập.....	26
Bài 24. Biểu đồ	27
Bài 25. Biểu đồ (tiếp theo).....	28
Bài 26. Luyện tập.....	30
Bài 27. Luyện tập chung.....	31
Bài 28. Tự kiểm tra.....	32

Bài 29. Phép cộng.....	34
Bài 30. Phép trừ	34
Bài 31. Luyện tập	35
Bài 32. Biểu thức có chứa hai chữ.....	36
Bài 33. Tính chất giao hoán của phép cộng	37
Bài 34. Biểu thức có chứa ba chữ	38
Bài 35. Tính chất kết hợp của phép tính cộng	39
Bài 36. Luyện tập	39
Bài 37. Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó	40
Bài 38. Luyện tập	42
Bài 39. Luyện tập chung	43
Bài 40. Góc nhọn, góc tù, góc bẹt.....	44
Bài 41. Hai đường thẳng vuông góc	45
Bài 42. Hai đường thẳng song song	46
Bài 43. Vẽ hai đường thẳng vuông góc	47
Bài 44. Vẽ hai đường thẳng song song	48
Bài 45. Thực hành vẽ hình chữ nhật.....	49
Bài 46. Thực hành vẽ hình vuông.....	50
Bài 47. Luyện tập	51
Bài 48. Luyện tập chung	52
Bài 49. Nhân một số với một chữ số	54
Bài 50. Tính chất giao hoán của phép nhân	55
Bài 51. Nhân số 10, 100, 1000... chia cho số 10, 100, 1000,...	56
Bài 52. Tính chất kết hợp của phép nhân.....	56
Bài 53. Nhân với số có tận cùng là chữ số 0.....	57
Bài 54. Đề-xi-mét vuông	59
Bài 55. Mét vuông	60
Bài 56. Nhân một số với một tổng.....	61
Bài 57. Nhân một số với một hiệu.....	63
Bài 58. Luyện tập	64
Bài 59. Nhân số có hai chữ số.....	65
Bài 60. Luyện tập	66

Bài 61. Giới thiệu nhân nhẩm số có hai chữ số với 11	67
Bài 62. Nhân số với 3 chữ số.....	68
Bài 63. Nhân số với 3 chữ số (tiếp theo).....	69
Bài 64. Luyện tập	70
Bài 65. Luyện tập chung.....	71
Bài 66. Chia một tổng cho một số.....	73
Bài 67. Chia cho số có một chữ số	74
Bài 68. Luyện tập	75
Bài 69. Chia một số cho một tích.....	75
Bài 70. Chia một tích cho một số.....	76
Bài 71. Chia hai số tận cùng là chữ số 0.....	77
Bài 72. Chia cho số có hai chữ số.....	78
Bài 73. Chia cho số có hai chữ số (tiếp theo).....	79
Bài 74. Luyện tập	80
Bài 75. Chia hai số cho hai chữ số (tiếp theo)	80
Bài 76. Luyện tập	81
Bài 77. Thương có chữ số 0.....	82
Bài 78. Chia cho số có ba chữ số.....	83
Bài 79. Luyện tập	84
Bài 80. Chia cho số có ba chữ số (tiếp theo)	85
Bài 81. Luyện tập.....	86
Bài 82. Luyện tập chung.....	87
Bài 83. Tự kiểm tra.....	89